

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 7416 /SXD-QLXD ngày 19 tháng 10 năm 2020)

TT	TÊN, QUY CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Giá tại nơi SX	Giá tại TPĐN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6
I	XI MĂNG				
1	Ximăng Sông Gianh PCB 30 (bao)	đ/tấn		1.500.000	Cty TNHH MTV Ximăng Sông Gianh Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình - Tel: 0232.3535.098 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ximăng Sông Gianh PCB 30 (rời)	-		1.450.000	
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (bao)	-		1.600.000	
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (rời)	-		1.550.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (bao)	-		1.800.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (rời)	-		1.750.000	-nt-
	Ximăng Sông Gianh PC 50 (rời)	-		1.800.000	-nt-
2	Ximăng Đồng Lâm PCB40 (bao)	-		1.750.000	Cty CP Xi măng Đồng Lâm 105A Hùng Vương, TP Huế - Tel: 054.3934666 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ximăng Đồng Lâm xá PCB40 (rời)	-		1.510.000	
	Ximăng Đồng Lâm PC40 (rời)			1.590.000	
3	Ximăng Thanh Long PCB30 (bao)			1.380.000	Công ty Cổ phần Xi Măng Thanh Long Cụm Công nghiệp Đại Hiệp, Đại Lộc, Quảng Nam - Tel: 0905119388
	Ximăng Thanh Long PCB40 (bao)			1.460.000	
	Ximăng Thanh Long PCB30 (rời)			1.260.000	
	Ximăng Thanh Long PCB40 (rời)			1.340.000	
II	CÁT				
	Cát xây, tô, đúc	-		220.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
III	ĐÁ				
1	Đá 1x2	đ/m ³	285.000		Cty TNHH Phú Mỹ Hòa Tel: 02362.211596 - 0903589476 (a. Điều)
	Đá 2x4	-	244.000		
	Đá 4x6	-	235.000		Giá bán tại mỏ đá đã có VAT
	Đá 0,5 sạch	-	230.000		-nt-
	Đá bột	-	89.000		-nt-
	Đá cấp phối 25	-	160.000		-nt-
	Đá cấp phối 37,5	-	140.000		-nt-
2	Đá 1x2	đ/m ³	285.000		Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng Thôn Sơn Phước, Hòa Ninh, Hòa Vang SDT: 0236.6527282 (Giá bán tại mỏ đá đã có thuế GTGT 10%)
	Đá 2x4	-	244.000		
	Đá 0,5 x 1	-	230.000		
	Đá cấp phối 37,5	-	140.000		
	Đá bột	-	89.000		
	Đá hộc	-	160.000		-nt-
3	Đá 1x1,8cm (vo lại)	đ/m ³	460.000		Cty CP Khoáng sản Sơn Phước 173A Nguyễn Lương Bằng, Liên Chiểu, ĐN
	Đá 1x1,9cm (vo lại)	-	440.000		
	Đá 0,5x1cm (vo lại)	-	410.000		Mỏ đá Hồ Chuẩn, thôn Sơn Phước, xã Hòa Ninh, Hòa Vang, ĐN
	Đá 0,5x2cm (vo lại)	-	430.000		SDT: 0236. 3792555
	Đá mi bột 0x0,5cm (vo lại)	-	200.000		(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	Đá cấp phối Dmax=3,75cm (qua col vò)	-	190.000		-nt-
	Đá cấp phối Dmax=2,5cm (qua col vò)	-	210.000		-nt-
4	Đá 0,5x1cm	đ/m ³	250.000	270.000	Cty TNHH DL và ĐTXD Sơn Hải SDT: 0236. 3674991
	Đá 0,5x2cm	-	250.000	270.000	
		-			(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
IV	VÔI				
1	Vôi nghiền	đ/kg		2.100	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Vôi bột	-		1.800	-nt-
3	Bột màu nội	-		20.000	-nt-
4	Bột màu TQ (xanh dương, vàng)	-		23.000	-nt-
5	Bột màu ngoại Mỹ, Nhật (màu ve)	-		120.000	-nt-
V	GẠCH XÂY				
1	Gạch xây không nung		(nhà máy)		Cty CP Đầu tư Hồng Hoàng Hồng
	Gạch đặc A90D (55x90x190)	đ/viên	1.270	1.450	442 Nguyễn Hữu Thọ, Đà Nẵng
	Gạch rỗng A100L3 (100x190x390)	-	6.300	7.500	Tel/Fax: 0236.3799179
	Gạch rỗng A150L3(150x190x390)	-	7.800	9.500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không bao gồm Pallet)
	Gạch rỗng A190L4 (190x190x390)	-	9.100	11.500	-nt-
	Gạch 6 lỗ A95L6 (95x135x190)	-	2.300	2.700	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 (75x115x175)		1.570	1.800	-nt-
2	Gạch không nung Đại Thành Đạt	(nhà máy)			Công ty CP ĐT & XD Đại Thành Đạt
	Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên	1.220	1.400	Kiệt 438 Hoàng Văn Thái, Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu, Đà Nẵng Tel: 02367109779; 0983940035; A. Bình (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch đặc (55x95x190)mm		1.300	1.600	
	Gạch rỗng 3lỗ (100x190x390)mm	-	6.000	7.000	
	Gạch rỗng 3lỗ (150x190x390)mm	-	7.700	9.200	
	Gạch rỗng 4lỗ (190x190x390)mm	-	8.900	11.000	
	Gạch rỗng 6lỗ (95x135x190)mm	-	2.200	2.600	-nt-
3	Ngói bê tông SCG				Cty TNHH Trương Nguyễn Gia
	NGÓI SÓNG ELABANA	đ/viên			107 Thái Thị Bôi, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		15.100	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ngói nóc, nóc gờ (3,3 viên/md)	-		28.000	Tel: 02363757775
	Ngói cuối nóc	-		36.000	-nt-
	Ngói rìa (3 viên/md)	-		28.000	-nt-
	Ngói cuối rìa	-		34.000	-nt-
	Ngói cuối mái	-		36.000	-nt-
	Ngói ghép 2	-		34.000	-nt-
	Ngói ghép 3	-		45.000	-nt-
	Ngói ghép 4	-		45.000	-nt-
	NGÓI PHẪNG PRESTIGE				
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		26.000	-nt-
	Ngói nóc (2,9 viên/md)	-		49.000	-nt-
	Ngói cuối nóc	-		75.000	-nt-
	Ngói hông (2,9 viên/md)	-		49.000	-nt-
	Ngói cuối hông	-		75.000	-nt-
	Ngói rìa (3,1 viên/md)	-		49.000	-nt-
	Ngói cuối rìa	-		60.000	-nt-
	LINH KIỆN				
	Sơn Elabana	đ/lon		280.000	-nt-
	Sơn Prestige	đ/lon		165.000	-nt-
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Elabana	đ/bộ		292.000	-nt-
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Prestige	đ/bộ		544.000	-nt-
	Ngói rìa, nóc ốp tường Elabana	đ/viên		41.000	-nt-
	Ngói rìa, nóc ốp tường Prestige	đ/viên		61.000	-nt-
	Ngói diềm mái	đ/viên		11.500	-nt-
	Ngói lấy sáng Elabana	đ/viên		295.000	-nt-
	Ngói lấy sáng Prestige	đ/viên		430.000	-nt-
	Nẹp chặn côn trùng Elabana	đ/hộp		200.000	-nt-
	Nẹp chặn côn trùng Prestige	đ/hộp		290.000	-nt-
	Vít bắt thanh mè	đ/hộp		270.000	-nt-
	Thanh mè 0.55mm	đ/thanh		183.000	-nt-
	Vít bắt ngói	đ/con		800	-nt-
	Vít bắt ngói mạ kẽm	đ/hộp		250.000	-nt-
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 20m	đ/cuộn		930.000	-nt-
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 60m	đ/cuộn		2.500.000	-nt-
	Máng xối	đ/thanh		295.000	-nt-
	Tấm dán ngói	đ/hộp		290.000	-nt-
	Hệ thống tấm lợp thay vữa CM	đ/bộ		940.000	-nt-
	Hệ thống tấm lợp thay vữa Cpac Monier	đ/bộ		1.330.000	-nt-
	Bộ linh kiện dành cho ngói nóc / rìa ốp tường	đ/bộ		2.500.000	-nt-
	Kẹp bắt ngói	đ/hộp		660.000	-nt-
	Kẹp ngói hàng đầu	đ/hộp		380.000	-nt-
	Kẹp ngói cắt	đ/hộp		550.000	-nt-
6	Ngói bê tông Lama Roman				Cty TNHH công nghiệp Lama VN

1	2	3	4	5	6
	NGÓI LAMA ROMAN	đ/viên			27 Hoàng Văn Thái, Liên Chiêu, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		14.300	Tel: 0236 3765656
	Ngói nóc, ngói rìa	-		28.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ngói cuối rìa	-		38.000	-nt-
	Ngói ghép 2	-		38.000	-nt-
	Ngói cuối nóc	-		42.500	-nt-
	Ngói cuối mái	-		42.500	-nt-
	Ngói chạc 3, ngói chữ T	-		49.000	-nt-
	Ngói chạc 4	-		49.000	-nt-
	BỘ LINH KIỆN PHỤ TRỢ CHO HỆ MÁI				
	Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)	đ/cuộn		780.000	-nt-
	Tấm dán khe tường (295mmx4,8m/cuộn)	-		1.175.000	-nt-
	Nẹp tấm dán khe tường (1m/khe)	đ/thanh		69.000	-nt-
	Cây đỡ thanh mè nóc	đ/cái		35.000	-nt-
	Ru lô	-		120.000	-nt-
	Tấm ngăn rìa mái (0,5m/tấm)	đ/tấm		27.000	-nt-
	Kẹp ngói nóc	đ/cái		10.500	-nt-
	Kẹp ngói cắt	-		11.000	-nt-
4	Gạch bê tông				Cty CP XDCT 512
	Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M7.5	đ/viên	1.270	1.450	475 Nguyễn Tất Thành, TP. ĐN
	Gạch 6 lỗ 75L6 (75x115x175)mm, M7.5	-	1.570	1.800	Tel: 02363.814999
	Gạch 6 lỗ 95L6 (95x135x190)mm, M7.5	-	2.300	2.700	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch rỗng 90R3 (90x190x390)mm, M7.5	-	6.300	7.500	-nt-
	Gạch rỗng 150R3 (150x190x390)mm, M7.5	-	7.800	9.500	-nt-
	Gạch rỗng 190R4 (190x190x390)mm, M7.5	-	9.100	11.500	-nt-
5	Gạch Terrazzo				Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An
	Gạch đặc D90 M10 (55x90x190)mm	đ/m ²	1.100	1.350	Tổ 3, Tuý Loan Tây 1, Hòa Phong,Hòa Vang, TP. ĐN
	Gạch đặc xây móngD200 M10(100x200x300)mm	-	5.500	7.000	Tel: 236.3991175
	Gạch rỗng 06 lỗ A75 M7,5 (75x115x175)mm	-	1.570	1.800	Hotline : 0935 498499
	Gạch rỗng 06 lỗ A95 M7,5 (95x135x190)mm	-	2.000	2.500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% - Trừ xã Hòa Bắc của huyện Hòa Vang).
	Gạch rỗng 03 lỗ A100 M7,5 (100x190x390)mm	-	5.700	7.500	-nt-
	Gạch rỗng 03 lỗ A190 M7,5 (190x190x390)mm	-	9.000	11.000	-nt-
	Gạch Terazo màu ghi, 11 viên/m2 KT (300x300x30)mm	-	85.000	91.000	-nt-
	Gạch Terazo màu Đỏ, 11 viên/m2 KT (300x300x30)mm	-	92.000	98.000	-nt-
	Gạch Terazo màu Vàng, 11 viên/m2 KT (300x300x30)mm	-	92.000	98.000	-nt-
	Gạch Terazo màu ghi, 6.25 viên/m2 KT (400x400x30)mm	-	87.000	94.000	-nt-
	Gạch Terazo màu Đỏ, 6.25 viên/m2 KT (400x400x30)mm	-	95.000	102.000	-nt-
	Gạch Terazo màu Vàng, 6.25 viên/m2 KT (400x400x30)mm	-	95.000	102.000	-nt-
6	Gạch bê tông				Công ty CP Gạch không nung Hương Sen
	Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên	1.250	1.450	Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam
	Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-	6.300	7.500	Tel: 02353.941899; 0905498086
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-	8.200	10.200	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-	9.800	11.800	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-	2.350	1.750	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-	1.690	2.090	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (100x100x200)mm	-	1.750	1.950	-nt-
7	Gạch bê tông				Công ty TNHH TM&DV Thiên Lam Việt
	Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên	1.150	1.400	Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam
	Gạch rỗng 03 lỗ (90x190x390)mm	-	6.000	7.500	Tel: 0905148494

1	2	3	4	5	6
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-	9.000	11.300	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-	1.900	2.600	-nt-
8	Gạch bê tông				Hợp tác xã Gạch không nung Hiệp Hưng
	Gạch đặc (55x90x190)mm	d/viên		1.350	Cum Công nghiệp Ấp 5, Đại Quang, Đại Lộc, Quảng Nam
	Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-		2.000	Tel: 0235.3774777; 0915707207 (a. Vũ)
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-		2.850	Thực hiện từ ngày 19/5/2018
	Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-		7.100	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-		9.300	-nt-
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-		11.200	-nt-
	Gạch ống 02 lỗ (95x135x190)mm	-		2.800	-nt-
9	Gạch bê tông				CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & ĐT QUANG NGUYỄN
	Gạch đặc QN55D (55x90x190)mm	d/viên	1.050	1.200	Địa chỉ: 244C Nguyễn Hữu Thọ, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.
	Gạch 6 Lỗ QN75L6 (75x115x175)mm	-	1.450	1.650	Tel: 0236.3634666
	Gạch 6 Lỗ QN95L6 (95x135x190)mm	-	2.000	2.250	Fax: 0236.3630887
	Gạch rỗng QN100L3 (100x190x390)mm	-	5.200	6.000	Web: quangnguyengroup.com.vn
	Gạch rỗng QN190L3 (190x190x390)mm	-	7.800	6.000	Giá đến chân công trình bao gồm thuế VAT.
10	Gạch bê tông				Công ty Cổ phần Gạch Tuy Nén Bình Định
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B3-D500,D600)				KM1215, Quốc Lộ 1A, Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
	600x200x200	d/viên	32.195	42.732	Tel: 0256.3832176
	600x200x150	-	24.000	31.855	Fax: 0256.3832809
	600x200x100	-	15.904	21.108	Giá đến chân công trình bao gồm thuế VAT.
	600x200x75	-	11.892	15.784	-nt-
	600x300x200	-	47.143	62.571	-nt-
	600x300x150	-	35.676	47.351	-nt-
	600x300x100	-	23.571	31.286	-nt-
	600x300x75	-	17.838	23.676	-nt-
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC (B4-D600,D700)				
	600x200x200	d/viên	36.220	47.244	-nt-
	600x200x150	-	27.000	35.218	-nt-
	600x200x100	-	17.892	23.337	-nt-
	600x200x75	-	13.378	17.450	-nt-
	600x300x200	-	53.036	69.179	-nt-
	600x300x150	-	40.135	52.351	-nt-
	600x300x100	-	26.518	34.589	-nt-
	600x300x75	-	20.068	26.176	-nt-
	GẠCH ỐP LÁT				
1	SẢN PHẨM GẠCH ỐP CERAMIC KỸ THUẬT SÓ THẠCH BÀN				Cty CP Thạch Bàn Miền Trung
	Gạch ốp kích thước 30x60 cm				662 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng
	Gạch ốp men bóng				Tel:0236.3680555 - 0905400499
	Gạch ốp men bóng mã THB/FHB 36 -0001.1, 0001.2,...5999.1, 5999.2;	d/m ²			(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch ốp viên điểm men bóng mã THB/FHB36-0001.3, 0002.3...5999.3;	-		192.000	(Áp dụng từ ngày 01/6/2017)
	Gạch ốp men bóng mã TDB/FDB 36 -0001.1, 0001.2,...5999.1, 5999.2;	-		163.000	-nt-
	Gạch ốp viên điểm men bóng mã TDB/FDB36-0001.3, 0002.3...5999.3;	-		183.000	-nt-
	Gạch ốp men khô				
	Gạch ốp men khô mã THM/FHM36-0001.1, 0001.2...5999.1, 5999.2;	d/m ²		172.000	-nt-
	Gạch ốp viên điểm men khô mã THM/FHM-0001.3,0002.3...5999.3;	d/m ²		192.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Gạch ốp men khô mã TDM/ FDM36-0001.1, 0001.2...5999.1, 5999.2;	-		163.000	-nt-
	Gạch ốp viên điểm men khô mã TDM/FDM-0001.3, 0002.3...5999.3;	-		183.000	-nt-
	Gạch sàn nước chống trơn kích thước 30x30 cm				
	Gạch sàn nước men khô chống trơn mã THM/FHM30- 0001.0, 0002.0, ...5999.0;	đ/m ²		163.000	-nt-
	Gạch sàn nước men khô chống trơn mã TDM/FDM30- 0001.0, 0002.0, ...5999.0;	-		163.000	-nt-
	Gạch ốp kích thước 40x80 cm	-			
	Gạch ốp men bóng				
	Gạch ốp men bóng mã THB/FHB48 0001.1, 0001.2, ...5999.1, 5999.2.	đ/m ²		228.000	-nt-
	Gạch ốp viên điểm trang trí men bóng mã THB/ FHB48-0001.3, 0002.3, ...5999.3;			248.000	-nt-
	Gạch ốp men khô				
	Gạch ốp men khô mã THM/FHM48- 0001.1, 0001.2, ... 5999.1, 5999.2;	đ/m ²		228.000	-nt-
	Gạch ốp viên điểm trang trí men khô mã THM/FHM48- 0001.3, 0002.3, ... 5999.3;	-		248.000	-nt-
2	SAN PHẨM GẠCH LÁT GRANITE KỸ THUẬT SỎ THẠCH BÀN				
	Gạch lát kích thước 60x60 cm				
	Gạch lát men bóng				
	Gạch lát men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã TGB/FGB60-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	đ/m ²		295.000	-nt-
	Gạch lát men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã TSB/FSB60-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	-		285.000	-nt-
	Gạch lát men khô				
	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã TGM/FGM60-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	đ/m ²		295.000	-nt-
	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã TSM/FSM60-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	-		285.000	-nt-
	Mã Sản phẩm				
	Gạch Granite men khô hiệu ứng bề mặt TGM/FGM60-0001.1, 0002.1...9999.1;	đ/m ²		305.000	-nt-
	Gạch Granite men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/ FGM60-0001.2, 0002.2...9999.2;	-		315.000	-nt-
	Gạch Granite men khô hiệu ứng hạt kim cương mã TGM/FGM60-0001.3, 0002.3...9999.3;	-		335.000	-nt-
	Gạch lát Thạch Bàn kích thước 80x80 cm				
	Gạch lát men bóng				
	Gạch lát men mài bóng mặt phẳng (bóng kính) mã TGB/FGB80-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	đ/m ²		375.000	-nt-
	Gạch lát men khô				
	Gạch Granite men khô mặt phẳng mã TGM/FGM80-0001.0, 0002.0, ...9999.0;	đ/m ²		375.000	-nt-
	Gạch Granite men khô hiệu ứng bề mặt mã TGM/FGM80-0001.1, 0002.1, ...9999.1;	-		385.000	-nt-
	Gạch Granite men khô hiệu ứng khắc 3D mã TGM/FGM80-0001.2, 0002.2...9999.2;	-		395.000	-nt-
	Gạch Granite men khô hiệu ứng hạt kim cương mã TGM/FGM60-0001.3, 0002.3...9999.3;	-		415.000	-nt-
	GẠCH TRANH NGHỆ THUẬT 3D (đặt sản xuất theo yêu cầu)				
	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)	đ/m ²		975.000	-nt-
	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite (xương gạch lát)	-		1.275.000	-nt-
2	Gạch men DACERA				Cty CP gạch men COSEVCO Tel: 0236 3842142 - 3732371
a	Gạch 50 x 50 cm mài cạnh	đ/hộp	Loại A (L.1)		(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)

1	2	3	4	5	6
	Nhóm 2: M5002K, M5002B, M5003G, M5005G, M5006B, M5007V, M5008G, M5009G, M5101K, M5011K...	-		116.600	(04viên/hộp)
	Nhóm 1: M5057G	-		123.200	-nt-
a	Gạch 50 x 50 cm				
	Nhóm 1: 5002B, 5002K, 5006G, 5006B, 5007V			111.100	-nt-
b	Gạch 40 x 40 cm	-			(06viên/hộp)
	Nhóm 2: 489G, 489RA, 4102G, 4109G, 4110B, 4110X, 4111G, 4114X, 4114V, 4114E, 4116X, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4120G, 4120K...	-		93.500	-nt-
	Nhóm 1: 40VA, 457G, 461D, 4107K, 4107V, 4109V, 4121K, 4121G, 4122T, 4123D, 4124R...	-		96.800	-nt-
	Nhóm Novo Tiles: N405,N408,N409, N410, N412, N413,N414, N415, N417, N418, N419, N420, N421, N422, N423, N455...			93.500	-nt-
	Sân vườn: Nhóm 2 - S407X, S408G, S410G, S411G, S412E, S412G, S414B, S415E, S416B, S417G...	-		96.800	-nt-
	Nhóm 1 - S418V, S418X, S419G, S420B...	-		104.500	-nt-
c	Gạch 30 x 45 cm				
	Nhóm 2: 3400T, 3401T, 3401K, 3401G, 3401X, 3401V, 3402K, 3402G, 3403K, 3403X, 3404G, 3405G, 3405D, 3406G, 3407G,3407D,3408G,...	-		113.300	(07viên/hộp)
	Viên liền thân: 34011,...			113.300	-nt-
	Mài cạnh: Nhóm 2 - M34000T, M3401T, M3403X, M3405G, M3405D, M3410K, M3411V, M3412G, M3412B, M3414K...			118.800	
	Nhóm 1 - M3409T...			122.100	
d	Gạch 30 x 30 cm				
	Nhóm 1: 3006G, 3006X,3007V,3008G,3009G, 3009V 3010V,3010G,3011X	-		96.800	(11viên/hộp)
e	Gạch 25 x 40 cm				
	Nhóm 2: 834G,834KB,834T,834V, ,851T,851B, ,859T, ,863T,867K....	-		93.500	(hộp 10 viên)
	Nhóm 1: 818T,860T,860G,860V,870K, ,870X,877K ,877G,873T,8732T...	-		96.800	-nt-
	Viên liền thân: 8591T,8631T,8682T,8671K,...	-		93.500	-nt-
d	Gạch 25 x 25 cm				
	Sân nước:	-		96.800	(16viên/hộp)
đ	Gạch viên 8 x 25 cm; 7,3 x 30cm, 10 x 40 cm;				
	8x25cm - 9863B,	-		45.100	(10 viên/hộp)
	7,3x30cm: 93401B, 93401X, V7001, V7002,	-		66.000	-nt-
	10x40cm: 9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94114X,...	-		53.900	-nt-
	12x50cm: V5001, V5002...	-		86.900	(08 viên/hộp)
3	Sản phẩm Viglacera				Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera - CNMT
	A. SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT GRANITE	d/m ²			(275-277 Điện Biên Phủ - ĐN)
	Kích thước 60x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				Tel: 0236.3659445
	ECO (01,02...20,21...)	-		280.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	ECO-S (01,02...20,21...); ECO-M	-		260.000	Giá bán sản phẩm A2 (Granite)=90%A1, A2(Ceramic)=95%A1
	Kích thước 60x60 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
	TS1 - TS2 - TS3 (12, 15, 17, 30)	-		285.000	-nt-
	TS1 - TS2 (21, 22, 26, 66), TS3 (02, 16), TS4 (02, 07, 08, 12, 15, 16, 17), TS6 (02, 10, 12, 16,	-		300.000	-nt-
	TS1 - TS2 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-		315.000	-nt-
	TS5 (01, 02, 03,04)	-		255.000	-nt-
	Kích thước 80x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECO (01,02...20,21...)	-		350.000	-nt-
	ECO-S (01,02...20,21...), ECO-M	-		339.000	-nt-
	Kích thước 80x80 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
	TS1 -TS2 - TS3 (12, 15, 17)	-		340.000	-nt-
	TS3 (01, 02, 07, 08,18); TS4 -TS6 (01, 02, 07, 08,	-		355.000	-nt-
	TS1 - TS2 - TS5 (00, 10, 14, 24)	-		368.000	-nt-
	B. SP GẠCH CERAMIC VIGLACERA THẮNG LONG (L) & HÀ NỘI (H)				
	I. Sản phẩm ốp tường				

1	2	3	4	5	6
	1. Kích thước 25x40cm L (Q, LQ) 2500, 01, 09,	d/hộp		115.000	-nt-
	2. Kích thước 30x45cm L (B, BQ)				
	Màu nhạt : 4500, 01, 53, 55, 85, 87, 89, 91 ...	-		138.000	-nt-
	Màu đậm : 4502, 54, 56, 86, 88, 90, 92 ...	-		146.000	-nt-
	3. Kích thước 30x60cm in lưới LF-LFQ (3601, 03)	d/m ²		168.000	-nt-
	4. Kích thước 30x60cm in lưới LF-LFQ (Viên dẹt)	-		180.000	-nt-
	5. Kích thước 30x60cm kỹ thuật số LK (Q-T)				
	Màu nhạt : 3601, 03, 11, 15, ...	-		194.000	-nt-
	Màu đậm & viên điểm : 3602, 04, 12, 16, ...	-		201.000	-nt-
	6. Kích thước 30x60cm KTS xương bán sứ L(BS)	-		199.000	-nt-
	7. KT 30x60cm KTS xương bán sứ giả cô L (GV)	-		248.000	-nt-
	II. Sản phẩm lát nền				
	1. Kích thước 30x30cm H(GF) :	d/hộp		170.000	-nt-
	2. Kích thước 30x30cm mài cạnh KTS H(KS, NG)	-		155.000	-nt-
	3. Kích thước 30x30cm không mài cạnh H(FN, FN)	-		125.000	-nt-
	4. Kích thước 40x40cm H (H, HP, K, M, SP, V)	-		115.000	-nt-
	5. Kích thước 50x50cm mài cạnh H (GM, KM, K)	-		140.000	-nt-
	6. Kích thước 50x50cm mài cạnh kỹ thuật số H(Q)	-		146.000	-nt-
	7. Kích thước 60x60cm kỹ thuật số xương bán sứ				
	LKQ-LKB 601, 602, 603, 605, 606, 608 ...	d/m ²		191.000	-nt-
	LKT-LKW 601, 602, 605, 608 ...	-		219.000	-nt-
	III. Sản phẩm ngoại thất				
	1. Cotto trắng men kích thước 40x40cm HD (40)	d/hộp		135.000	-nt-
	2. Cotto trắng men kích thước 50x50cm HD (50)	-		150.000	-nt-
	3. Ngói trắng men LR (01, 03, 06)	-		199.000	-nt-
	4. Sân vườn kích thước 40x40cm H (S, SA, SH, ...)	-		129.000	-nt-
3	Sản phẩm gạch bê tông khí chưng áp Viglacera				Cty CP Bê tông khí Viglacera (CN Miền Bắc)
	Chùng loại gạch B3	d/m ³		1.600.000	(275-277 Điện Biên Phủ - ĐN)
	Chùng loại gạch B4	-		1.700.000	Tel: 0236.3659445
					(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	Ngói màu DIC và gạch bê tông nhẹ				Cty CP ĐT&TM DIC Đà Nẵng
	Ngói lợp màu - DIC-Intraco (365,4x304,8)	d/viên		15.600	Lô E đường số 10 KCN Hòa Khánh ĐN
	Ngói úp nóc - DIC-Intraco (338,8x220,2)	-		27.900	Tel: 3739566 - 3736896
5	Ngói và phụ kiện ngói lợp Trung Đô				Cty TNHH Việt Hương (nhà phân phối)
	Ngói lợp màu xanh (NTD 21) (11 viên/m ²)	d/viên		21.000	37A Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng,
	Ngói lợp màu Sôcôla (NTD 62) (11 viên/m ²)	-		21.000	Tel: 0236.3684868;0903559599
	Ngói lợp màu đỏ (NTD 51) (11 viên/m ²)	-		21.000	-nt-
	Ngói lợp màu huyết dụ (NTD 53) (11 viên/m ²)	-		21.000	-nt-
	Ngói nóc (PKN: 21, 62, 51, 53) (3,3 viên/m)	-		51.800	-nt-
	Ngói cuối úp nóc (PKON: 21, 62, 51, 53)	-		84.000	-nt-
	Ngói rìa (PKR: 21, 62, 51, 53) (4,5 viên/m)	-		48.300	-nt-
	Ngói ốp cuối rìa (PKOR: 21, 62, 51, 53)	-		84.000	-nt-
	Ngói ghép 3 (PK3G: 21, 62, 51, 53)	-		109.300	-nt-
6	Gạch ốp tường granite - Bạch Mã (WH),loại 1				Cty TNHH CN Gốm Bạch Mã (VN)-CN Đà Nẵng
1	Gạch ốp granite 30x60	d/m2			Lô 8 đường số 2 KCN An Đồn - ĐN
	H3600, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, H36101	-		243.100	Tel: 0236 3931222
	HE36033, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 43	-		262.700	(Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)
	HE36032, 38, 41, 42, 44, 54	-		289.700	-nt-
	H36012, 13, 14, 15	-		289.700	-nt-
2	Gạch ốp granite 30x60 - gạch điểm trang trí				
	H36E5	-		289.700	-nt-
	HHR3601	-		277.500	-nt-
	HHR3603, HHR3604, HHR3605	-		295.700	-nt-
	Gạch lát nền granite - Bạch Mã (WH),loại 1				
1	Gạch lát nền granite 40x40				
	HG4000, 01, 02, 03, 04			195.500	-nt-
	HG4090	-		229.200	-nt-
	H4001, 02, 03, 04	-		173.500	-nt-
2	Gạch lát nền granite 60x60				
	HG6001, 02, 03, 04			271.300	-nt-
	M6000, 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10	-		271.300	-nt-
	M6011, 12, 13			295.700	-nt-

1	2	3	4	5	6
	M6014. M6015	-		307.900	-nt-
	PL60500			253.000	-nt-
3	Gạch lát nền granite 15x75				
	H75001, 03, 05, 06, 07			283.500	-nt-
7	Gạch Đồng Tâm	CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng Lô 3 Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc			
*	Gạch granite (loại AA)				
1	100x100 (100DB38) / 100MARMOL005-NANO (2 viên/ thùng)	đ/m ¹		631.000	SĐT: (02363)3652848; 0911464999:A. Thành
2	100x100 (100DB016-NANO) (2 viên/	-		583.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	80x80 (8080PLATINUM005)	-		726.000	(3 viên/ thùng)
4	80x80 (8080PLATINUM001/ 002/003)	-		660.000	-nt-
5	80x80 (8080DB038-NANO/ 8080MARMOL 005-NANO))	-		475.000	-nt-
6	80x80 (8080YALY002-FP-H+)	-		435.000	-nt-
7	80x80 (8080DB100/ 006-NANO)			396.000	-nt-
8	80x80 (8080FANSIPAN001/ 002/ 004/ 005-FP-H+)	-		379.000	-nt-
9	80x80 (8080NAPOLEON001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 004-H+)	-		346.000	-nt-
10	80x80 (8080NAPOLEON005-H+/ 005-H+/ 007-H+)	-		346.000	-nt-
11	60x60 (6060PLATINUM001/ 002/ 003)	-		460.000	(4 viên/ thùng)
12	60x60 (6060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008)	-		406.000	-nt-
13	60x60 (6060WOOD001/ 002)	-		272.000	-nt-
14	60x60 (6060MARMOL005-NANO)			361.000	-nt-
15	60x60 (6060DB032-NANO/ 034-NANO)	-		340.000	-nt-
16	60x60 (6060DB006-NANO/ 014-NANO/ 038-NANO)	-		318.000	-nt-
17	60x60 (6060SNOW001-FP/ 6060HAIVAN005/ 006/ 007-FP)	-		315.000	-nt-
18	60x60 (6060TRUONGSON002/ 003/ 004/ 005/ 007-FP)	-		284.000	-nt-
19	60x60 (6060CHAMPA001/ 002/ 003)/ 6060MEKONG/ 001/ 002/ 003/ 004/ 005)	-		272.000	-nt-
20	60x60 (6060TAMDAO001/ 002/ 003/ 004/ 006)/ 6060BINHTHUAN001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 6060VENUS001/ 002.	-		257.000	-nt-
21	30x60 (3060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008)	-		396.000	(6 viên/ thùng)
22	30x60 (3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009)	-		275.000	-nt-
23	40x40 (4GA01)	-		200.000	(6 viên/ thùng)
24	40x40 (COTTOLA)	-		187.000	-nt-
25	40x40 (4040CLG001/ 002/ 003)	-		187.000	-nt-
26	40x40 (4040THACHANH001/ 002/ 003/ 004/ 005)	-		187.000	-nt-
27	40x40 (4040HOANGSA001/ 4040TRUONGSA001)	-		240.000	-nt-
28	40x40	-		179.000	-nt-
29	15x60 (1560WOOD001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006)	-		340.000	(10 viên/ thùng)
	Gạch Ceramic (loại AA)				
1	30x60 (3060AMBER001/ 002/ 003/ 004)	đ/m ²		269.000	(6 viên/ thùng)
2	30x60 (3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 004/ 005/ 006)	-		269.000	-nt-
3	30x60 (D3060DONGNOI001/ 003)	-		287.000	-nt-
4	30x60 (3060NHATRANG001LA/ 002LA/ 004/ 005)	-		253.000	-nt-
5	30x60 (3060VENU001LA/ 002LA/ 003LA)	-		238.000	-nt-
6	40x80 (4080ROXY001-H+/ 003-H+)	-		325.000	(4 viên/ thùng)

1	2	3	4	5	6
7	40x80 (4080REGAL001/ 003/ 005/ 006/ 007-H+)	-		325.000	-nt-
8	40x40 (428)	-		174.000	(6 viên/ thùng)
9	40x40 (426)	-		155.000	-nt-
10	40x40 (469; 475; 481; 483; 484; 485)	-		145.000	-nt-
11	30x45 (3045HAIVAN001/ 002)/ 3045ROCA001	-		184.000	(8 viên/ thùng)
12	25x40 (2540BAOTHACH001/ 2540TAMDAO001	-		150.000	(10 viên/ thùng)
13	30x30 (300/ 345/ 387)	-		163.000	(11 viên/ thùng)
14	30x30 (3030TIENSA001/ 002/ 004)/ 3030NGOCTRAI001/ 002)	-		178.000	-nt-
15	25x25 (2525CARO019/ 2525CARARAS001/ 002)	-		141.000	(16 viên/ thùng)
16	20x20 (TL01/ 03)	-		140.000	(25 viên/ thùng)
17	20x25 (2520/ 2541)	-		140.000	-nt-
18	10.5x10.5 (0504/ 0501)	-		200.000	(90 viên/ thùng)
19	10x20 (1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010)	-		220.000	(25 viên/ thùng)
20	6x60 (V0660THIENHA001/ 002/ 003/ 004)	d/thùng		605.000	(10 viên/ thùng)
21	7x30 (V0730FLOWER001/ 002/ 003)	-		288.200	-nt-
22	7x30 (V0730FALL001/ 002/ 003)	-		283.500	-nt-
23	6.5x25 (V0625PHUSY001/ 002/ 004)	-		258.500	-nt-
	Gạch kính				
	19x19x9,5 (trắng)	-		279.180	-nt-
	Ngói màu (loại AA)	-			
1	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		14.960	-nt-
2	Ngói nóc có gờ (3viên/mét)			29.700	-nt-
3	Ngói rìa			24.200	-nt-
4	Ngói đuôi (cuối mái)			34.100	-nt-
5	Ngói ốp cuối nóc - Phải			42.900	-nt-
6	Ngói ốp cuối nóc - trái			42.900	-nt-
7	Ngói ốp cuối rìa			39.600	-nt-
8	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)			39.600	-nt-
9	Ngói chạc T			53.900	-nt-
10	Ngói chạc 3			53.900	-nt-
11	Ngói chạc 4			53.900	-nt-
12	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống			220.000	-nt-
13	Ngói chạc 3 có giá gắn ống			220.000	-nt-
14	Ngói chạc 4 có giá gắn ống			220.000	-nt-
15	Ngói lợp có giá gắn ống			220.000	-nt-
8	Keo dán gạch đá và vữa xây gạch không nung				Cty CP Khai Minh An
1	Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu xám)- bao 25kg (ốp nền và tường thấp <3m)	d/bao		160.000	36 Trần Bình Trọng ĐN; Tel: 6251,668
2	Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic)	-		264.000	(Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)
3	Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu xám)- bao 25kg (ốp tường, hồ bơi)	-		204.000	-nt-
4	Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic hồ bơi)	-		286.000	-nt-
5	Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu xám)- bao 25kg (ốp gạch đá tấm lớn, ốp trần)	-		363.000	-nt-
6	Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu trắng)- bao 25kg	-		446.000	-nt-
7	Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao	-		380.000	-nt-
8	Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao	-		19.000	-nt-
9	Vữa xây gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)-	-		248.000	-nt-
10	Vữa trát gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)-	-		231.000	-nt-
9	Ngói gốm, gạch ốp lát				CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ
1	Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực	viên	19.370		Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai

1	2	3	4	5	6
2	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII	thùng	91.000		Tel: 0251.2814044
3	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, Nhóm BIII	thùng	93.600		Fax: 0251.2814045
4	Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn, Nhóm BIII	thùng	94.900		Giá tại nơi sản xuất đã bao gồm VAT
5	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII	thùng	106.600		-nt-
6	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, Nhóm BIII	thùng	96.200		-nt-
7	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII	thùng	97.500		-nt-
8	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII	thùng	110.500		-nt-
9	Gạch men ốp lát 30x30cm màu cạnh KTS, Nhóm	thùng	105.300		-nt-
10	Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm	thùng	111.800		-nt-
11	Gạch men ốp lát 30x45cm màu cạnh KTS, Nhóm	thùng	106.600		-nt-
12	Gạch men ốp lát 30x45cm màu cạnh xanh - kem	thùng	113.100		-nt-
13	Gạch men ốp lát 30x60cm màu cạnh KTS, Nhóm	m2	127.400		-nt-
14	Gạch men ốp lát 30x60cm màu len nổi KTS,	m2	136.500		-nt-
15	Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm	m2	140.400		-nt-
16	Gạch men ốp lát 30x60cm viên điểm KTS,	viên	32.500		-nt-
17	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt, Nhóm BIIb	thùng	87.100		-nt-
18	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt,	thùng	88.400		-nt-
19	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm, Nhóm BIIb	thùng	92.300		-nt-
20	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt,	thùng	101.400		-nt-
21	Gạch men ốp lát 50x50cm màu cạnh KTS, Nhóm	thùng	106.600		-nt-
22	Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS, Nhóm,	thùng	119.600		-nt-
23	Gạch men ốp lát 60x60cm màu cạnh KTS, Nhóm	m2	127.400		-nt-
24	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng,	m2	195.000		-nt-
25	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body mài	m2	211.900		-nt-
26	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body matt,	m2	211.900		-nt-
27	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body đặc biệt,	m2	218.400		-nt-
28	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body hiệu ứng,	m2	218.400		-nt-
29	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng,	m2	201.500		-nt-
30	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng	m2	227.500		-nt-
31	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng	m2	218.400		-nt-
32	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mờ nhám,	m2	211.900		-nt-
33	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mờ nhám	m2	218.400		-nt-
34	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn	m2	221.000		-nt-
35	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ ,	m2	214.500		-nt-
36	Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble	m2	247.000		-nt-
37	Gạch granite ốp lát 60x60cm premium marble	m2	247.000		-nt-
38	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mài bóng,	m2	208.000		-nt-
39	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp màu đặc	m2	224.900		-nt-
40	Gạch granite ốp lát 30x60cm full body, Nhóm	m2	224.900		-nt-
41	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám,	m2	218.400		-nt-
42	Gạch granite ốp lát 30x60cm hai lớp mờ nhám	m2	224.900		-nt-
43	Gạch granite ốp lát 30x60cm premium marble	m2	253.500		-nt-
44	Gạch granite ốp lát 30x60cm men mờ giả cổ ,	m2	221.000		-nt-
45	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng	m2	247.000		-nt-
46	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng	m2	260.000		-nt-
47	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng	m2	299.000		-nt-
48	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn	m2	299.000		-nt-
49	Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble	m2	318.500		-nt-
50	Gạch granite ốp lát 80x80cm premium marble	m2	318.500		-nt-
VII	GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...				
1	Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	đ/m ³		5.700.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Gỗ nhóm 4 xẻ ván	-		6.170.000	-nt-
3	Gỗ coffa, đà chống	-		2.530.000	-nt-
4	Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp	-		4.430.000	-nt-
5	Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván	-		4.620.000	-nt-
6	Giấy dán Đài Loan	đ/5m ²		84.000	-nt-
7	Giấy dán Trung Quốc	-		47.000	-nt-
8	Giấy Decal dán kính	đ/m ²		37.000	-nt-
9	Giấy Decal dán gỗ	-		17.000	-nt-
VIII	CÁC LOẠI CỬA				
1	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp Vietse				Công ty CP Việt - Séc
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng				
	thanh profile SHIDE				
	(bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ				
	kiện kim khí GØ)				Đường số 2 KCN Hòa Cầm; Tel: 3676444

1	2	3	4	5	6
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m ²		2.308.543	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% và chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		2.737.531	Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 300.000đ/m ² - Kính 8.38mm trắng: 420.000đ/m ² - Kính 5mm mờ: 70.000đ/m ² - Kính trắng CL 8mm: 300.000đ/m ²
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		3.474.577	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		4.337.316	
5	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia	-		4.258.478	-nt-
6	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06	-		4.491.102	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh	-		3.939.803	-nt-
II	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí ROTO/GU)	-			-nt-
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	-		2.688.926	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		4.433.519	-nt-
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ đồng	-		4.792.842	-nt-
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		5.896.467	-nt-
5	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia	-		6.277.919	-nt-
6	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chia, 06 bản lề 3D, chốt đồ đồng	-		6.680.563	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		4.909.000	-nt-
B	Các loại cửa nhôm cao cấp Vietsecwindow				
	Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG)				

1	2	3	4	5	6
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m2		3.799.710	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Chốt âm- tự sập, miệng khóa âm, bánh xe, giảm chấn, chống nhấc	-		4.400.722	-nt-
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, đầu nối chuyển động, đầu khóa biên, thanh chốt, đệm chốt, bản lề chữ A, đệm chống xệ	-		4.999.866	-nt-
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh đa điểm, Bản lề chữ A chống va đập, đệm chống xệ, vấu hãm	-		5.668.197	-nt-
5	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miệng cửa, lõi khóa 2 đầu chia, bản lề 3D	-		5.795.271	-nt-
6	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miệng cửa, lõi khóa 2 đầu chia, bản lề 3D, thanh chốt trên dưới, đệm chốt	-		5.970.324	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh đa điểm, vấu hãm, đệm dẫn hướng trái phải, đệm dẫn hướng trên dưới, bánh xe, giảm chấn, chống đập cánh, chống nhấc	-		4.952.363	-nt-
C	Cửa gỗ công nghiệp				TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cẩm - TP. Đà Nẵng Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10% và chi phí lắp đặt hoàn chỉnh Các loại cửa có kích thước và phân trang trí khác, thiết kế phức tạp sẽ báo giá theo yêu cầu.
I	Cửa gỗ HDF				
	Cánh rỗng, khung xương gỗ tự nhiên, ngoài ốp ván HDF 3mm phủ veneer - Sơn PU hoàn thiện	m2		1.930.500	-nt-
	Cánh rỗng, khung xương gỗ tự nhiên, ngoài ốp ván HDF 3mm giả vân gỗ - Sơn PU hoàn thiện			1.833.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Thông tự nhiên 110mm - dày 40mm	m		513.500	-nt-
	Khung bao tường gỗ Thông tự nhiên 220mm - dày 40mm	m		982.800	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ thông 12*45mm	m		114.400	-nt-
II	Cửa gỗ MDF kháng âm phủ veneer				
	Cánh cửa bên ngoài ốp ván MDF 9mm kháng âm phủ veneer, bên trong khung xương gỗ tự nhiên kết hợp bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt. Sơn PU hoàn thiện.	m2		3.574.350	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chỗ tự nhiên 110mm - dày 40mm	m		657.410	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chỗ tự nhiên 220mm - dày 40mm	m		1.238.770	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chỗ 12*60mm	m		165.620	-nt-
D	Cửa gỗ tự nhiên				
	Gỗ Xoan Đào				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		3.636.100	-nt-
	Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày 40mm	m		491.400	-nt-
	Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày 40mm	m		908.700	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Chỉ nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm	m		122.200	-nt-
	Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		3.768.700	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm	m		505.700	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm	m		952.900	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm	m		127.400	-nt-
	Gỗ walnut tự nhiên				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		4.146.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm	m		556.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm	m		1.048.000	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm	m		140.000	-nt-
E	Cửa gỗ Chống cháy				
	Cửa gỗ chống cháy 60 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		5.774.300	-nt-
	Cửa gỗ chống cháy 120 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 8mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		6.276.100	-nt-
2	Loại cửa gỗ công nghiệp				Cty CP TVXD &ĐT Quang Nguyễn - Đà Nẵng
1	Cửa gỗ công nghiệp không có vân phun PU	đ/m ²		1.300.000	98 Tiểu La - Đà Nẵng
2	Khung bao gỗ công nghiệp tường 110	-		200.000	Tel: 0236 3634666 - 3630886
3	Khung bao gỗ công nghiệp tường 220	-		250.000	(Giá đến chân CT đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt , giá trên không bao gồm phí tháo và đi dời cửa cũ, giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.
4	Cửa gỗ công nghiệp có vân	-		1.200.000	
3	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp				Công ty TNHH Nam Việt Ý
	HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH				TSC: 178 Lê Duy Đình, ĐN; Tel: 0236.3659677
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	đ/m2		1.844.199	Nhà máy: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - ĐN
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		2.766.299	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.449.924	Không bao gồm chi phí lắp đặt
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.674.885	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.663.106	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.994.658	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.922.612	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.383.918	-nt-
	HỆ CỬA SỔ: CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ HẤT (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN)			-	
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.374.291	-nt-

1	2	3	4	5	6
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.561.436	-nt-
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.032.649	-nt-
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.548.974	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.202.408	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.803.612	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.341.384	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.012.076	-nt-
	HỆ CỬA ĐI: CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 4 CÁCH MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ QUAY (CHƯA BAO GỒM PK)			-	
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		2.745.550	-nt-
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.118.325	-nt-
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.441.033	-nt-
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.161.550	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.581.092	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.371.638	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.977.028	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.965.542	-nt-
	PHỤ KIỆN KÈM THEO			-	
	HỆ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁCH			-	
1	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		271.233	-nt-
2	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		375.140	-nt-
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		622.240	-nt-
4	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		842.418	-nt-
5	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng ROTO	-		2.261.490	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁCH			-	
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		516.540	-nt-
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		1.307.503	-nt-
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS -	-		2.296.580	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁCH			-	
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GQ	-		1.125.209	-nt-
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GU	-		2.448.549	-nt-
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng ROTO	-		4.593.160	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ CHỮ A			-	
1	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GQ	-		757.857	-nt-
2	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GU	-		1.873.502	-nt-
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng ROTO	-		2.378.860	-nt-

1	2	3	4	5	6
4	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GQ	-		590.330	-nt-
5	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GQ	-		1.570.758	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁCH WC			-	
1	Tay nắm cửa đi, bộ khóa 1 điểm, Bản lề đại 03 cái - Hãng GQ	-		1.261.433	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lẫy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng GU	-		3.705.323	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lẫy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng ROTO	-		6.795.360	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁCH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GQ	-		1.727.116	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GU	-		3.705.323	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng ROTO	-		6.795.360	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁCH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GQ	-		2.780.138	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GU	-		5.528.478	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt đồ đồ động, 01 bộ khóa có chia - Hãng ROTO	-		13.133.340	-nt-
	HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁCH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GQ	-		1.390.070	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GU	-		2.744.440	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng ROTO	-		4.748.040	-nt-
4	Cửa nhựa lõi thép uPVC OZ Window- Sử dụng thanh nhựa Sparlee+phụ kiện kim khí hãng GQ				Công ty TNHH TMDV& XD Quảng Thiên
1	Vách kính cố định 1,2x1,6m	đ/m2		1.766.600	59 Phan Tử, quận Ngũ Hành Sơn, ĐN
2	Cửa sổ mở hất, mở quay 1,2x1,9m	-		3.133.900	SDT: 02363.505.868
3	Cửa sổ mở trượt 2-4 cánh 1,2x1,9m			2.710.400	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%, chưa bao gồm chi phí lắp đặt
4	Cửa đi 1 cánh mở quay 0,93x2,7m	-		3.037.100	-nt-
5	Cửa đi 2 cánh 1,6x2,7m			3.073.400	-nt-
6	Cửa đi 2-4 cánh mở trượt 1,6x2,7m			2.940.300	-nt-
7	Cửa đi 4 cánh mở trượt 2,8x2,7m			3.835.700	-nt-
	Cửa nhôm Xingfa- Sử dụng thanh nhôm Xingfa hệ 55, hệ 93 + phụ kiện Kinlong				
1	Vách kính cố định không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.0m*1.0m)	đ/m2		3.008.300	-nt-
2	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.2mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.4m*1.4m), PKKK: PK	-		4.169.400	-nt-
3	đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG	-		4.649.700	-nt-

1	2	3	4	5	6
4	Cửa đi 2, 4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng 5mm (Phôi kính -	-		5.330.500	-nt-
5	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng 5mm (Phôi kính - Việt	-		5.283.100	-nt-
6	Cửa đi 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng 5mm (Phôi kính - Việt Nhật), KT (1.6m*2.2m), PKKK: PK đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG	-		4.755.800	-nt-
5	Cửa nhôm Atarashi Window				Công ty CP Nhôm kính Nam Ân
	CỬA SỔ BẬT HỆ 100 ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM VIJALCO)	đ/m2			Đường số 6, KCN Hòa Khánh, Liên Chiểu, ĐN
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 100W dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề chữ A Chính Nguyên, khóa tay gạt đa điểm Chính Nguyên. KT: 0.6x1.4m.	-		3.970.000	207 Điện Biên Phủ, ĐN SDT: 0236 3723656; 3739962
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 100W dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề chữ A kinlong, khóa tay gạt đa điểm Chính Nguyên. KT: 1.2x1.4m.	-		3.690.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% bao gồm lắp đặt và phụ kiện
	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 100W dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề chữ A kinlong, khóa tay gạt đa điểm Chính Nguyên, KT: 2.4x1.4m.	-		3.500.000	-nt-
	CỬA SỔ LỬA HỆ 100 ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM VIJALCO)	đ/m2			
	Cửa sổ lửa 2 cánh hệ 100N dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lửa kinlong, khóa sò chính nguyên, KT: 1.2x1.4m.	-		3.330.000	
	Cửa sổ lửa 3 cánh hệ 100N dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lửa kinlong, khóa sò chính nguyên, KT: 1.8x1.4m	-		3.150.000	
	Cửa sổ lửa 4 cánh hệ 100N dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lửa kinlong, khóa sò chính nguyên KT: 2.4x1.4m	-		2.880.000	-nt-
	CỬA ĐI MỞ HỆ 100 ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM VIJALCO)	đ/m2			
	Cửa đi 1 cánh mở hệ 100W dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong. KT: 0.9x2.2m.	-		3.780.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở hệ 100W dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, chốt âm Kin Long, KT:1.8x2.2m.	-		3.600.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở hệ 100W dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, chốt âm Kin Long, KT:3.6x2.2m.	-		3.330.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở hệ 100WN dày 1.8mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong,KT: 0.9x2.2m.	-		4.230.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở hệ 100WN dày 1.8mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, chốt âm Kin Long, KT:1.8x2.2m.	-		4.050.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 4 cánh mở hệ 100WN dày 1.8mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, chốt âm Kin Long, KT:3.6x2.2m.	-		3.780.000	-nt-
	CỬA ĐI LỬA HỆ 100 ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM VIJALCO)	đ/m2			
	Cửa đi 1 cánh lửa + vách kính cố định hệ 100N dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lửa kinlong, khóa lửa dobros, KT: 1.8x2.2m.	-		3.330.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh lửa hệ 100N dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lửa kinlong, khóa lửa dobros, KT: 1.8x2.2m	-		3.240.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh lửa hệ 100N dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lửa kinlong, khóa lửa dobros, KT:3.6x2.2m.	-		3.100.000	-nt-
	CỬA ĐI LỬA XẾP TRƯỢT HỆ LX ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM	đ/m2			
	Cửa đi 4 cánh lửa xếp trượt hệ LX dày 1.5-1.8mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bộ lề lửa xếp treo Kin Long, khóa tay gạt Kin Long, chốt âm Kin Long, KT:3.2x2.4m	-		4.200.000	
	Cửa đi 6 cánh lửa xếp trượt hệ LX dày 1.5-1.8mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bộ lề lửa xếp treo Kin Long, khóa tay gạt Kin Long, chốt âm Kin Long. KT:6.4x2.4m	-		4.000.000	
	Cửa đi 10 cánh lửa xếp trượt hệ LX dày 1.5-1.8mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bộ lề lửa xếp treo Kin Long, khóa tay gạt Kin Long, chốt âm Kin Long, KT: 8x2.4m	-		3.800.000	-nt-
	VÁCH KÍNH MẶT DỰNG ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM VIJALCO)	đ/m2			
	Vách kính cố định hệ 100N dày 1.5mm: kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. KT: 1.4x1.4m	-		2.200.000	-nt-
	Vách kính mặt dựng khung chìm hệ 91, thanh đứng 91x51x2.5mm, thanh ngang 51x51x2.5mm : kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện: Roan su, ke nổi . KT: 3x6m	-		3.000.000	-nt-
	Vách kính mặt dựng khung chìm hệ 115 , thanh đứng 115x60x3mm, thanh ngang 60x60x2.5mm : kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện: Roan su, ke nổi . KT: 3x6m	-		3.500.000	-nt-
	Vách kính mặt dựng khung chìm hệ 120, thanh đứng 120x60x2.5mm, thanh ngang 80x60x2.5mm : kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện: Roan su, ke nổi . KT: 3x6m	-		3.900.000	-nt-
	Vách kính mặt dựng khung chìm hệ 140, thanh đứng 140x70x3.5mm, thanh ngang 100x70x3.5mm : kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện: Roan su, ke nổi . KT: 3x6m	-		4.500.000	-nt-
6	HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE				CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng
	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (1,0m*1,0m), PKKK GQ	đ/m2		1.416.000	Lô 3 KCN Điện Nam - Điện Ngọc
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,6m*1,2m), PKKK GQ	-		1.846.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% bao gồm lắp đặt và phụ kiện
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK GQ	-		4.020.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở lửa (1,4m*1,6m), PKKK GQ	-		3.331.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,4m), PKKK GQ	-		4.156.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,3m), PKKK GQ	-		8.586.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở xếp (2,8m*2,3m), PKKK GQ	-		20.318.000	-nt-
	HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE INOUTIC (ĐỨC), PHỤ KIỆN KIM KHÍ	-			
	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (2,0m*3,0m), PKKK ROTO	-		5.471.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,7m*1,4m), PKKK ROTO	-		3.334.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK ROTO			6.498.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở tua (1,4m*1,4m), PKKK ROTO	-		5.381.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,2m), PKKK ROTO	-		9.539.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,2m), PKKK ROTO	-		16.782.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở tua (3,2m*2,2m), PKKK ROTO	-		20.502.000	-nt-
7	A. HỆ CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC SKY ALUMINIUM WINDOW AND DOOR				CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG NAM PHÁT - SKYWINDOW Số 218-220 Núi Thành, TP Đà Nẵng Tel:02363. 624389 Fax:02363.628868 Website:skywindowdn.com Email:skywindowdn@gmail.com HOTLINE:0905.123468
I	ĐỒNG SẢN PHẨM CỬA NHỰA uPVC SKY ALUMINIUM ĐỒNG CHÂU A: SỬ DỤNG THANH SPARLEE PROFILE NHẬP KHẨU TẬP ĐOÀN SHIDE- ĐẠI LIÊN, PHỤ KIỆN GQ				
1	Vách kính cố định khung uPVC không có đố, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m ²		1.875.300	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng GQ	-		2.250.360	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng GQ	-		2.755.140	
4	Cửa sổ 2 cánh mở hất, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	-		2.855.720	
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A - PK đồng bộ hãng GQ	-		3.397.160	
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	-		3.480.820	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng GQ	-		3.744.960	
8	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng GQ	-		3.601.140	
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng GQ	-		2.757.960	
II	ĐỒNG SẢN PHẨM CAO CẤP CỬA NHỰA uPVC SKY ALUMINIUM ĐỒNG CHÂU ÂU: SỬ DỤNG THANH REHAU PROFILE MÀU TRẮNG, PHỤ KIỆN ROTO GERMANI (CỬA ĐẠT QUY CHUẨN QC16-TCVN7451 - ISO 9001-2008)				
1	Vách kính cố định khung uPVC không có đố, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m ²		2.450.000	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng ROTO	-		3.488.800	-nt-

1	2	3	4	5	6
3	Cửa sổ 3 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (2,1m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng ROTO	-		4.057.200	-nt-
4	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (2,5m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng ROTO	-		3.949.400	-nt-
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng ROTO	-		4.547.200	-nt-
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A - PK đồng bộ hãng ROTO	-		4.684.400	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng ROTO	-		6.301.400	-nt-
8	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng ROTO	-		5.684.000	-nt-
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng ROTO	-		3.969.000	-nt-
10	Cửa đi 3 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (2,4m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng ROTO	-		4.439.400	-nt-
11	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (3,0m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng ROTO	-		4.106.200	-nt-
B. HỆ CỬA NHÔM CAO CẤP SKY ALUMINIUM WINDOW AND DOOR					
1	ĐÔNG SẢN PHẨM CỬA NHÔM SKY ALUMINIUM TRONG NƯỚC: SỬ DỤNG HYUNHDAL, VIỆT NHẬT (ĐẢ BAO GỒM KHUNG, CÁCH CỬA, PHỤ KIỆN KIM KHÍ ĐỒNG BỘ),(CỬA ĐẠT QUY CHUẨN QC16-TCVN7451 - ISO 9001-2008)				
1	Vách kính cố định khung nhôm không có chốt, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2		2.551.100	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		3.055.500	-nt-
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sơn tĩnh điện sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.054.600	-nt-
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sơn tĩnh điện sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		3.986.700	-nt-
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sơn tĩnh điện sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		3.986.700	-nt-
6	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, sơn tĩnh điện, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.588.100	-nt-
7	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, sơn tĩnh điện, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.636.600	-nt-
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		3.686.000	-nt-
9	Cửa đi 4 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện, sử dụng kính trắng 5mm, KT (3,0m*2,2m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		3.656.900	-nt-

1	2	3	4	5	6
II	DÒNG SẢN PHẨM CỬA NHÔM SKY ALUMINIUM NHẬP KHẨU : SỬ DỤNG XINGFA NHẬP KHẨU PROFILE MÀU GHI, MÀU XÁM, MÀU TRẮNG (ĐẢ BAO GỒM KHUNG, CÁNH CỬA, PHỤ KIỆN KIM KHÍ KINLONG),(CỬA ĐẠT QUY CHUẨN QC16-TCVN7451 - ISO 9001-2008)				
1	Vách kính cố định khung nhôm không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4mm, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2		2.978.250	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt đồng bộ theo tiêu chuẩn	-		3.428.550	-nt-
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong.	-		3.614.750	-nt-
4	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong.	-		3.761.050	-nt-
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 01 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong.	-		3.840.850	-nt-
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 01 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong.	-		3.907.350	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa đi 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinL	-		5.250.650	-nt-
8	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa đi 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong	-		5.383.650	-nt-
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinkong	-		5.170.850	-nt-
C.HỆ MẶT DỰNG NHÔM - LỀ KẸP - CẦU THANG - LAN CAN KÍNH					
1	Vách kính cố định chôn âm tường, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2		1.250.000	-nt-
2	Vách kính mặt dựng khung xương chìm giấu đồ, sử dụng kính trắng 10.38mm,(khô kính chia 1,5mx1,5m), - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	-		3.832.000	-nt-
3	Vách kính mặt dựng khung xương nổi, sử dụng kính trắng 10.38mm,(khô kính chia 1,5mx1,5m), - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	-		3.528.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
4	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKKK HAFELE đồng bộ đi kèm : kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân kính, khóa 2 đầu chia, tay nắm	-		4.770.000	-nt-
5	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKKK HAFELE đồng bộ đi kèm : kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân kính, khóa 2 đầu chia, tay nắm	-		5.380.000	-nt-
6	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKKK VVP đồng bộ đi kèm : kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân kính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính	-		4.370.000	-nt-
7	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKKK VVP đồng bộ đi kèm : kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân kính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính	-		4.980.000	-nt-
8	Lan can kính ban công xẻ rãnh chôn nền, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn inox chạy trong kính hộp 30x60 hoặc D51.	đ/m		1.880.000	-nt-
9	Lan can, cầu thang kính dùng ốc cách Spider, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào xẻ rãnh úp trên kính, hoàn thiện PU.	-		2.415.000	-nt-
10	Lan can, cầu thang kính dùng trụ inox 304 ốp gỗ, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào, hoàn thiện PU.	-		2.970.000	-nt-
8	A. LOẠI SẢN PHẨM DMT WINDOW DÙNG PROFILE HÃNG VEKA (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện)			CÔNG TY CỔ PHẦN CỬA NHỰA CAO CẤP ĐÀ NẴNG - MIỀN TRUNG Số 12 Nguyễn Đỗ Mục, Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng Tel:02363. 634888	
1	- Hộp kính 5-9-5 kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (	đ/m ²		1.222.175	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng) Các loại cửa có kích thước và phân trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu - Giá trên sử dụng cho kính 5mm) Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6,38mm trắng: 305.000đ - Kính 8,38mm trắng: 424.000đ -Kính 5mm mờ: 51.000đ
2	- Vách kính, Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,0m	-		1.936.300	
3	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm	-		2.319.400	
4	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay-lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật vào trong), kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m) PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá, bản lề chữ A , chốt rời hãng GU	-		3.814.900	
5	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m), bản lề chữ A, 1 tay nắm không khoá, 1 thanh chuyển động đa điểm, chốt rời PKKK GU	-		3.720.500	
6	-Cửa sổ 1 cánh mở quay mở hắt ra ngoài,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GU	-		4.577.000	
7	-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GU	-		4.819.700	
8	- Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,panô kính, panô toàn bộ KT (0,9m*2,2m), PKKK:thanh chốt đa điểm có khoá, chốt rời, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GU, ổ khoá 2 bên chia GU	-		4.926.000	-nt-
9	-Cửa đi ban công 2 cánh,mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm , panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, chốt rời, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GU, ổ khoá hai bên chia GU	-		5.078.700	-nt-

1	2	3	4	5	6
10	- Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GU, ổ khoá hai bên chia GU, chốt rời GU	-		5.408.900	-nt-
11	- Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn, hai tay nắm hãng GU, ổ khoá GU	-		3.141.900	-nt-
B. LOẠI SẢN PHẨM DMT WINDOW DÙNG PROFILE HÃNG SHIDE, KINBON (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện)					
1	- Hộp kính 5-9-5 kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (	đ/m ²		1.791.900	-nt-
2	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m), (PKKK) GQ	-		2.125.000	-nt-
3	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay-lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật vào trong), kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m) PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá, bản lề chữ A , chốt rời hãng GQ	-		2.810.500	-nt-
4	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m), bản lề chữ A, 1 tay nắm không khoá, 1 thanh chuyển động đa điểm, chốt rời PKKK GQ	-		2.697.000	-nt-
5	-Cửa sổ 1 cánh mở quay mở hắt ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK: thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GQ	-		3.366.900	-nt-
6	-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK: thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GQ	-		3.557.000	-nt-
7	- Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô kính, panô toàn bộ KT (0,9m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, chốt rời, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá 2 bên chia GQ	-		3.410.700	-nt-
8	-Cửa đi ban công 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm , panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, chốt liền, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá hai bên chia GQ	-		3.592.500	-nt-
9	- Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá hai bên chia GU, chốt liền GQ	-		3.785.200	-nt-
10	- Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn, hai tay nắm hãng GQ, ổ khoá GQ	-		2.181.100	-nt-
C. LOẠI SẢN PHẨM DMT WINDOW DÙNG PROFILE VIỆT NAM (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện)					
1	- Hộp kính 5-9-5 kính trắng 5mm, KT (1,5m*1,0m	đ/m ²		1.408.700	-nt-
2	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm KT (1,4m*1,4m), (PKKK) GQ-CQ	-		1.684.900	-nt-
3	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay-lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật vào trong), kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m) PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá, bản lề chữ A , chốt rời hãng GQ-CQ	-		2.398.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
4	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), bản lề chữ A, 1 tay nắm không khoá, 1 thanh chuyên động đa điểm, chốt rời PKKK GQ-CQ	-		2.291.600	-nt-
5	-Cửa sổ 1 cánh mở quay mở hất ra ngoài,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GQ-CQ	-		2.898.400	-nt-
6	-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GQ-CQ	-		3.108.700	-nt-
7	- Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,panô kính, panô toàn bộ KT (0,9m*2,2m), PKKK:thanh chốt đa điểm có khoá, chốt rời,hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá 2 bên chia GQ-CQ	-		2.905.300	-nt-
8	-Cửa đi ban công 2 cánh,mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm , panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, chốt liền, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá hai bên chia GQ-CQ	-		3.152.700	-nt-
9	- Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá hai bên chia GQ, chốt liền GQ-CQ	-		3.373.300	-nt-
10	- Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn,hai tay nắm hãng GQ, ổ khoá GQ-CQ	-		1.740.400	-nt-
C. LOẠI SẢN PHẨM DMT WINDOW DUNG HỆ NHÔM XING FA (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện)					
1	- Lam nhôm chắn nắng hình chữ Z, hợp kim nhôm 6063 KT (5,2m*1,7m)	đ/m ²		1.867.800	-nt-
2	- Lam nhôm chắn nắng hình chữ Z, hợp kim nhôm 6063 KT (2,6m*1,7m)	-		1.867.800	-nt-
3	- Lam nhôm chắn nắng hình chữ Z, hợp kim nhôm 6063 KT (3,4m*1,7m)	-		1.867.800	-nt-
4	- Hệ nhôm Xing Fa Vách kính, Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,8m*1,5m)	-		2.896.740	-nt-
5	- Hệ nhôm Xing Fa Vách kính, Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (3,0m*1,5m)	-		2.607.066	-nt-
6	- Hệ nhôm Xing Fa Vách kính, Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,6m*1,5m)	-		2.286.900	-nt-
7	- Hệ nhôm Xing Fa Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm KT (2,6m*2,3m), (PKKK) King Long	-		3.429.800	-nt-
8	- Lam nhôm chắn nắng hình thoi cố định, hợp kim nhôm 6063 KT (3,6m*1,0m)	-		4.565.000	-nt-
9	- Lam nhôm chắn nắng hình thoi đóng mở điều khiển, hợp kim nhôm 6063 KT (3,6m*1,0m)	-		7.044.400	-nt-
10	Bộ mô tơ điều khiển lam chắn nắng	-		7.840.800	-nt-
11	Hệ mặt dựng dầm đỡ, khung hợp kim nhôm, kính trắng Việt Nhật 5mm (KT 1000m*2000m)	-		2.651.110	-nt-
12	Khung nhôm hộp trang trí (100x100)	-		514.250	-nt-
13	Vách kính cố định không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,0 m*1,0m).	-		3.100.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
14	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m* 1,4m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)	-		4.300.000	-nt-
15	Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở quay, hắt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m* 1,4m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn	-		4.800.000	-nt-
16	Cửa đi 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m* 2,2 m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn	-		5.600.000	-nt-
17	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0,9m*2,2m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)	-		5.500.000	-nt-
18	Cửa đi 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,6m* 2,2 m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)	-		5.000.000	-nt-
19	Lưới chắn con trùng sợi INOX SU 304, KT (1,5m X 1,5m)	-		1.016.400	-nt-
9	Sản phẩm cửa nhôm kính MEICO đạt quy chuẩn VN QCVN 16:2004/ BXD				CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ, THIẾT BỊ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG M.E.I 18a Trịnh Đình Tháo, Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng Tel:02363. 697234
1	Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm XINGFA hệ 55 nhập khẩu, trên dưới kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ	đ/m ²			
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,0m2 ≤ S < 1,7m2)	-		4.400.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1.7m2 < S < 2,2m2)	-		4.000.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 2,2m2)	-		3.600.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 2,2m2 ≤ S < 3,5m2)	-		3.250.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 3,5m2 ≤ S < 4,4m2)	-		3.400.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 4,4m2)	-		3.100.000	
	Cửa đi 4 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 5,0m2 ≤ S < 6,6m2)	-		4.200.000	
	Cửa đi 4 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 6,6m2 ≤ S < 8,0m2)	-		3.845.000	
	Cửa đi 4 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 8,0m2)	-		3.650.000	
2	Cửa sổ nhôm kính MEICO: Profile nhôm XINGFA hệ 93 nhập khẩu, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong đồng bộ: LÈ, khóa gat				(Gia đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng) Đơn giá trên là đơn giá cho bộ cửa tiêu chuẩn gồm: Khung nhôm, kính trắng Việt Nhật dày 5mm, khóa đơn điểm và phụ kiện tiêu chuẩn của Kinlong. Nếu lựa chọn thêm thì cộng thêm vào đơn giá: - Kính 6 mm trắng: 50.000 đ/m2. - Kính 8mm trắng: 100.000 đ/m2 - Kính 10 mm trắng: 200.000 đ/m2 - Kính 6.38 mm trắng: 200.000 đ/m2 - Kính 8.38mm trắng: 350.000 đ/m2 - Kính cường lực 8mm trắng: 350.000 đồng/m2 - Kính cường lực 10mm trắng: 450.000 đồng/m2 - Bộ khóa đa điểm 1 cánh: 120.000đ/bộ - Bộ khóa đa điểm 2 cánh: 150.000đ/bộ
	Cửa sổ mở lật hai cánh (diện tích 1 bộ cửa 1,4m2 ≤ S < 2,0m2)	-		4.070.000	
	Cửa sổ mở lật hai cánh (diện tích 1 bộ cửa 2,0m2 ≤ S < 2,8m2)	-		3.700.000	
	Cửa sổ mở lật bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa 2,8m2 ≤ S < 3,6m2)	-		3.330.000	
	Cửa sổ mở lật bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa 3,6m2 ≤ S < 4,5m2)	-		2.997.000	

1	2	3	4	5	6
3	Cửa sổ nhôm kính mở quay MEICO: Profile nhôm XINGFA hệ 93 nhập khẩu, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong đồng bộ: Lề, khóa gat				
	Cửa sổ mở quay, hắt 1 cánh (diện tích 1 bộ cửa $0,7m^2 \leq S < 1,2m^2$)	-		3.850.000	-nt-
	Cửa sổ mở quay, hắt 1 cánh (diện tích 1 bộ cửa $1,2m^2 \leq S < 1,54m^2$)	-		3.500.000	-nt-
	Cửa sổ mở quay, hắt 2 cánh (diện tích 1 bộ cửa $1,4m^2 \leq S < 2,5m^2$)	-		3.150.000	-nt-
	Cửa sổ mở quay, hắt 2 cánh (diện tích 1 bộ cửa $2,5m^2 \leq S$)	-		2.835.000	-nt-
4	Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Hyundai hệ 70, trên kính trắng Việt Nhật dày 5mm, dưới pano nhôm, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,0m^2 \leq S < 1,7m^2$)	-		3.255.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,7m^2 \leq S < 2,2m^2$)	-		3.100.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 2,2m^2$)	-		2.480.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$)	-		2.790.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$)	-		2.511.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$)	-		2.259.900	-nt-
5	Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Hyundai hệ 70, trên kính trắng Việt Nhật dày 5mm, dưới kính, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,0m^2 \leq S < 1,7m^2$)	-		3.190.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,7m^2 \leq S < 2,2m^2$)	-		2.900.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 2,2m^2$)	-		2.320.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$)	-		2.610.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$)	-		2.349.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$)	-		2.114.100	-nt-
6	Cửa sổ lùa nhôm kính MEICO: Profile nhôm HYUNDAI hệ 90, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong đồng bộ: Lề, khóa gat				
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa $1,4m^2 \leq S < 2,0m^2$)	-		2.860.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa $2,0m^2 \leq S < 2,8m^2$)	-		2.600.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa $2,8m^2 \leq S < 3,6m^2$)	-		2.340.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa $3,6m^2 \leq S < 4,5m^2$)	-		1.872.000	-nt-
7	Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Sapa BTG (Vijalco) hệ 100, trên kính trắng Việt Nhật dày 5mm, dưới pano nhôm, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,0m^2 \leq S < 1,7m^2$)	-		4.256.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,7m^2 \leq S < 2,2m^2$)	-		3.800.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 2,2m^2$)	-		3.040.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$)	-		3.420.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$)	-		3.078.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$)	-		2.462.400	-nt-
8	Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Sapa BTG (Vijalco) hệ 100, trên kính, dưới kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,0m^2 \leq S < 1,7m^2$)	-		3.850.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,7m^2 \leq S < 2,2m^2$)	-		3.500.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 2,2m^2$)	-		2.800.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$)	-		3.150.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$)	-		2.835.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$)	-		2.268.000	-nt-
9	Cửa sổ nhôm kính MEICO: Profile nhôm Sapa BTG (Vijalco) hệ 70, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong đồng bộ: Lề, khóa gạt				
	Cửa sổ mở lật hai cánh (diện tích 1 bộ cửa $1,4m^2 \leq S < 2,0m^2$)	-		2.750.000	-nt-
	Cửa sổ mở lật hai cánh (diện tích 1 bộ cửa $2,0m^2 \leq S < 2,8m^2$)	-		2.500.000	-nt-
	Cửa sổ mở lật bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa $2,8m^2 \leq S < 3,6m^2$)	-		2.000.000	-nt-
	Cửa sổ mở lật bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa $3,6m^2 \leq S < 4,5m^2$)	-		1.800.000	-nt-
10	Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Tungshin/ Tungkuang hệ 100, trên kính trắng Việt Nhật dày 5mm, dưới Pano nhôm, phụ kiện Việt Nam đồng bộ				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,0m^2 \leq S < 1,7m^2$)	-		1.980.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,7m^2 \leq S < 2,2m^2$)	-		1.800.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 2,2m^2$)	-		1.440.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$)	-		1.620.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$)	-		1.458.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$)	-		1.312.200	-nt-
11	Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Tungshin/ Tungkuang hệ 100, trên kính dưới kính trắng Việt Nhật dày 5mm, Phụ kiện Việt Nam đồng bộ				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,0m^2 \leq S < 1,7m^2$)	-		1.870.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,7m^2 \leq S < 2,2m^2$)	-		1.700.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 2,2m^2$)	-		1.360.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$)	-		1.530.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$)	-		1.377.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$)	-		1.239.300	-nt-
12	Cửa sổ lùa nhôm kính MEICO: Profile nhôm Tungshin/ Tungkuang hệ 500, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Việt Nam đồng bộ: Lề, khóa gạt				
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa $1,4m^2 \leq S < 2,0m^2$)	-		1.925.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa $2,0m^2 \leq S < 2,8m^2$)	-		1.750.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa $2,8m^2 \leq S < 3,6m^2$)	-		1.575.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa $3,6m^2 \leq S < 4,5m^2$)	-		1.417.500	-nt-
13	Lan can cầu thang, ban công				
	Lan can Inox 304 cao 900mm: Tay vịn D76 dày 1.2mm, 03 thanh ngang 25x25x1.0mm, thanh đứng 25x25x1.0mm@600mm	đ/m		1.573.000	-nt-
	Lan can thép hộp mạ kẽm cao 900mm: Tay vịn D76 dày 1.2mm, 03 thanh ngang 25x25x1.0mm, thanh đứng 25x25x1.0mm@600mm	-		960.000	-nt-
	Lan can Inox 304 cao 900mm: Tay vịn D76 dày 1.2mm, 03 thanh ngang tròn D32 dày	-		1.651.650	-nt-
	Lan can thép hộp mạ kẽm cao 900mm: Tay vịn D76 dày 1.2mm, 03 thanh ngang tròn D32 dày	-		990.000	-nt-
	Lan can tay vịn cầu thang Inox 304: Tay vịn D76 dày 1.2mm liên kết vào tường, thanh đứng	-		540.000	-nt-
	Lan can bậc dốc inox 304: Tay vịn inox D76, thanh đứng D50 dày 1mm cách khoảng 1200mm cao 200mm	-		590.000	-nt-
10	CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG THANH KOS (HÀN QUỐC)				CÔNG TY TNHH KUMO VIỆT NAM Số 14 Đồng Đa, TP Đà Nẵng Tel:02363.550678 Fax:02363.550676
	Sản phẩm sử dụng thanh uPVC profile KOS (Hàn Quốc); phụ kiện GQ đồng bộ				
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích $\leq 1m^2$; kính trắng 5 ly khóa sò	đ/m ²		2.150.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích $1m^2 \leq 2m^2$; kính trắng 5 ly khóa sò	-		1.950.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng)
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích $\leq 1m^2$; kính trắng 5 ly khóa sò tích hợp cánh chống côn trùng	-		2.350.000	Nhà phân phối: Công ty TNHH ĐT & XD Sơn Hà
4	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích $1m^2 \leq 2m^2$; kính trắng 5 ly khóa sò tích hợp cánh chống côn trùng	-		2.150.000	-nt-
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích $> 2m^2$; kính trắng 5 ly khóa sò	-		1.850.000	-nt-
6	Cửa sổ 4 cánh mở trượt diện tích cửa $\leq 2m^2$; kính trắng 5 ly, khóa sò	-		2.450.000	-nt-
7	Cửa sổ 4 cánh mở trượt diện tích cửa $> 2m^2$; kính trắng 5 ly, khóa sò	-		2.150.000	-nt-
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt diện tích $> 3,2m^2$; kính trắng 8 ly khóa sò	-		1.850.000	-nt-
9	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa $\leq 0,5m^2$, kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chữ A	-		3.150.000	-nt-
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa $\leq 1m^2$, kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chữ A	-		3.050.000	-nt-
11	Cửa sổ 2 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa $\leq 1m^2$, kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chữ A	-		3.300.000	-nt-
12	Cửa sổ 2 cánh mở quay diện tích cửa $> 1m^2$, kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chữ A	-		3.200.000	-nt-
13	Cửa đi 1 cánh mở quay diện tích cửa $\leq 1,6m^2$, kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	-		3.350.000	-nt-
14	Cửa đi 1 cánh mở quay diện tích cửa $> 1,6m^2$, kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	-		3.150.000	-nt-
15	Cửa đi 2 cánh mở quay diện tích cửa $\leq 3,2m^2$, kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	-		3.150.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
16	Cửa đi 2 cánh mở quay diện tích cửa >3,2m2, kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	-		2.950.000	-nt-
17	Vách kính cố định, kính trắng 5 ly có thiết kế liền cửa sổ	-		1.100.000	-nt-
18	Vách kính cố định, kính trắng 5 ly có thiết kế liền cửa đi	-		1.500.000	-nt-
CỬA CHẤT LIỆU ABS VÂN GỖ					
1	Cánh cửa ABS vân gỗ (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	đ/m ²		1.153.000	-nt-
2	Cánh cửa ABS vân gỗ + Luover (lá sách thông gió) (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	-		1.334.000	-nt-
3	Cánh cửa ABS vân gỗ có ô kính trắng hoặc mờ dày 5mm Việt_ Nhật (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	-		1.249.000	-nt-
4	Cánh cửa ABS vân gỗ có ô kính trắng hoặc mờ dày 5mm Việt_ Nhật + Luover (lá sách thông gió) (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	-		1.434.000	-nt-
5	Khung ngoại cửa ABS hệ 100~130 x 45	đ/m		224.000	-nt-
6	Khung ngoại cửa ABS hệ 140 x 45	-		258.000	-nt-
7	Khung ngoại cửa ABS hệ 200~230 x 45	-		496.000	-nt-
8	Chỉ nẹp khung ngoại 15*60	-		54.000	-nt-
9	Bản lề Inox 304	cái		35.000	-nt-
CỬA PVC VÂN GỖ LÙA 3 CÁCH LIÊN ĐỘNG					
1	Cửa PVC 3 cánh lùa liên động - kính cường lực 8 ly (gồm khung ngoại 140, nẹp chỉ 2 mặt)	đ/m ²		3.200.000	-nt-
2	Cửa PVC 3 cánh lùa liên động - kính hộp 5-6-5	-		3.650.000	-nt-
11	A. CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC CAO CẤP ARKUDA WINDOW				CÔNG TY TNHH MTV NỘI THẤT VÀ CỬA SỔ ARUKDA Số 322 Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng Tel:02363. 928938 Fax:02363. 928938 Website:arkudawindow.com Email:arkudawindow@gmail.com HOTLINE:0932.397.597
ĐỒNG SẢN PHẨM ARKUDA SILVER WINDOW : Sử dụng thanh Germany Profile màu trắng hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)					
1	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m ²		2.104.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		2.478.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.133.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.320.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.881.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.694.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.600.000	
ĐỒNG SẢN PHẨM ARKUDA GOLD WINDOW: Sử dụng thanh Euro Profile màu trắng hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)					
1	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m ²		2.363.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng) Các loại cửa có kích thước và phân trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu - Giá trên sử dụng cho kính 5mm) Giá chênh lệch tăng so với kính trắng 5mm: - Kính mờ: 100.000đ - Kính trắng 8mm: 195000đ - Kính 6,38mm= cường lực 8mm trắng: 315.000đ - Kính 8,38mm= cường lực 10mm trắng: 455.000đ - Kính 5mm mờ: 87.000đ - Kính đơn 10mm: 215.000đ - Kính 10,38mm= cường lực 12mm trắng: 595.000đ -Kính dán 8,38mm phản quang màu xanh (4mm trắng +0,38mm + 4mm phản quang màu xanh) : 1.195.000đ - Kính an toàn 10.38mm màu xanh đen: 935.000đ - Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5mm cường lực màu trắng: 1.215.000đ
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		2.783.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m),PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.518.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.728.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		4.358.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro	-		4.148.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro	-		4.043.000	

1	2	3	4	5	6
III	DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA DINAMOND WINDOW: Sử dụng thanh Euro Profile màu vân gỗ hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)				
1	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m ²		2.779.000	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro	-		3.273.000	-nt-
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		4.137.000	-nt-
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		4.384.000	-nt-
5	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro	-		5.125.000	-nt-
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro	-		4.878.000	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro	-		4.755.000	-nt-
	B. CỬA NHÔM CAO CẤP ARKUDA ALUMINIUM				
I	DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA SILVER ALUMINIUM: Sử dụng thanh Angel Profile màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí đồng bộ)				
1	Vách kính cố định không có đồ hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m ²		3.263.000	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		3.843.000	-nt-
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		4.858.000	-nt-
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		5.148.000	-nt-
5	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		6.018.000	-nt-
6	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		5.728.000	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		5.583.000	-nt-
8	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt hệ Angel (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		5.900.000	-nt-
9	Vách kính mặt dựng hệ Angel không kết hợp cửa sổ mở hắt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (3mx6m) - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	-		6.018.000	-nt-
II	DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA GOLD ALUMINIUM: Sử dụng thanh KINBON hoặc XINGFA Profile màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí Kinlong)				
1	Vách kính cố định không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4mm, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m ²		3.544.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		4.174.000	-nt-
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		5.277.000	-nt-
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		5.592.000	-nt-
5	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		6.537.000	-nt-
6	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		6.222.000	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		6.064.000	-nt-
8	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		6.400.000	-nt-
9	Vách kính mặt dựng hệ Xingfa hoặc Kinbon không kết hợp cửa sổ mở hất hệ 55, sử dụng kính trắng 5mm, KT (3mx6m) - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	-		6.537.000	-nt-
III	ĐỒNG SẢN PHẨM ARKUDA DINAMOND ALUMINIUM: Sử dụng thanh Cầu cách nhiệt Arkuda Profile màu vân gỗ (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí đồng bộ)				
1	Vách kính cố định không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1,4mm, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m ²		3.825.000	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		4.505.000	-nt-
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		5.695.000	-nt-
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		6.035.000	-nt-
5	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		7.055.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
6	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		6.715.000	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		6.545.000	-nt-
8	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		6.900.000	-nt-
9	Vách kính mặt dựng hệ Xingfa hoặc Kinbon không kết hợp cửa sổ mở hất hệ 55, sử dụng kính trắng 5mm, KT (3mx6m) - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	-		7.055.000	-nt-
C. CÁC ĐỒNG CỬA KHÁC					-nt-
1	Vách kính cố định dùng nẹp để nhôm 38, kính trắng 5mm, KT (1,0m * 1,0m)	đ/m ²		1.540.000	-nt-
2	Vách lam nhôm hộp 25x70x10 Angel màu trắng sứ, màu café, màu xám ghi	-		2.945.000	-nt-
3	Cửa đi chính 1 cánh mở quay lề sàn, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKK VVP đồng bộ đi kèm: kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân chính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính.	-		4.370.000	-nt-
4	Cửa đi chính 2 cánh mở quay lề sàn, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKK VVP đồng bộ đi kèm: kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân chính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính.	-		4.980.000	-nt-
5	Lan can kính ban công xẻ rãnh chôn âm nền sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn inox.	-		2.830.000	-nt-
6	Lan can cầu thang kính dùng ốc cách Spider, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào xẻ rãnh úp trên kính, hoàn thiện PU.	-		2.920.000	-nt-
7	Lan can , cầu thang kính dùng trụ inox 304 ốp gỗ, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào, hoàn thiện PU.	-		3.150.000	-nt-
9	Cửa nhựa giả gỗ ABS (Kos) Hàn Quốc, PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ .	-		4.890.000	-nt-
12	CỬA NHỰA, CỬA NHÔM				Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Việt Châu Á
	CỬA ĐI, CỬA SỔ BẰNG KHUNG NHỰA CỨNG U-PVC				Kiệt 142 Nguyễn Chánh, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
1	Cửa đi bằng nhựa U-PVC có lõi thép gia cường, 1 cánh mở quay kết hợp cửa mở hất , kính cường lực 8mm	đ/m2		3.200.000	Tel: 905381229
2	Cửa đi bằng nhựa U-PVC có lõi thép gia cường, 2 cánh mở quay kết hợp cửa mở hất , kính cường lực 8mm	đ/m2		3.200.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% bao gồm lắp đặt và phụ kiện
3	Cửa sổ bằng nhựa U-PVC có lõi thép gia cường, 2 cánh mở trượt kết hợp cửa mở hất , kính cường lực 8mm	đ/m2		3.200.000	-nt-
4	Cửa sổ bằng nhựa U-PVC có lõi thép gia cường, 2 cánh mở quay kết hợp cửa mở hất , kính cường lực 8mm.	đ/m2		3.200.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	CỬA ĐI, CỬA SỔ BẰNG NHÔM				
1	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt hệ 93 sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2mm, kính trắng dày 5mm	đ/m ²		4.415.000	-nt-
2	Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở quay hệ 65 sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, kính trắng dày 5mm	đ/m ²		4.214.000	-nt-
3	Cửa đi 1, 2, 4 cánh mở quay hệ 65, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng dày 8mm	đ/m ²		5.444.000	-nt-
4	Cửa sổ 1,2,3, 4 cánh mở hất hệ 65, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, kính trắng dày 5mm	đ/m ²		4.540.000	-nt-
5	Cửa đi 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng dày 8mm	đ/m ²		4.750.000	-nt-
14	Các loại cửa Nhôm grando G9 xingffa VIP				Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại Hoàng Minh Châu
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kích thước (700x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đơn điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	đ/m ²		3.800.000	42 Bắc Sơn, Hòa An, Cẩm Lệ Tel: 0903.570506
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	đ/m ²		3.650.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% và chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
	Cửa đi 4 cánh mở quay, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	đ/m ²		3.300.000	Áp dụng đối với kính có chiều dày 8mm; chiều dày tăng 2mm cộng thêm 200.000/m ² ; chiều dày kính 5mm giảm 30.000/m ² ; chiều dày kính 4mm giảm 50.000/m ²
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích thước (1400x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	đ/m ²		3.500.000	-nt-
	Cửa sổ 3 cánh mở quay, kích thước (1800x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	đ/m ²		3.500.000	-nt-
	Cửa sổ 4 cánh mở quay, kích thước (2000x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	đ/m ²		3.440.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kích thước (600x1900)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,5mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	đ/m ²		3.850.000	-nt-
	Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt Kinglong đồng bộ	đ/m ²		2.200.000	-nt-
	Vách kính cố định, kích thước (1000x1000)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 2.5mm hệ 65x120 lắp kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt Kinglong đồng bộ	đ/m ²		3.900.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 4 cánh mở lùa, kích thước (2800x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4ly lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	đ/m ²		2.800.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở lùa, kích thước (1400x2700)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1.4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa đa điểm Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	đ/m ²		3.150.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kích thước (1600x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	đ/m ²		3.150.000	-nt-
	Cửa sổ 3 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	đ/m ²		3.100.000	-nt-
	Cửa sổ 4 cánh mở lùa, kích thước (2400x1800)mm, khung nhôm grando G9 xingffa VIP dày 1,4mm lắp kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện lắp đặt và khóa bán nguyệt Kinglong đồng bộ hoặc khóa Draho	đ/m ²		2.800.000	-nt-
IX	SON, BỘT TRÉT CÁC LOẠI				
1	Sơn dân dụng Joton				C.ty LQ. JOTON - Tel: 3736206
	Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)	đ/bao		404.000	Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa-Hòa Minh
	Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)	-		300.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)	-		314.000	Giá áp dụng từ tháng 8/2018
	Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)	-		83.000	-nt-
	Sơn lót ngoại thất Joton ProS (18l/thùng)	đ/thùng		2.457.000	-nt-
	Sơn lót nội thất Joton Prosin (05l/lon)	-		1.877.000	-nt-
	Sơn nội thất				
	Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	-		849.000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp JOTON® MIFA	-		1.714.000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp NEWFA® (18l/thùng)	-		1.136.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế JOTON® ACCORD	-		713.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế JONY® INT	-		814.000	-nt-
	Sơn ngoại thất				
	Sơn ngoại thất cao cấp JOTON® JOTIN	-		1.283.000	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp FA® EXT CT	-		1.046.000	-nt-
	Sơn ngoại thất kinh tế JONY® EXT.H	-		1.357.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Cao cấp JONY® EXT	-		2.463.000	-nt-
	(20kg/thùng)	-		2.449.000	-nt-
	Sơn công nghiệp Joton				
	Sơn lót gốc dầu JONES EPOXY PRIMER	đ/kg		139.000	-nt-
	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm JONES ZINC RICH	-		251.000	-nt-
	Sơn đệm gốc dầu JONA EPOXY INTERCOAT	-		144.000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu không chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY FINISH (20kg/bô)	-		324.000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu chịu ánh nắng mặt trời JONA EPOXY POLYURETHANE FINISH (20kg/bô)	-		283.000	-nt-
	Dung môi pha sơn Epoxy JOTHINNER (05	đ/lit		97.000	-nt-
	Mastic gốc nước JOTON WATERBORN	đ/kg		61.000	-nt-
	Sơn lót gốc nước JONES WATERBORN	-		131.000	-nt-
	Sơn phủ gốc nước JONA WATERBORN	-		207.000	-nt-
2	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo				Cty TNHH XD & QC Phương Tuấn
*	Tấm sóng loại 2 sóng	đ/tấm			72 Trần Phú - P2 - Tuy Hòa - Phú Yên
	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	-		791.000	Tel: 057 3829057
	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	-		1.132.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	- Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm	-		282.000	-nt-
*	Tấm sóng loại 3 sóng	đ/tấm			-nt-
	- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	-		1.295.000	-nt-
	- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	-		2.024.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	- Tâm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	-		441.000	-nt-
	* Cột đỡ tâm sóng	d/cột			-nt-
	- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		931.000	-nt-
	- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		1.295.000	-nt-
	- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	-		1.134.000	-nt-
	- Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm	-		1.339.000	-nt-
	* Hộp đệm gắn vào cột đỡ tâm sóng	d/hộp			-nt-
	- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		195.000	-nt-
	- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		265.000	-nt-
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	-		340.000	-nt-
	- Bần đệm 70x300x5mm	-		65.000	-nt-
	* Mặt phản quang	d/cái			-nt-
	- Mặt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	-		12.000	-nt-
	* Bu lông	d/bộ			-nt-
	- Bu lông M16 x 36 đầu dù	-		8.300	-nt-
	- Bu lông M16 x 45 đầu dù	-		15.000	-nt-
	- Bulong M 20 x 180 đầu dù	-		29.000	-nt-
	- Bu lông M20 x 360 đầu dù	-		34.000	-nt-
	- Bu lông M20 x 380 đầu dù	-		38.000	-nt-
	* Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC:	d/kg		38.500	-nt-
	* Nhà thép tiền chế phương tuần	d/kg		39.500	-nt-
	* Biên báo phản quang theo QCVN 41:2012/	d/cái			-nt-
	- Biên báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm	-		520.000	-nt-
	- Biên báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm	-		810.000	-nt-
	- Biên báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm +	-		761.000	-nt-
	- Biên báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm +	-		1.240.000	-nt-
	- Biên báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	-		1.920.746	-nt-
	- Biên báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	-		2.634.500	-nt-
	* Cột đỡ biên báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	d/md			-nt-
	- Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm	-		128.000	-nt-
	- Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm	-		152.000	-nt-
	- Trụ đỡ Æ114 dày 2mm	-		190.000	-nt-
	* Gương cầu lồi Inox				-nt-
	- Gương cầu lồi loại D800mm			6.170.000	-nt-
	- Gương cầu lồi loại D1000mm	-		7.710.000	-nt-
	* Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/				-nt-
	- Sơn G/Thông Futun trắng , vàng 25 kg/bao	d/kg		27.500	-nt-
	- Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng	-		85.000	-nt-
	- Hạt phản quang 25 kg/bao	-		26.500	-nt-
3	Sơn DUTEX			Cty TNHH TM DV XD& TM Hoàng Gia	
	Các SP sơn trong nhà				E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh Tel: 028 39840779
	PEP ALL IN ONE Sơn bóng nội thất cao cấp (5lít/thùng)	d/lít	225.200		
	PEP CLEAN Sơn nước nội thất xả lảng lau chùi (18lít/thùng)	-	109.167		Giá bán tại kho: Lô 5, đường số 5, KCN Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương
	PEP PLUS Sơn nước nội thất che phủ hiệu quả (18lít/thùng)	-	67.111		(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	VASTY OV3 Sơn nước nội thất (trắng = màu)	-	48.500		-nt-
	KAYO WHITE Sơn trắng nội thất (25kg/thùng)	d/kg	20.360		-nt-
	KAYO Sơn trắng nội thất, trắng = màu, pha chuẩn	-	22.120		-nt-
	Các SP sơn ngoài nhà				
	PEP chống bám bụi Sơn bóng cao cấp ngoại thất và nội thất (5lít/thùng)	d/lít	257.000		-nt-
	PEP siêu bóng Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất và nội thất (5lít/thùng)	-	268.800		-nt-
	PEP chống thấm Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất và nội thất (5lít/thùng)	-	276.000		-nt-
	PEP SATIN GLOSS Sơn nước ngoại thất cao cấp (18lít/thùng)	-	167.389		-nt-
	DUTEX PLUS Sơn nước ngoại thất che phủ	-	91.111		-nt-

1	2	3	4	5	6
	VASTY OV3 Sơn nước ngoại thất (18lít/thùng)	-	72.778		-nt-
	KAYO Sơn trắng ngoại thất, trắng = màu, pha	đ/kg	45.960		-nt-
	Các SP sơn lót chống kiềm				
	PEP SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất (18lít/thùng)	đ/lít	143.056		-nt-
	PEP SEALER SPECIAL Sơn lót chống kiềm cao cấp dùng trong môi trường, khí hậu khắc nghiệt (5lít/thùng)	-	213.600		-nt-
	DUTEX SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất (18lít/thùng)	-	93.833		-nt-
	DUTEX SEALER 1000 Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất (18lít/thùng)	-	61.889		-nt-
	Chất chống thấm và phụ gia				
	WATER SHIELD - CT.11A Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi	đ/kg	107.278		-nt-
	WATER SHIELD - CTM Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi (18kg/thùng)	-	128.889		-nt-
	DUTEX CT.19D Keo bóng nước chống thấm (5lít/thùng)	đ/lít	105.600		-nt-
	DUTEX CT.20D Phụ gia chống thấm và kết nối vữa bê tông xi măng (25lít/can)	-	68.960		-nt-
	SILIKOTE Chất chống thấm sàn máy bê tông, tường gạch, ngói, đồ gốm, đất nung mỹ nghệ (5lít/can)	-	75.000		-nt-
	Các sản phẩm bột trét				
	PEP SUPER MATIC Bột trét nội và ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	đ/kg	12.225		-nt-
	PEP SUPER MATIC - XAM Bột trét nội và ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	-	10.650		-nt-
	DUTEX PLUS Bột trét nội thất cao cấp (40kg/bao)	-	8.350		-nt-
	DUTEX PLUS Bột trét ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	-	9.775		-nt-
	VASTY MATIC INTERIOR Bột trét nội thất (40kg/bao)	-	7.450		-nt-
	VASTY MATIC EXTERIOR Bột trét ngoại thất (40kg/bao)	-	8.600		-nt-
	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang				
	DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 20\%$ (25kg/bao)	đ/kg	26.730		-nt-
	DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 20\%$ (25kg/bao)	-	28.820		-nt-
	DUTEX LINE W.02 Sơn GO phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 30\%$	-	30.360		-nt-
	DUTEX LINE Y.02 Sơn GO phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 30\%$	-	31.460		-nt-
	DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng, hạt $\geq 30\%$, TC AASHTO	-	31.790		-nt-
	DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng, hạt $\geq 30\%$, TC AASHTO (25kg/bao)	-	32.890		-nt-
	Hạt phản quang				
	GLASS BEAD Hạt phản quang (25kg/bao)	-	19.690		-nt-
	Sơn lót dùng cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang				
	DUTEX LINE PRIMER Sơn lót (4kg/lon)	-	83.380		-nt-
	Sơn chống rỉ cao cấp - hệ dầu				-nt-
	DUTEX - RL.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu Đỏ chu (3.5kg/lon)	-	43.890		-nt-
	DUTEX - GL.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu Xám (3.5kg/lon)	-	46.090		-nt-
	Sơn con lươn, dải phân cách - Hệ sơn dầu bóng cao cấp				
	DUTEX - BGL.C7 Màu Đỏ (17.5kg/thùng)	-	97.900		-nt-
	DUTEX - GGL.C7 Màu trắng (17.5kg/thùng)	-	97.900		-nt-
	DUTEX - WGL.C7 Màu vàng (17.5kg/thùng)	-	101.200		-nt-
	DUTEX - RGL.C7 Màu xám (17.5kg/thùng)	-	97.900		-nt-
	DUTEX - YGL.C7 Màu đen (17.5kg/thùng)	-	97.900		-nt-
4	Sơn SANQ SOLITE				Cty TNHH SON SANQ SOLITE
	Sơn nội thất				202 Tô Hiệu, Liên Chiêu, ĐN Tel: 0236 3741867
	SL68 Sơn chất lượng tốt (17,5lít/thùng)	đ/thùng		682.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%
	SL68 Sơn chất lượng tốt (3,5lít/lon)	-		165.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	INTINO Sơn kinh tế (17,5lít/thùng)	-		539.000	-nt-
	INTINO Sơn kinh tế (3,3lít/lon)	-		143.000	-nt-
	SMARTLITE Sơn màu cao cấp (17,5lít/thùng)	-		1.188.000	-nt-
	SMARTLITE Sơn màu cao cấp (5lít/lon)	-		357.500	-nt-
	SMARTLITE Sơn siêu trắng (17,5lít/thùng)	-		1.210.000	-nt-
	SMARTLITE Sơn siêu trắng (5lít/lon)	-		363.000	-nt-
	NINOCLEAN Sơn kháng khuẩn bóng (17,5lít/thùng)	-		2.772.000	-nt-
	NINOCLEAN Sơn kháng khuẩn bóng (5lít/lon)	-		858.000	-nt-
	NINOCLEAN Sơn kháng khuẩn bóng (1kg/lon)	-		173.800	-nt-
	Sơn ngoại thất	-		-	
	SL62 Sơn che phủ hiệu quả, giải pháp kinh tế (17,5lít/thùng)	-		1.210.000	-nt-
	SL62 Sơn che phủ hiệu quả, giải pháp kinh tế (3,5lít/lon)	-		290.400	-nt-
	SL62 Sơn che phủ hiệu quả, giải pháp kinh tế (1kg/lon)	-		85.800	-nt-
	NINOGUARD Sơn kháng nước, bền màu (17,5lít/thùng)	-		1.732.500	-nt-
	NINOGUARD Sơn kháng nước, bền màu (5lít/lon)	-		485.100	-nt-
	NINOGUARD Sơn kháng nước, bền màu (1kg/lon)	-		124.300	-nt-
	Sơn chống kiềm	-		-	
	CK PRIMER 9800 Sơn nội thất, ngoại thất (17,5lít/thùng)	-		1.371.700	-nt-
	CK PRIMER 9800 Sơn nội thất, ngoại thất (3,5lít/lon)	-		336.600	-nt-
	SEALER 6900 Sơn nội thất, ngoại thất (17,5lít/thùng)	-		1.960.200	-nt-
	SEALER 6900 Sơn nội thất, ngoại thất (5lít/lon)	-		632.500	-nt-
	Nhóm phụ gia, keo bóng	-		-	
	SUPER GLOSS Sơn nội thất, ngoại thất (1lít/lon)	-		147.400	-nt-
	SUPER GLOSS Sơn nội thất, ngoại thất (4lít/lon)	-		485.100	-nt-
	Nhóm chống thấm	-		-	
	NINO CT-11A Chống thấm sàn, senô, hồ bơi, hầm BT...(20kg/thùng)	-		2.114.200	-nt-
	NINO CT-11A Chống thấm sàn, senô, hồ bơi, hầm BT...(4kg/thùng)	-		424.600	-nt-
	NINO CT-11A Chống thấm sàn, senô, hồ bơi, hầm BT...(1kg/thùng)	-		104.500	-nt-
	Bột trét	d/bao		-	
	NINOSHIELD nội thất cao cấp (40kg/nbao)	-		272.800	-nt-
	NINOSHIELD ngoại thất cao cấp (40kg/nbao)	-		346.500	-nt-
	SANTIO nội thất kinh tế (40kg/nbao)	-		206.800	-nt-
	SANTIO ngoại thất kinh tế (40kg/nbao)	-		256.300	-nt-
5	Sơn Jotun				Cty TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM
	Sơn lót chống kiềm Jotun				Tầng 7 số 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, ĐN Tel: 0236 3633754
	ULTRA PRIMER - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất(17Lit)	đ/thùng		3.190.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%
	JOTASHIELD PRIMER - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống kiềm tuyệt hảo (17Lit)	-		3.106.000	Giá này áp dụng từ tháng 9/2019
	MAJESTIC PRIMER - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp, tăng cường độ bám dính (17Lit)	-		2.230.000	-nt-
	JOTASEALER 03 - Sơn lót chống kiềm nội thất, tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ (17Lit)	-		1.970.000	-nt-
	BASECOAT SEALER - Sơn lót chống kiềm nội thất, tăng cường độ bám dính giữa (18Lit)	-		1.700.000	-nt-
	Sơn phủ ngoại thất				
	JOTASHIELD BỀN MAU TỐI ƯU - 12 năm bảo vệ, bền màu dài lâu, ít bám bụi, chống rong rêu, nấm mốc, kháng tia cực tím tối đa (Lon 5Lit)	d/lon		2.132.000	-nt-
	JOTASHIELD CHE PHU VET NUT - 6 năm bảo vệ, bền màu gấp 2 lần, ít bám bụi. Sơn đàn hồi cao cấp che phủ vết nứt. (Lon 5Lit)	-		2.132.000	-nt-
	JOTASHIELD CHỐNG PHAI MAU - 8 năm bảo vệ, chống nắng hiệu quả, ngăn ngừa vết nước, giảm nhiệt, chống rong rêu và nấm mốc, chống thấm nước và không chứa hóa chất nguy hại.(Thùng 17Lit)	-		6.188.000	-nt-
	ESSENCE Ngoại thất bền đẹp: Bền với thời tiết, chống rong rêu và nấm mốc (Thùng 17Lit)	đ/thùng		2.950.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	JOTATOUGH - Màu sắc đa dạng, chống rong rêu và nấm mốc, bền màu với thời tiết và dễ thi công.(Thùng 17Lit)	-		1.690.000	-nt-
	WATERGUARD - Chống thấm tối ưu, độ đàn hồi cao, dễ sử dụng, chống nấm mốc và không chứa hóa chất nguy hại.(Thùng 20Kg)			3.250.000	
	Sơn phủ nội thất				-nt-
	MAJESTIC ĐẸP VÀ CHAM SOC HOAN HAO - Có khả năng che phủ vết nứt, màu sắc rực rỡ, sắc nét, dễ lau chùi và bền màu.(Lon 5Lit)	đ/lon		1.520.000	-nt-
	MAJESTIC ĐẸP HOAN HAO (Bóng) - Màu sắc rực rỡ, bề mặt đẹp và sang trọng, dễ lau chùi, bền màu, kháng khuẩn, màng sơn láng mịn, chống nấm mốc và nhẹ mùi.(Lon 5Lit)	-		1.280.000	-nt-
	MAJESTIC ĐẸP HOAN HAO (Mờ) - Màu sắc rực rỡ, bề mặt đẹp và cổ điển, dễ lau chùi, bền màu, kháng khuẩn, màng sơn láng mịn, chống nấm mốc và nhẹ mùi.	đ/thùng		1.280.000	-nt-
	ESSENCE Dê Lau Chùi: Dê lau chùi, nhẹ mùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp (Thùng 17Lit)	đ/lon		2.110.000	-nt-
	JOTAPLAST - Màu tiêu chuẩn & siêu trắng, chống nấm mốc, độ phủ cao, dễ thi công mang lại hiệu quả kinh tế cao.(Thùng 17Lit)	đ/thùng		1.140.000	-nt-
	Sơn phủ cho gỗ và kim loại				
	GARDEX (Bóng) - Sơn dầu phủ bóng cao cấp: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô, chống nấm mốc và rỉ sét.(Lon 2,5Lit)	đ/lon		483.000	-nt-
	GARDEX (Bóng Mờ) - Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô, chống nấm mốc và rỉ sét.(Lon 2,5Lit)	-		461.000	-nt-
	ESSENCE Siêu bóng: Bền với thời tiết, nhanh khô, dễ thi công và độ che phủ cao (Lon 2,5Lit)	-		382.000	-nt-
	GARDEX PRIMER - Sơn lót Gardex nhẹ mùi, tăng cường độ bám dính.(Lon 1Lit)	-		165.000	-nt-
	Bột trét, sơn gai và sơn lót chống gỉ				-nt-
	Jotun Putty Interior - Bột trét nội thất màu trắng	đ/bao		309.000	-nt-
	SkimCoat - Bột trét nội thất màu trắng (40Kg)	-		290.000	-nt-
	Jotun Putty Exterior -Bột trét ngoại thất màu	-		412.000	-nt-
	Jotun Putty Interior & Exterior-Bột trét Nội thất	-		433.000	-nt-
	Texotile - Sơn gai tiêu chuẩn (25 Kg)	đ.thùng		1.650.000	-nt-
	Texotile - Sơn gai Nhọn (25 Kg)	-		2.316.000	-nt-
	Alkyd Primer-Sơn lót chống rỉ màu đỏ (20Lit)	-		2.625.000	-nt-
	Alkyd Primer-Sơn lót chống rỉ màu xám (20Lit)	-		2.875.000	-nt-
	Sơn sàn bê tông và kết cấu thép				
	JOTAFLOOR COATING	đ/lít		410.000	-nt-
	JOTAFLOOR GLASS FLAKE	-		399.000	-nt-
	JOTAFLOOR SEALER - Transparent	-		171.000	-nt-
	JOTAFLOOR DAMP BOND - Transparent	-		310.000	-nt-
	JOTAFLOOR SF PRIMER - Transparent	-		344.000	-nt-
	JOTAFLOOR SL UNIVERSAL	-		275.000	-nt-
	JOTAFLOOR TOPCOAT	-		346.000	-nt-
	J/FLOOR NON SLIP AGG - Quarzt Sand -	-		41.000	-nt-
	THINNER No. 7	-		130.000	-nt-
	THINNER No. 10	-		136.000	-nt-
	THINNER No. 17	-		140.000	-nt-
	HARDTOP XP	-		450.000	-nt-
	HARDTOP AX	-		555.000	-nt-
	HARDTOP PRO (White)	-		540.000	-nt-
	HARDTOP ECO (White)	-		547.000	-nt-
	JOTAMASTIC 90 (Red 049/ Grey 038)	-		242.000	-nt-
	PENGUARD UNIVERSAL (Grey/Red)	-		206.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	PENGUARD PRIMER (Grey/Red)	-		166.000	-nt-
	PENGUARD PRIMER SEA (Grey/Red)	-		180.000	-nt-
	PENGUARD CLEAR SEALER	-		176.000	-nt-
	FUTURAL CLASSIC	-		400.000	-nt-
	PENGUARD TOPCOAT	-		495.000	-nt-
	BARRIER 80 - Sơn lót dầu kẽm ,Chuyên chống			649.000	
	Sơn tĩnh điện trên nhôm thép				-nt-
	Sơn tĩnh điện Jotun Façade (PE-F) , Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 10 năm, bề mặt không có ánh kim.	đ/kg		250.000	-nt-
	Sơn tĩnh điện Jotun Façade (PE-F), Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 10 năm, bề mặt có ánh kim.	-		360.000	-nt-
	Sơn tĩnh điện Jotun Super Durable (PE-SDF) , Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 25 năm, bề không có ánh kim.	-		550.000	-nt-
	Sơn tĩnh điện Jotun Super Durable (PE-SDF) , Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 25 năm, bề có ánh kim.	-		680.000	-nt-
	Sơn tĩnh điện Jotun Jotun Durasol, Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 30 năm, bề mặt có ánh kim.	-		2.350.000	-nt-
6	Sơn Hoàng Gia				Công ty TNHH Sơn Hoàng Gia
	Sơn dân dụng				Lô A2 KCN Phú Bài, Hương Thủy, Huế
	Sơn Epoxy hệ dầu ROAL (20kg)	đ/thùng		2.640.000	Tel: 0543 863975
	Sơn Alkyd chống rỉ Maple (23kg)	đ/thùng		1.391.500	-nt-
	Sơn Alkyd phủ màu Maple (18 kg)	đ/thùng		1.980.000	-nt-
	Sơn vạch kẻ đường phản quang				
	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng (25kg)	đ/bao		660.000	-nt-
	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng (25kg)	đ/bao		687.500	-nt-
7	Sơn Ichi				Công ty CP Thương mại Sơn ICHI Miền Trung
	Bột bả				Lô 4-5 đường Trần Thị Lý, quận Hải Châu, ĐN
	Bột bả nội thất TOPAZ cao cấp(40kg)	đ/bao		345.000	Tel: 0236. 3552688
	Bột bả nội thất ECO(40kg)	đ/bao		240.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%
	Bột bả nội và ngoại thất TOPAZ cao cấp(40kg)	đ/bao		430.000	-nt-
	Sơn phủ nội thất				
	Sơn nội thất MORE (05 lít)	đ/lon		1.170.000	-nt-
	Sơn nội thất MID (05 lít)	đ/lon		765.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		2.390.000	-nt-
	Sơn nội thất GARNET (05 lít)	đ/lon		490.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		1.520.000	-nt-
	Sơn nội thất AMET(05 lít)	đ/lon		315.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		970.000	-nt-
	Sơn nội thất ECO (05 lít)	đ/lon		185.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		580.000	-nt-
	Sơn phủ ngoại thất				
	Sơn ngoại thất MORE (01 lít)	đ/lon		375.000	-nt-
	(05 lít)	-		1.640.000	-nt-
	Sơn ngoại thất GARNET bóng (01 lít)	-		300.000	-nt-
	(05 lít)	-		1.290.000	-nt-
	Sơn ngoại thất KEY(05 lít)	đ/lon		875.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		2.760.000	-nt-
	Sơn ngoại thất AMET (05 lít)	đ/lon		620.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		1.955.000	-nt-
	Sơn lót kiềm, chống thấm				-nt-
	Sơn kiềm ngoại thất PED (05 lít)	đ/lon		970.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		3.030.000	-nt-
	Sơn kiềm ngoại thất SEALER (05 lít)	đ/lon		650.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		2.040.000	-nt-
	Sơn kiềm nội thất PIN (05 lít)	đ/lon		510.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		1.590.000	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng LOCK (01 kg)	đ/lon		200.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	(05 kg)	đ/lon		875.000	
	(20 kg)	đ/thùng		3.045.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu, cách nhiệt MULTI (05 kg)	đ/lon		970.000	-nt-
	(20 kg)	đ/thùng		3.375.000	-nt-
8	Sơn NISSIN				Công ty CP Sơn NIKKO Việt Nam
	Bột bả				Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội Tel: 024.62949502
	Bột NISSIN trong nhà	đ/kg		7.500	
	Bột NISSIN chống thấm ngoài trời	-		9.500	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%
	Sơn lót				
	Lót chống kiềm, móc nội thất NISSIN v400	-		65.000	-nt-
	Lót chống kiềm, móc ngoài nhà NISSIN v600	-		97.000	-nt-
	Lót chống kiềm, móc ngoài nhà NISSIN v600++	-		142.000	-nt-
	Sơn trong nhà				
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	-		28.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	-		36.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v300	-		162.000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả trắng, màu NISSIN v500	-		100.000	-nt-
	Sơn ngoài nhà				
	Sơn ngoại thất bóng mờ trắng, màu nhạt NISSIN v700	-		92.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bóng mờ trắng, màu đậm NISSIN v700	-		101.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	-		220.000	-nt-
	Sơn men sứ chống trầy xước, chống thấm ngoài nhà NISSIN Enamel	-		370.000	-nt-
	Sơn chống thấm				
	Sơn chống thấm màu cao cấp NISSIN v900	-		130.000	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NS-11A	-		114.000	-nt-
	Sơn NIKKOTEX				
	Bột bả				
	Bột NIKKOTEX trong nhà	đ/kg		7.300	-nt-
	Bột NIKKOTEX chống thấm ngoài trời	-		9.300	-nt-
	Sơn lót				
	Lót chống kiềm, móc nội thất NIKKOTEX X4	-		65.000	-nt-
	Lót chống kiềm, móc ngoài nhà NIKKOTEX X5	-		96.000	-nt-
	Lót chống kiềm, móc ngoài nhà NIKKOTEX X5++	-		134.000	-nt-
	Sơn trong nhà				
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	-		27.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX X2	-		33.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX X3	-		152.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX	-		56.000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả trắng, màu NIKKOTEX X10	-		98.000	-nt-
	Sơn ngoài nhà				
	Sơn ngoại thất bóng mờ trắng, màu nhạt NIKKOTEX X6	-		90.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bóng mờ trắng, màu đậm NIKKOTEX X6	-		99.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX X7	-		218.000	-nt-
	Sơn phủ bóng không màu ngoài nhà NIKKOTEX X8	-		124.000	-nt-
	Sơn men sứ chống trầy xước, chống thấm ngoài	-		366.000	-nt-
	Sơn chống thấm				
	Sơn chống thấm màu cao cấp NIKKOTEX X9	-		126.000	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NK-11A	-		112.000	-nt-
9	Sơn INFOR				Công ty CP INFOR Việt Nam
	Bột bả				Số 166 Lê Đình Lý, Thanh Khê, ĐN

1	2	3	4	5	6
	Bột bả Infor nội và ngoại thất (40kg)	đ/bao		368.000	Tel: 0236 3616559
	Bột bả Infor chống thấm (40kg)	-		485.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%
	Sơn lót				
	Infor bóng Clear (17,5kg)	đ/thùng		2.394.000	-nt-
	Infor bóng Clear (4,4kg)	đ/lon		664.000	-nt-
	Infor chống thấm màu (19,6kg)	đ/thùng		2.304.000	-nt-
	Infor chống thấm màu (4,9kg)	đ/lon		666.000	-nt-
	Infor chống thấm pha xi măng (19,2kg)	đ/thùng		2.308.000	-nt-
	Infor chống thấm pha xi măng (5,4kg)	đ/lon		678.000	-nt-
	Infor lót chống kiềm nội thất (22kg)	đ/thùng		1.440.000	-nt-
	Infor lót chống kiềm nội thất (5,8kg)	đ/lon		446.000	-nt-
	Infor lót chống kiềm ngoại thất (21,2kg)	đ/thùng		2.154.000	-nt-
	Infor lót chống kiềm ngoại thất (5,6kg)	đ/lon		648.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài trời				
	Infor E500 sơn ngoại thất mịn, chống chịu thời	đ/thùng		1.728.000	-nt-
	Infor E500 sơn ngoại thất mịn, chống chịu thời tiết, độ bền cao (5,8kg)	đ/lon		522.000	-nt-
	Infor E800 sơn ngoại thất siêu bóng, chống thấm, chống tia cực tím, tự làm sạch, siêu bền (16,9kg)	đ/thùng		3.680.000	-nt-
	Infor E800 sơn ngoại thất siêu bóng, chống thấm, chống tia cực tím, tự làm sạch, siêu bền (4,9kg)	đ/lon		1.076.000	-nt-
	Infor Nano Protech Sơn siêu bóng Nano ngoại thất cao cấp (5,2kg)	-		1.234.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà				
	Infor E200 Sơn nội thất màu thông dụng (23kg)	đ/thùng		686.000	-nt-
	Infor E200 Sơn nội thất màu thông dụng (4,6kg)	đ/lon		194.000	-nt-
	Infor E300 Sơn nội thất mịn cao cấp, màu thông dụng (23kg)	đ/thùng		1.204.000	-nt-
	Infor E300 Sơn nội thất mịn cao cấp, màu thông dụng (4,6kg)	đ/lon		296.000	-nt-
	Infor Sơn siêu trắng trần chuyên dụng, chống nấm mốc, che phủ hiệu quả (23kg)	đ/thùng		1.296.000	-nt-
	Infor Sơn siêu trắng trần chuyên dụng, chống nấm mốc, che phủ hiệu quả (5,8kg)	đ/lon		374.000	-nt-
	Infor E5000 Sơn nội thất bóng, che phủ hiệu quả, chịu chùi rửa cao (19,6kg)	đ/thùng		2.914.000	-nt-
	Infor E5000 Sơn nội thất bóng, che phủ hiệu quả, chịu chùi rửa cao (4,9kg)	đ/lon		826.000	-nt-
	Infor E7000 Sơn nội thất siêu bóng, chống thấm, chống nấm mốc, chịu chùi rửa tối đa (19,6kg)	đ/thùng		3.356.000	-nt-
	Infor E7000 Sơn nội thất siêu bóng, chống thấm, chống nấm mốc, chịu chùi rửa tối đa (4,9kg)	đ/lon		1.010.000	-nt-
	Infor Nano Protech Sơn siêu bóng Nano nội thất cao cấp (5,2kg)	-		1.130.000	-nt-
20	Sơn Jupiter				CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI JUPITER MIỀN TRUNG
*	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP			Lô 22 - 23 Khu đô thị Phước Lý - Cẩm lệ - Tp Đà Nẵng	
	Sơn nước nội thất cao cấp JUPITER SILK, VINALEX AGRIN IV-100 (18 lít)	đ/thùng		1.173.000	Tel: 0905 38 98 16 - 0976.464.441 - 02363, 789 445
	Sơn nước nội thất cao cấp JUPITER SILK, VINALEX AGRIN IV-100 (5 lít)	đ/lon		411.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%
	Sơn nội thất Siêu Trắng ngọc trai cao cấp JUPITER PEARL, VINALEX AGRIN SNOW (18 lít)	đ/thùng		1.237.000	-nt-
	Sơn nội thất Siêu Trắng ngọc trai cao cấp JUPITER PEARL, VINALEX AGRIN SNOW (5 lít)	đ/lon		428.000	-nt-
	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả bề mặt mờ JUPITER TITAN, VINALEX AGRIN E-90 (18 lít)	đ/thùng		1.997.000	-nt-
	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả bề mặt mờ JUPITER TITAN, VINALEX AGRIN E-90 (5 lít)	đ/lon		582.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả bề mặt mờ JUPITER TITAN, VINALEX AGRIN E-90 (1	đ/hộp		199.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp JUPITER SATIN, VINALEX AGRIN IV-100 (18 lít)	đ/thùng		2.899.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp JUPITER SATIN, VINALEX AGRIN IV-100 (5 lít)	đ/lon		1.082.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp JUPITER SATIN, VINALEX AGRIN IV-100 (1 lít)	đ/hộp		256.000	-nt-
	* HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
	Sơn Bóng mờ ngoại thất cao cấp JUPITER SILVER, VINALEX AGRIN GE-120 (18 lít)	đ/thùng		2.960.000	-nt-
	Sơn Bóng mờ ngoại thất cao cấp JUPITER SILVER, VINALEX AGRIN GE-120 (5 lít)	đ/lon		1.027.000	-nt-
	Sơn Bóng mờ ngoại thất cao cấp JUPITER SILVER, VINALEX AGRIN GE-120 (1 lít)	đ/hộp		300.000	-nt-
	Sơn Bóng ngoại thất cao cấp JUPITER CAPRICORN 660, VINALEX AGRIN GE-	đ/thùng		3.546.000	-nt-
	Sơn Bóng ngoại thất cao cấp JUPITER CAPRICORN 660, VINALEX AGRIN GE-	đ/lon		1.082.000	-nt-
	Sơn Bóng ngoại thất cao cấp JUPITER CAPRICORN 660, VINALEX AGRIN GE-	đ/hộp		308.000	-nt-
	Sơn Siêu bóng chống Thấm ngoại thất cao cấp JUPITER AQUARIUS 880, VINALEX AGRIN	đ/lon		1.264.000	-nt-
	Sơn Siêu bóng chống Thấm ngoại thất cao cấp JUPITER AQUARIUS 880, VINALEX AGRIN	đ/hộp		355.000	-nt-
	Sơn Siêu Bóng Chống nóng ngoại thất siêu cao cấp JUPITER CANCER 900, VINALEX AGRIN CN-3500 (5 lít)	đ/lon		1.428.000	-nt-
	Sơn Siêu Bóng Chống nóng ngoại thất siêu cao cấp JUPITER CANCER 900, VINALEX AGRIN CN-3500 (1 lít)	đ/hộp		391.000	-nt-
	* HỆ THỐNG SƠN LÓT				
	Sơn lót nội cao cấp JUPITER IN-SEALER, VINALEX AGRIN IN-SEALER (18 lít)	đ/thùng		1.271.000	-nt-
	Sơn lót nội cao cấp JUPITER IN-SEALER, VINALEX AGRIN IN-SEALER (5 lít)	đ/lon		464.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp JUPITER SEALER JKN 600, VINALEX AGRIN VP-10 (18 lít)	đ/thùng		1.628.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp JUPITER SEALER JKN 600, VINALEX AGRIN VP-10 (5 lít)	đ/lon		591.000	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JUPITER PRIMER JSK 800, VINALEX AGRIN VP-200 (18 lít)	đ/thùng		2.355.000	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JUPITER PRIMER JSK 800, VINALEX AGRIN VP-200 (5 lít)	đ/lon		719.000	-nt-
	* HỆ THỐNG CHỐNG THẤM				
	Chống thấm màu cao cấp JUPITER LOTUS LEO, AGRIN LOTUS SHIELD (18 lít)	đ/thùng		2.719.000	-nt-
	Chống thấm màu cao cấp JUPITER LOTUS LEO, AGRIN LOTUS SHIELD (5 lít)	đ/lon		899.000	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp JUPITER LOTUS LEFA CT-1100AB, AGRIN CT-1100AB (18 lít)	đ/thùng		2.455.000	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp JUPITER LOTUS LEFA CT-1100AB, AGRIN CT-1100AB (5 lít)	đ/lon		724.000	-nt-
	* BỘT BÀ				
	Bột bà chống thấm ngoại thất cao cấp JUPITER, VINALEX AGRIN (40kg)	đ/bao		399.000	-nt-
	Bột bà chống thấm nội thất cao cấp JUPITER nội, VINALEX AGRIN nội (40kg)	đ/bao		309.000	-nt-
	* HỆ THỐNG SƠN KINH TẾ				

1	2	3	4	5	6
	Sơn nước nội thất chống nấm mốc FUSA ECO, VINALEX IV-50 (18 lít)	đ/thùng		562.000	-nt-
	Sơn nước nội thất chống nấm mốc FUSA ECO, VINALEX IV-50 (5 lít)	đ/lon		191.000	-nt-
	Sơn hoàn thiện ngoại thất FUSA SPRING, VINALEX EV-70 (18 lít)	đ/thùng		1.146.000	-nt-
	Sơn hoàn thiện ngoại thất FUSA SPRING, VINALEX EV-70 (5 lít)	đ/lon		484.000	-nt-
10	Sơn Nippon				CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM
	* BỘT BẢ				VPDD Công ty-218, Bạch Đằng- ĐN
	Bột bả trong nhà np skimcoat nội thất (40kg)	đ/bao		310.000	Tel: 0236.3888.383; 0989079407
	Bột bả ngoài nhà np weathergard skimcoat hai sao (40kg)	đ/bao		370.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	* SƠN LÓT				
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np weathergard sealer (18 lít)	đ/thùng		3.035.200	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np hitex sealer 5180 (gốc dầu) (20 lít)	đ/thùng		3.652.600	-nt-
	Sơn lót chống kiềm trong nhà np odourless sealer không mùi (18 lít)	đ/thùng		2.226.840	-nt-
	* SƠN NGOẠI THẤT				
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Siêu bóng (18 lít)	đ/thùng		6.171.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard Plus + (18 lít)	đ/thùng		5.908.800	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np WeatherGard bóng (05 lít)	đ/thùng		1.598.520	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np SuperGard (18 lít)	đ/thùng		3.130.820	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà Np Super Matex (18 lít)	đ/thùng		2.049.740	-nt-
	* SƠN NỘI THẤT				
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless bóng (không mùi) (18 lít)	đ/thùng		4.256.560	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Spot less (18 lít)	đ/thùng		3.118.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Odourless Chùi rửa vượt trội (18 lít)	đ/thùng		2.565.640	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Matex - siêu trắng (18 lít)	đ/thùng		1.484.560	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Matex - màu chuẩn (18 lít)	đ/thùng		1.484.560	-nt-
	Sơn phủ trong nhà Np Vatex (17 lít)	đ/thùng		709.940	-nt-
	* SƠN CHỐNG THẤM				
	Sơn chống thấm np wp100 (18 lít)	đ/thùng		2.927.540	-nt-
	* SƠN CÔNG NGHIỆP				
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np bilac aluminium wood primer (05 lít)	đ/thùng		965.580	-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (03 lít)	đ/thùng		372.000	-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (03 lít)	đ/thùng		366.000	-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (03 lít)	đ/thùng		431.000	-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (03 lít)	đ/thùng		472.000	-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (03 lít)	đ/thùng		562.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer base (04 lít)	đ/thùng		908.600	-nt-
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer hardener (01 lít)	đ/thùng		411.345	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner 5180 (18 lít)	đ/thùng		1.202.850	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner bilac (18 lít)	đ/thùng		1.157.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner road line (05 lít)	đ/thùng		237.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner v 125 primer (05 lít)	đ/thùng		577.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line (05 lít)	đ/thùng		942.200	-nt-
		đ/thùng		942.200	-nt-
		đ/thùng		942.200	-nt-
		đ/thùng		942.200	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line phản quang (05 lít)	đ/thùng		978.600	-nt-
		đ/thùng		978.600	-nt-
		đ/thùng		978.600	-nt-
		đ/thùng		978.600	-nt-
	Sơn tạo sần np texkote (18 lít)	đ/thùng		1.124.145	-nt-
	Sơn xịt nippon lazer mã màu 01 đến 50 (12 bình)	đ/lô		446.000	-nt-
	Sơn xịt nippon lazer 600 - 601 - 602 - 603 - 604 - 605 - 606 - 607 (12 bình)	đ/lô		551.000	-nt-
	Sơn xịt nippon lazer 700 (12 bình)	đ/lô		616.000	-nt-
	Sơn xịt nippon lazer 701 - 702 - 703 - 704 - 705 - 706 - 707 (12 bình)	đ/lô		843.000	-nt-
	Sơn xịt nippon lazer 708 - 709 (12 bình)	đ/lô		1.215.000	-nt-
11	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT				CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT
1	Sơn JAPPONT				KCN Lô B2.23.91, KĐT Phước Lý, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng Tel: 0916.334.358 - 0989.973.765 -
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				(Giá đền chân công trình đã có thuế GTGT 10%) (Giá đền chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
1	Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)	đ/thùng		638.000	
2	Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)	đ/lon		245.000	
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)	đ/thùng		982.000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)	đ/lon		358.000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (22kg)	đ/thùng		1.032.000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (6kg)	đ/lon		375.000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(22kg)	đ/thùng		1.839.000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(6kg)	đ/lon		514.000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20kg)	đ/thùng		2.562.000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		808.000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		181.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		3.023.000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		974.000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		211.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (23 kg)	đ/thùng		1.524.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (6 kg)	đ/lon		534.000	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		145.000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		2.929.000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		943.000	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		205.000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		3.455.000	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		1.113.000	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		240.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.135.000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(6 kg)	đ/lon		412.000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.574.000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg)	đ/lon		579.000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		2.032.000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg)	đ/lon		692.000	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẤM				
1	Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(20 kg)	đ/thùng		2.273.000	
2	Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(5 kg)	đ/lon		673.000	-nt-
	BỘT BẢ				
1	Bột bả nội thất JAPPONT(40kg)	đ/bao		306.000	-nt-
2	Bột bả ngoại thất JAPPONT(40kg)	đ/bao		405.000	-nt-
	II Sơn HIKA				
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn nước nội thất cao cấp HIKA(23 kg)	đ/thùng		638.000	-nt-
2	Sơn nước nội thất cao cấpHIKA (6 kg)	đ/lon		198.000	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA(23 kg)	đ/thùng		984.000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA (6 kg)	đ/lon		278.000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKAT (22 kg)	đ/thùng		1.031.000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKA (6 kg)	đ/lon		291.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(22 kg)	đ/thùng		1.839.000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(6 kg)	đ/lon		513.000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.561.000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (5 kg)	đ/lon		807.000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (1 kg)	đ/hộp		181.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		3.022.000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(5 kg)	đ/lon		973.000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(1 kg)	đ/hộp		211.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA (23 kg)	đ/thùng		1.524.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA (6 kg)	đ/lon		534.000	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKAT (1 kg)	đ/hộp		145.000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.929.000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		943.000	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/hộp		205.000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		3.455.000	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (5 kg)	đ/thùng		1.113.000	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (1 kg)	đ/hộp		239.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA(23 kg)	đ/thùng		1.224.000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA (6 kg)	đ/lon		264.000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(22kg)	đ/thùng		1.574.000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(5.7 kg)	đ/lon		578.000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(22 kg)	đ/thùng		1.888.000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(5.7 kg)	đ/lon		695.000	-nt-
7	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(22kg)	đ/thùng		2.032.000	-nt-
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(5.7kg)	đ/lon		691.000	-nt-
9	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(22kg)	đ/thùng		2.438.000	-nt-
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(5.7kg)	đ/lon		830.000	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẤM				
1	Sơn chống thấm đa năng HIKA(20kg)	đ/thùng		2.272.000	-nt-
2	Sơn chống thấm đa năng HIKA(5kg)	đ/lon		673.000	-nt-
3	Sơn chống thấm đa năng HIKA(1kg)	đ/hộp		203.000	-nt-
	BỘT BẢ				

1	2	3	4	5	6
1	Bột bả nội thất HIKA(40kg)	đ/bao		305.000	-nt-
2	Bột bả ngoại thất HIKAT(40kg)	đ/bao		404.000	-nt-
12	Sơn HUDA'S				NPP: Công ty CP ĐẠI NAM GROUP
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				Khu Đô thị Phước Lý Liên Chiểu- TP.Đà Nẵng Tel: 0916.334.358 - 0989.973.765 - 0963.487.700
1	Sơn nước nội thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		630.000	-nt-
2	Sơn nước nội thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon		227.000	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		950.000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon		346.000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		999.000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HUDA'S (5 lít)	đ/lon		364.000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		1.779.000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HUDA'S (5 lít)	đ/lon		498.000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		2.479.000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon		781.000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp HUDA'S (1 lít)	đ/hộp		176.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		2.926.000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon		942.000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HUDA'S (1 lít)	đ/hộp		205.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		1.475.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon		518.000	-nt-
3	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		2.835.000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon		913.000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (1 lít)	đ/hộp		198.000	-nt-
6	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/thùng		1.077.000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (1 lít)	đ/hộp		233.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HUDA'S(18 lít)	đ/thùng		1.098.000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HUDA'S (5 lít)	đ/lon		399.000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HUDA'S(18 lít)	đ/thùng		1.523.000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HUDA'S(5 lít)	đ/lon		561.000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt công nghệ Nano HUDA'S(18 lít)	đ/thùng		1.676.000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt công nghệ Nano HUDA'S(5 lít)	đ/lon		616.000	-nt-
7	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		2.032.800	-nt-

1	2	3	4	5	6
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon		692.500	-nt-
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt công nghệ Nano HUDA'S(18 lít)	đ/thùng		2.164.000	-nt-
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano HUDA'S(5 lít)	đ/lon		737.000	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẤM				
1	Sơn chống thấm đa năng HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		2.273.590	-nt-
2	Sơn chống thấm đa năng HUDA'S(5 lít)	đ/lon		673.365	-nt-
3	Sơn chống thấm màu hiệu quả HUDA'S (18 lít)	đ/thùng		2.667.000	-nt-
4	Sơn chống thấm màu hiệu quả HUDA'S(5 lít)	đ/lon		812.000	-nt-
	BỘT BÀ				
1	Bột bà nội thất HUDA'S (40kg)	đ/bao		306.130	-nt-
2	Bột bà ngoại thấtHUDA'S (40kg)	đ/bao		405.350	-nt-
13	Sơn CANDY				NPP: Công ty CP CANDY Quốc tế
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				Khu Đô thị Phước Lý Liên Chiểu- TP.Đà Nẵng Tel: 0916.334.358 - 0989.973.765 - 0963.487.700
1	Sơn nước nội thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng		638.000	
2	Sơn nước nội thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon		229.000	-nt-
	Sơn nước mịn nội thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng		963.600	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon		350.900	-nt-
4	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần CANDY (18 lít)	đ/thùng		1.013.100	-nt-
	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần CANDY (5 lít)	đ/lon		368.500	-nt-
5	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả CANDY (18 lít)	đ/thùng		1.805.100	-nt-
6	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả CANDY (5 lít)	đ/lon		504.900	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng		2.515.700	-nt-
7	Sơn bóng nội thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon		793.100	-nt-
8	Sơn bóng nội thất cao cấp CANDY (1 lít)	đ/hộp		178.200	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng		2.967.800	-nt-
9	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon		955.900	-nt-
10	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp CANDY (1 lít)	đ/hộp		207.900	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng		1.496.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon		524.700	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp CANDY (1 lít)	đ/hộp		141.900	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng		2.875.400	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon		926.200	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp CANDY (1 lít)	đ/hộp		201.300	-nt-

1	2	3	4	5	6
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng		3.392.400	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon		1.092.300	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp CANDY (1 lít)	đ/hộp		235.400	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế CANDY(18 lít)	đ/thùng		1.114.300	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế CANDY (5 lít)	đ/lon		404.800	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp CANDY(18 lít)	đ/thùng		1.545.500	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp CANDY(5 lít)	đ/lon		568.700	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng		1.995.400	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon		679.800	-nt-
7	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt,công nghệ Nano CANDY (18 lít)	đ/thùng		1.699.500	-nt-
8	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt,công nghệ Nano CANDY (5 lít)	đ/lon		624.800	-nt-
9	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt,công nghệ Nano CANDY (18 lít)	đ/thùng		2.194.500	-nt-
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt,công nghệ Nano CANDY (5 lít)	đ/lon		746.900	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẤM				
1	Sơn chống thấm đa năng CANDY (18 lít)	đ/thùng		2.231.900	-nt-
2	Sơn chống thấm đa năng CANDY (5 lít)	đ/lon		661.100	-nt-
3	Sơn phủ bóng (5 lít)	đ/lon		837.100	-nt-
4	Sơn phủ bóng (1 lít)	đ/hộp		231.000	-nt-
	BỘT BẢ				
1	Bột bả nội thất CANDY (40kg)	đ/bao		300.300	-nt-
2	Bột bả ngoại thất CANDY (40kg)	đ/bao		397.100	-nt-
14	SƠN - CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD				CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD
I	NHÃN HIỆU BB BLON (SƠN PHA MÀU)(CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD)				Địa chỉ: LÔ C-02-1, Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
1	BỘT TRÉT				Địa chỉ chi nhánh MT: Quốc lộ 1A, Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng
	BB BLON WALL FILLER INTERIOR Bột trét tường nội thất (40KG/BAO)	đ/bao		325.400	
	BB BLON WALL FILLER INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội và ngoại thất	đ/bao		396.400	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
2	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM				
	BB BLON INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.767.200	-nt-
	BB BLON EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18L/THÙNG)	đ/thùng		2.575.000	-nt-
	BB BLON EXTERIOR SEALER NANO Sơn lót chuyên dụng NANO (18L/THÙNG)	đ/thùng		3.223.900	-nt-
3	SƠN PHỦ NỘI THẤT				
	BB BLON INTERIOR MATT FINISH Sơn nước nội thất cao cấp (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.303.400	-nt-
	BB BLON INTERIOR CLEAN MAXIMUM Sơn nước nội thất CHÙI SẠCH ĐỂ DÀNG (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.845.700	-nt-

1	2	3	4	5	6
	BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR Sơn phủ nội thất BÓNG SATIN (18L/THÙNG)	đ/thùng		2.855.500	-nt-
	BB BLON INTERIOR SATIN FINISH Sơn nước nội thất BÓNG BB BLON (4,375L/LON)	đ/lon		900.900	-nt-
4	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT				
	BB BLON EXTERIOR FUTURE Sơn ngoại thất CHỐNG THẨM-MỜ (18L/THÙNG)	đ/thùng		2.408.600	-nt-
	BB BLON EXTERIOR SHELL SHINE Sơn nước ngoại thất BÓNG NHẸ (18L/THÙNG)	đ/thùng		3.223.900	-nt-
	BB BLON EXTERIOR SUPER SATIN Sơn phủ ngoại thất SIÊU BÓNG SATIN (18L/THÙNG)	đ/thùng		4.192.500	-nt-
	BB BLON EXTERIOR DECORATEKOT Sơn nước ngoại thất BÓNG DECORATEKOT (4,375L/LON)	đ/lon		1.344.100	-nt-
II	NHÃN HIỆU SONBOSS (MÀU CHUẨN)(CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD)				
1	BỘT TRÉT				
	SONBOSS WALL FILLER FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất (40KG/BAO)	đ/bao		353.400	-nt-
	SONBOSS WALL FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội và ngoại thất (40KG/BAO)	đ/bao		422.600	-nt-
	SONBOSS WALL FILLER FOR EXTERIOR Bột trét tường ngoại thất chống thấm	đ/bao		531.100	-nt-
2	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM				
	SONBOSS INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.767.200	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18L/THÙNG)	đ/thùng		2.520.800	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR SEALER NANO Sơn lót chuyên dụng NANO (18L/THÙNG)	đ/thùng		3.223.900	-nt-
3	CHỐNG THẨM THỂ HỆ MỚI				
	SONBOSS EXTERIOR STOP ONE Sơn chống thấm pha xi măng (18L/THÙNG)	đ/thùng		2.760.100	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR HUMID STOP WALL WATERPROOF-SB01 Sơn chống thấm tường SB01 (17,5L/THÙNG)	đ/thùng		3.992.500	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR HUMID STOP WALL WATERPROOF-SB02 Sơn chống thấm tường SB02 (17,5L/THÙNG)	đ/thùng		3.044.400	-nt-
4	SƠN PHỦ NỘI THẤT				
	SONBOSS INTERIOR MATT FINISH Sơn nước nội thất (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.211.800	-nt-
	SONBOSS INTERIOR CLEAN MAXIMUM Sơn nước nội thất CHÙI SẠCH DỄ DÀNG (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.834.500	-nt-
	SONBOSS INTERIOR CEILING FINISH Sơn nội thất LÀN TRẦN SIÊU TRẮNG	đ/thùng		1.181.800	-nt-
	SONBOSS INTERIOR SATIN FINISH Sơn nước nội thất BÓNG (4,375L/LON)	đ/lon		1.029.000	-nt-
5	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT				
	SONBOSS EXTERIOR FUTURE Sơn ngoại thất chống thấm BÓNG MỜ (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.901.800	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR SHELL SHINE Sơn nước ngoại thất BÓNG NHẸ (18L/THÙNG)	đ/thùng		2.956.500	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR SUPER SATIN Sơn nước ngoại thất bóng SATIN (18L/THÙNG)	đ/thùng		3.435.200	-nt-
III	NHÃN HIỆU SPRING (MÀU CHUẨN)(CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD)				

1	2	3	4	5	6
1	BỘT TRÉT				
	SPRING POWER PUTTY FOR INTERIOR Bột trét tường trong nhà SPRING (40KG/BAO)	đ/bao		310.400	-nt-
	SPRING EXTERIOR POWER PUTTY Bột trét tường ngoài nhà SPRING (40KG/BAO)	đ/bao		344.100	-nt-
2	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM				
	SPRING EXTERIOR PROMOTER RESISTER Sơn lót chống kiềm SPRING (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.436.200	-nt-
3	SƠN PHỦ				
	SPRING VINYL POLYMER PAINT FOR INTERIOR Sơn nước trong nhà SPRING	đ/thùng		710.600	-nt-
	SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoài nhà SPRING (18L/THÙNG)	đ/thùng		2.008.400	-nt-
15	Sơn - Công ty CP TDD Việt Nam				Công ty CP TDD Việt Nam
	Sơn ngoại thất Everest Bio -Tự làm sạch (1 lít)	đ/lon		352.000	526 Lê Văn Khương, Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
	Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (5 lít)	đ/lon		1.441.000	Tel: 028. 37175885
	Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (15 lít)	đ/thùng		4.059.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (1 lít)	đ/lon		308.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (5 lít)	đ/lon		1.254.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (15 lít)	đ/thùng		3.531.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (1 lít)	đ/lon		297.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (5 lít)	đ/lon		1.166.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (15 lít)	đ/thùng		3.256.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (5 lít)	đ/lon		737.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (15 lít)	đ/thùng		2.090.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (1 lít)	đ/lon		154.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (5 lít)	đ/lon		693.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (20 lít)	đ/thùng		2.310.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (1 lít)	đ/lon		107.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		484.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.550.000	-nt-
	Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		330.000	-nt-
	Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.045.000	-nt-
	Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (5 lít)	đ/lon		545.000	-nt-
	Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.667.000	-nt-
	Bột trét tường nội thất Maxicali (40 kg)	đ/bao		230.000	-nt-
	Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (4,5 lít)	đ/lon		196.000	-nt-
	Sơn nội thất Limo - Màng sơn mịn (17 lít)	đ/thùng		622.000	-nt-
	Sơn trong nhà không mùi Zero VOC- Bề mặt mờ (3,7 lít-1 gallon)	đ/lon		1.070.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		5.350.000	-nt-
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		5.220.000	-nt-
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		26.100.000	-nt-
	Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		1.880.000	-nt-
	Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		9.400.000	-nt-
16	Sơn - Công ty CP V-MARK				Công ty CP V-MARK
	Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng TPS (V-Mark)	đ/kg		36.000	57/5F, Điện Biên Phủ, P.15, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
	Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng TPS (V-Mark)	đ/kg		39.000	Tel: 08.7303.4488 - DD: 0937.217.139
	Sơn phản quang nhiệt dẻo trắng V-Mark	đ/kg		37.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn phản quang nhiệt dẻo vàng V-Mark	đ/kg		38.000	-nt-
	Hạt phản quang	đ/kg		28.000	-nt-
	Sơn lót	đ/kg		100.000	-nt-
25	Sơn - CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN APG				CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN APG
	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp (40 kg)	đ/bao		376.000	Ô số 34, lô TT4, khu TĐC 7.3 & 8.1, P. Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp. Bao (40 kg)	đ/bao		444.000	
	Sơn mịn nội thất - KT100 (23 kg)	đ/thùng		778.000	Tel:0243.902333
	Sơn mịn nội thất - KT100 (6,2 kg)	đ/lon		236.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (22 kg)	đ/thùng		1.858.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (5,5 kg)	đ/lon		536.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (22 kg)	đ/thùng		1.696.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (5,5 kg)	đ/lon		510.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (19,5kg)	đ/thùng		3.998.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (5,2 kg)	đ/lon		1.158.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (22 kg)	đ/thùng		1.998.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (5,5 kg)	đ/lon		556.001	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (22 kg)	đ/thùng		2.638.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (5,5 kg)	đ/lon		766.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (22 kg)	đ/thùng		1.918.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (5,5 kg)	đ/lon		538.000	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2(19,5kg)	đ/thùng		4.466.000	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (5,2 kg)	đ/lon		1.276.000	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (1 kg)	đ/hộp		276.000	-nt-
	Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (19,5kg)	đ/thùng		2.798.000	-nt-
	Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (5,2 kg)	đ/lon		818.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất thượng hạng - P3 (5 lít)	đ/lon		1.270.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng - A3 (5 lít)	đ/lon		1.948.000	-nt-
	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất thượng hạng- P4 (5 lít)	đ/lon		1.672.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 (5 lít)	đ/lon		2.172.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 (1 lít)	đ/hộp		548.000	-nt-
	Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88 (5 lít)	đ/lon		2.172.000	-nt-
	Sơn nhũ thượng hạng - B1 (1 kg)	đ/hộp		1.122.000	-nt-
	Sơn giả đá thượng hạng - C1(5,2 kg)	đ/lon		1.972.000	-nt-
17	Sơn - CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT (VN)				CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT (VN)
	Lót đa năng cao cấp V1-100 (18L/Thùng)	đ/thùng		3.206.250	Địa chỉ: Lô 104/6-2, đường 4, KCN Amata, Phường Long Bình, BH-ĐN
	Lót đa năng cao cấp V1-100 (3.8L/Thùng)	đ/thùng		687.150	Tel: 0251 3992018 Fax: 0251 3992019
	Sơn ngoại thất chống thấm cách nhiệt Kingcat Paint	đ/thùng		5.017.950	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn ngoại thất chống thấm cách nhiệt Kingcat Paint	đ/thùng		1.069.200	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm bề mặt tường dễ lau chùi Kingcat Paint V1-666 (18L/Thùng)	đ/thùng		3.489.750	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm bề mặt tường dễ lau chùi Kingcat Paint V1-666 (3.8L/Thùng)	đ/thùng		772.200	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm cốt vi sợi Kingcat Paint	đ/thùng		3.608.550	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm cốt vi sợi Kingcat Paint	đ/thùng		801.900	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm trong suốt không ngả vàng Kingcat Paint V1-107 (18L/Thùng)	đ/thùng		3.465.450	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm trong suốt không ngả vàng Kingcat Paint V1-107 (3.8L/Thùng)	đ/thùng		742.500	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm bề mặt xi măng và đá Kingcat Paint V1-907 (18L/Thùng)	đ/thùng		3.127.950	-nt-
	Sơn ngoại thất chống thấm bề mặt xi măng và đá Kingcat Paint V1-907 (3.8L/Thùng)	đ/thùng		683.100	-nt-
	Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099 (18L/Thùng)	đ/thùng		2.126.250	-nt-
	Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099 (3.8L/Thùng)	đ/thùng		490.050	-nt-
	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077 (20kg/Thùng)	đ/thùng		3.330.450	-nt-
	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077 (4kg/Thùng)	đ/thùng		729.000	-nt-
18	Sơn - CÔNG TY CP MANDA PAINT VN				CÔNG TY CP MANDA PAINT VIỆT NAM
	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG				ĐC: Lô 38, Đường Võ Chí Công, P.Hòa Quý, Q.Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng Tel:0972.323.066 - 0905 84 11 44 - 0916 805 500
	Sơn nội thất				(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn nội thất cao cấp: MANDA - INTERIOR - (23 kg/thùng)	đ/thùng		569.800	
	Sơn siêu trắng trần: MANDA - SUPER WHITE - (22 kg/thùng)	đ/thùng		949.300	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp: MANDA - IN FAMI - (23 kg/thùng)	đ/thùng		990.000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi: MANDA - EASY WASH - (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.571.900	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp: MANDA - IN FLAT - (20 kg/thùng)	đ/thùng		2.224.200	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp: MANDA - GLOSS ONE -(20 kg/thùng)	đ/thùng		2.995.300	-nt-
	Sơn ngoại thất				

1	2	3	4	5	6
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp: MANDA – GOLD.EXT - (23 kg/thùng)	đ/thùng		1.424.500	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp: MANDA – SATIN.EXT - (20 kg/thùng)	đ/thùng		2.424.400	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp: MANDA - ALL IN ONE- (20kg/thùng)	đ/thùng		3.139.400	-nt-
	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG: SƠN				
	Sơn lót trong nhà: MANDA – PRIMER.INT - (22 kg/thùng)	đ/thùng		750.200	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm nội thất: MANDA – PRIMER.INT - (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.006.500	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: MANDA – PRIMER.EXT - (22 kg/thùng)	đ/thùng		1.759.780	-nt-
	SƠN CHỐNG THẨM				
	Sơn chống thấm đa năng: MANDA – CT07 - (20 kg/thùng)	đ/thùng		1.665.400	-nt-
	Chất chống thấm ngược: MANDA – CT100 - (5kg/lon)	đ/thùng		816.750	-nt-
	BỘT BÀ				
	Bột bà nội thất: MANDA BB - (40 kg/bao)	đ/bao		255.750	-nt-
	Bột bà ngoại thất: MANDA BB - (40 kg/bao)	đ/bao		325.930	-nt-
19	Sơn - JYMEC			CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM	
	Bột bà				Tel : 028.3636.5504
	Bột bà trong nhà BB T: N3.25 (40kg)	đ/bao		310.000	BT4-A phố Bùi Xuân Phái, Khu DT Mỹ Đình, Từ Liêm Hà Nội (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Bột bà ngoài nhà BB T: N3.39 (40kg)	đ/bao		434.000	
	Bột bà ngoài nhà BB T: N3.40 (40kg)	đ/bao		478.000	
	SƠN LÓT				
	Sơn lót chống kiềm trong nhà NT1.78 (18 lít)	đ/thùng		1.690.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm trong nhà NT1.78 (4 lít)	đ/lon		499.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại nhà NT1.79 (18 lít)	đ/thùng		2.329.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại nhà NT1.79 (5 lít)	đ/lon		705.000	-nt-
	SƠN NGOẠI THẤT				
	Sơn mịn ngoại thất T:N11.18 (18 lít)	đ/thùng		1.890.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất T:N11.18 (4 lít)	đ/lon		499.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất T:N11.18 (1 lít)	đ/lon		135.000	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp T:N11.19 (18 lít)	đ/thùng		3.990.000	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp T:N11.19 (5 lít)	đ/lon		1.229.000	-nt-
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp T:N11.19 (1 lít)	đ/lon		269.000	-nt-
	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt T:N11.20 (5 lít)	đ/lon		1.379.000	-nt-
	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt T:N11.20 (1 lít)	đ/lon		310.000	-nt-
	Sơn ngoại thất chống phai màu T:N11.21 (18 lít)	đ/thùng		2.651.000	-nt-
	Sơn ngoại thất chống phai màu T:N11.21 (3,8 lít)	đ/lon		651.000	-nt-
	Sơn ngoại thất chống phai màu T:N11.21 (1 lít)	đ/lon		182.000	-nt-
	SƠN NỘI THẤT				
	Sơn nội thất 3 in 1 T.:N14.39 (18 lít)	đ/thùng		713.000	-nt-
	Sơn nội thất 3 in 1 T:N14.39 (4 lít)	đ/lon		220.000	-nt-
	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp T:N14.40 (18 lít)	đ/thùng		1.364.000	-nt-
	Sơn nước nội thất siêu trắng cao cấp T:N14.40 (4 lít)	đ/lon		331.000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi T.N14.41 (18 lít)	đ/lon		1.673.000	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi T.N14.41 (4 lít)	đ/lon		435.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn bóng nội thất cao cấp T:N14.42 (18 lít)	đ/thùng		3.310.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp T:N14.42 (5 lít)	đ/lon		955.000	-nt-
	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp T:N14.43 (5 lít)	đ/lon		1.269.000	-nt-
	SƠN CHỐNG THẨM				-nt-
	Sơn chống thấm đa năng CT: N2.48 (18 lít)	đ/thùng		2.390.000	-nt-
20	Sơn Takira				Công ty TNHH Sơn Takira Việt Nam
	EXTREME SHIELD PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu cao cấp (5 lít)	đ/lon		764.500	Tel: 0243.9938.585
	EXTREME SHIELD PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu cao cấp (18 lít)	đ/thùng		2.736.800	Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10%
	NANO PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (5 lít)	đ/lon		625.900	nt
	NANO PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)	đ/thùng		2.189.000	nt
	AURORA SEALER PERFECT Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp (5 lít)	đ/lon		531.300	nt
	AURORA SEALER PERFECT Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp (18 lít)	đ/thùng		1.719.795	nt
	WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng (5 lít)	đ/lon		742.500	nt
	WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng (18 lít)	đ/thùng		2.557.500	nt
	EXTREME SUPER SHIELD PLUS Siêu bóng ngoại thất hoàn toàn mới, Bảo vệ 8 năm (1 lít)	đ/lon		313.500	nt
	EXTREME SUPER SHIELD PLUS Siêu bóng ngoại thất hoàn toàn mới, Bảo vệ 8 năm (5 lít)	đ/lon		1.537.800	nt
	EXTREME SUPER SHIELD PLUS Siêu bóng ngoại thất hoàn toàn mới, Bảo vệ 8 năm (15 lít)	đ/thùng		4.308.000	nt
	DURATION SHIELD Sơn bóng cao cấp ngoại thất,tăng cường khả năng bám dính, chịu chà rửa gấp 2 lần, độ che phủ cao (1 lít)	đ/lon		266.200	nt
	DURATION SHIELD Sơn bóng cao cấp ngoại thất,tăng cường khả năng bám dính, chịu chà rửa gấp 2 lần, độ che phủ cao (5 lít)	đ/lon		1.098.900	nt
	DURATION SHIELD Sơn bóng cao cấp ngoại thất,tăng cường khả năng bám dính, chịu chà rửa gấp 2 lần, độ che phủ cao (18 lít)	đ/thùng		3.679.500	nt
	GRAND SHIELD Sơn ngoại thất màu chuẩn (5 lít)	đ/lon		625.900	nt
	GRAND SHIELD Sơn ngoại thất màu chuẩn (18 lít)	đ/thùng		2.183.500	nt
	AURORA SHEEN PLUS Siêu bóng hoàn hảo trong nhà hoàn toàn mới,sử dụng nguyên liệu dùng cho sơn ngoài trời (1 lít)	đ/lon		248.600	nt

1	2	3	4	5	6
	AURORA SHEEN PLUS Siêu bóng hoàn hảo trong nhà hoàn toàn mới ,sử dụng nguyên liệu dùng cho sơn ngoài trời (5 lít)	đ/lon		1.318.900	nt
	AURORA SHEEN PLUS Siêu bóng hoàn hảo trong nhà hoàn toàn mới ,sử dụng nguyên liệu dùng cho sơn ngoài trời (15 lít)	đ/lon		3.666.000	nt
	LIGHT GLOSS Bóng ngọc trai trong nhà, chùi rửa gấp 2 lần, nhẹ mùi, thân thiện với môi trường (1 lít)	đ/lon		218.900	nt
	LIGHT GLOSS Bóng ngọc trai trong nhà, chùi rửa gấp 2 lần, nhẹ mùi, thân thiện với môi trường (5 lít)	đ/lon		834.900	nt
	LIGHT GLOSS Bóng ngọc trai trong nhà, chùi rửa gấp 2 lần, nhẹ mùi, thân thiện với môi trường (18 lít)	đ/thùng		2.990.900	nt
	CLEAN MAX lau chùi tuyệt hảo,độ phủ vượt trội và bề mặt láng mịn (5 lít)	đ/lon		591.800	nt
	CLEAN MAX lau chùi tuyệt hảo,độ phủ vượt trội và bề mặt láng mịn (18 lít)	đ/thùng		2.085.600	nt
	SENIOR SMOOTH Sơn mịn nội thất chất lượng cao (5 lít)	đ/lon		409.200	nt
	SENIOR SMOOTH Sơn mịn nội thất chất lượng cao (18 lít)	đ/thùng		1.347.500	nt
	SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng (4 lít)	đ/lon		259.600	nt
	SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng (18 lít)	đ/thùng		704.000	nt
	TAKIRA Bột bả nội thất cao cấp (40kg)	đ/bao		294.800	nt
	TAKIRA Bột bả ngoại thất cao cấp (40kg)	đ/bao		330.000	nt
21	Sơn Nice Space				CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN HT
	SƠN NỘI THẤT				ĐC: 205-207-209 Phạm Hùng - Thành Phố Đà Nẵng
	Sơn nội thất HT18 (23kg/ thùng)	đ/thùng		593.010	Tel:0236 3671 618
	Sơn nội thất HT18 (5kg/ lon)	đ/lon		226.710	Gia đen chân công trình đã có thuế VAT 10%
	Siêu trắng trần nội thất HT05 (23kg/ thùng)	đ/thùng		1.514.700	-nt-
	Siêu trắng trần nội thất HT05 (5kg/ lon)	đ/lon		514.800	-nt-
	Sơn nội thất bóng cao cấp HT08 (19kg/ thùng)	đ/thùng		2.633.400	-nt-
	Sơn nội thất bóng cao cấp HT08 (5kg/ lon)	đ/lon		851.400	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp HT09 (19kg/ thùng)	đ/thùng		3.148.200	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp HT09 (5kg/ lon)	đ/lon		1.039.500	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm nội thất (21kg/ thùng)	đ/thùng		1.821.600	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm nội thất (4,5kg/ lon)	đ/lon		544.500	-nt-
	SƠN NGOẠI THẤT				
	Sơn ngoại thất HT19 (2kg/ thùng)	đ/thùng		1.584.000	-nt-
	Sơn ngoại thất HT19 (5kg/ lon)	đ/lon		504.900	-nt-
	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT22 (19kg/ thùng)	đ/thùng		4.049.100	-nt-
	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT22 (5kg/ lon)	đ/lon		1.089.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT22 (1kg/ lon)	đ/lon		301.950	-nt-
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp HT11 (5kg/ lon)	đ/lon		1.168.200	-nt-
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp HT11 (1kg/ lon)	đ/lon		346.500	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp HT16 (5kg/lon)	đ/lon		1.653.300	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp HT16 (1kg/lon)	đ/lon		386.100	-nt-
	Sơn chống thấm HT03 (20kg/ thùng)	đ/thùng		2.425.500	-nt-
	Sơn chống thấm HT03 (4,5kg/ lon)	đ/lon		732.600	-nt-
22	Sơn Sinh thái GRAPHENSTONE				CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU CÔNG NGHỆ CAO HI - PEC ĐC: Lầu 1, 26-28-30-32-34 đường Lê Văn Linh, phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh Tel: (028) 39434480 Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10%
	Sơn G3PE00440VN1000 (sơn sinh thái cao cấp đa dụng nội, ngoại thất Grafclean white premium: khụng mựi, khụng VOCs...)				
	1,65kg (0.75 lít)	đ/lon		469.000	
	6,5kg (4l)	đ/lon		1.554.000	
	25kg (15 lít)	đ/thùng		5.104.000	
	Sơn G3PX07113VN1125 (sơn sinh thái cao cấp đa dụng nội, ngoại thất Grafclean hệ màu: khụng mựi, khụng VOCs...)				
	1,2kg (0.75 lít)	đ/lon		372.000	-nt-
	6,5kg (4l)	đ/lon		1.554.000	-nt-
	20kg (12,5 lít)	đ/thùng		3.938.000	-nt-
	25kg (15 lít)	đ/thùng		5.104.000	-nt-
	Sơn N2PI00010VN1150 (sơn sinh thái cao cấp thụng dụng nội thất Zennature white premium: khụng mựi, khụng VOCs...)				-nt-
	1,6kg (1 lít)	đ/lon		440.000	-nt-
	6,4kg (4l)	đ/lon		1.456.000	-nt-
	25kg (15 lít)	đ/thùng		3.225.000	-nt-
	Sơn N2PI03010VN1150 (sơn sinh thái cao cấp thụng dụng nội thất Zennature hệ màu: khụng mựi, khụng VOCs...)				
	1,6kg (1 lít)	đ/lon		440.000	-nt-
	6,4kg (4l)	đ/lon		1.456.000	-nt-
	25kg (15 lít)	đ/thùng		3.225.000	-nt-
23	Sơn SUZUKO				CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX Trụ sở 2: 84 Thanh Lương 17, P.Hòa Xuân, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng Tel : 0962 29 22 77 Giá đến chân công trình đã có thuế VAT 10% Giá áp dụng từ ngày 01/5/2020
	Sơn Nội thất				
	Sơn nội thất kinh tế (23kg/thùng)	đ/thùng		699.000	
	Sơn nội thất kinh tế (6kg/lon)	đ/lon		249.000	
	Sơn mịn nội thất cao cấp (23kg/ thùng)	đ/thùng		1.049.000	
	Sơn mịn nội thất cao cấp (6kg/ lon)	đ/lon		349.000	
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1.979.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (6kg/lon)	đ/lon		579.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (19kg/thùng)	đ/thùng		2.379.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (4.8kg/lon)	đ/lon		699.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		199.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (19kg/thùng)	đ/thùng		3.889.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5kg/lon)	đ/lon		1.119.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1.1kg/lon)	đ/lon		299.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (21kg/thùng)	đ/thùng		1.809.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (5.7kg/lon)	đ/lon		579.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn lót chống kiềm nội thất (1.1kg/lon)	đ/lon		169.000	-nt-
	Sơn Ngoại thất				
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (23kg/thùng)	đ/thùng		1.989.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (6kg/lon)	đ/lon		599.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1.2kg/lon)	đ/lon		169.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (19kg/thùng)	đ/thùng		2.899.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (4.8kg/lon)	đ/lon		849.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		219.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (10kg/thùng)	đ/thùng		4.109.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5kg/lon)	đ/lon		1.249.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1.1kg/lon)	đ/lon		329.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (21kg/thùng)	đ/thùng		1.999.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5.7kg/lon)	đ/lon		589.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (1.1kg/lon)	đ/lon		179.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (21kg/thùng)	đ/thùng		2.399.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (5.7kg/lon)	đ/lon		739.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (1.1kg/lon)	đ/lon		209.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (21kg/thùng)	đ/thùng		2.749.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (5.7kg/lon)	đ/lon		819.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (1.1kg/lon)	đ/lon		219.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18kg/thùng)	đ/thùng		2.319.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5kg/lon)	đ/lon		699.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (1.1kg/lon)	đ/lon		179.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (20kg/thùng)	đ/thùng		3.529.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (5.3kg/lon)	đ/lon		1.049.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (1.1kg/lon)	đ/lon		259.000	-nt-
	Sơn SUZUMAX				
	Sơn nội thất kinh tế (18lit/thùng)	đ/thùng		727.000	-nt-
	Sơn nội thất kinh tế (5lit/thùng)	đ/lon		251.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp (18lit/ thùng)	đ/thùng		1.040.000	-nt-
	Sơn mịn nội thất cao cấp (5lit/ thùng)	đ/lon		355.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		1.442.000	-nt-
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		463.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		2.600.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		785.000	-nt-
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (1lit/thùng)	đ/lon		203.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (18lit/thùng)	đ/thùng		4.018.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (5lit/thùng)	đ/lon		1.182.000	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất kim cương (1lit/thùng)	đ/lon		284.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (18lit/thùng)	đ/thùng		1.845.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (5lit/thùng)	đ/lon		580.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất (1lit/thùng)	đ/lon		169.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		1.985.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		615.000	-nt-
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (1lit/thùng)	đ/lon		170.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		3.073.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		922.000	-nt-
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp (1lit/thùng)	đ/lon		236.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (18lit/thùng)	đ/thùng		4.255.000	-nt-
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (5lit/thùng)	đ/lon		1.333.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn siêu bóng ngoại thất kim cương (1lit/thùng)	đ/lon		336.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (18lit/thùng)	đ/thùng		2.109.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (5lit/thùng)	đ/lon		577.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm 2 IN 1 (1lit/thùng)	đ/lon		185.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (18lit/thùng)	đ/thùng		2.373.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt NaNo (5lit/thùng)	đ/lon		733.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt NaNo (1lit/thùng)	đ/lon		200.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (18lit/thùng)	đ/thùng		2.636.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (5lit/thùng)	đ/lon		801.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất thế hệ mới (1lit/thùng)	đ/lon		211.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (18lit/thùng)	đ/thùng		2.340.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (5lit/thùng)	đ/lon		714.000	-nt-
	Chống thấm hệ xi măng cao cấp (1lit/thùng)	đ/lon		180.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (18lit/thùng)	đ/thùng		3.498.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (5lit/thùng)	đ/lon		1.035.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu (1lit/thùng)	đ/lon		255.000	-nt-
VIII	TẮM LỢP CÁC LOẠI				
1	Tôn mạ màu Phương Nam SSSC Việt Nhật				Công ty TNHH Bá Quân - Nhà máy tôn thép A.S.A
	Tôn mạ màu dày 0,30 x 1070mm (2,62kg/mét)	đ/m ²		76.000	37 Điện Biên Phủ-ĐN
	0,35 x 1070mm (3,05kg/mét)	-		90.000	Tel: 3813564-0905112113 (A.Thanh)
	0,40 x 1070mm (3,55kg/mét)	-		102.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	0,42 x 1070mm (3,74kg/mét)	-		106.000	-nt-
	0,45 x 1070mm (4,00kg/mét)	-		111.000	-nt-
	0,47 x 1070mm (4,20kg/mét)	-		117.000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45kg/mét)	-		125.000	-nt-
	0,55 x 1070mm (4,90kg/mét)	-		136.000	-nt-
	0,60 x 1070mm (5,35kg/mét)	-		160.000	-nt-
	Tôn lạnh mạ màu P-Zacs VN AZ70, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,31 x 1070mm (2,60÷2,65kg/mét)	-		86.000	-nt-
	0,33 x 1070mm (2,78÷2,85kg/mét)	-		93.000	-nt-
	0,36 x 1070mm (3,00÷3,09kg/mét)	-		99.000	-nt-
	0,41 x 1070mm (3,50÷3,60kg/mét)	-		112.000	-nt-
	0,43 x 1070mm (3,70÷3,75kg/mét)	-		117.000	-nt-
	0,46 x 1070mm (3,98÷4,05kg/mét)	-		125.000	-nt-
	0,49 x 1070mm (4,25÷4,32kg/mét)	-		133.000	-nt-
	0,52 x 1070mm (4,55÷4,62kg/mét)	-		142.000	-nt-
	Tôn Zinalume AZ150, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,47 x 1070mm (4,20÷4,30kg/mét)	-		165.000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45÷4,550kg/mét)	-		178.000	-nt-
2	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+				Cty TNHH Hải Lâm - 07 Nguyễn Khuyến ĐN
	0,30 x 1070mm	đ/m ²		198.000	Tel: 3842007 - 2213918 - 0913490918
	0,35 x 1070mm	-		207.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	0,40 x 1070mm	-		216.000	(tôn hợp kim nhôm kẽm)
	0,45 x 1070mm	-		223.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
		-		205.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		211.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		220.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		228.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		200.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		209.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	0,40 x 1070mm	-		218.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		226.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		207.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		213.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		222.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		230.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+				(tôn mạ kẽm, mạ màu)
	0,30 x 1070mm	-		195.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		204.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		212.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		220.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		201.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		208.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		217.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		224.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		197.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		206.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		215.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		222.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		204.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		210.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		219.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		227.000	-nt-
	Tonmat (AZ/0)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				(tôn mạ hợp kim nhôm - kẽm)
	0,30 x 1084mm	-		396.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		407.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		418.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		437.000	-nt-
	Tonmat (AZ/30)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		389.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		398.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		407.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		425.000	-nt-
	Tonmat (Z)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		386.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		395.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		405.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		421.000	-nt-
	Tấm lợp đa năng Onduline (KT 2000x950x3)	đ/tấm		286.000	-nt-
	Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (KT 1000x500x3)	-		115.500	-nt-
	Tấm diềm mái tấm lợp Onduline (KT	-		137.500	-nt-
	Tấm ngói Pháp Onduvilla (KT 1060x400x3)	-		85.800	-nt-
	Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (KT 1000x500x3)	-		129.800	-nt-
	Tấm diềm mái ngói Onduvilla (KT 1100x400x3)	-		118.800	-nt-
	Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (KT	-		129.800	-nt-
	Tấm nối phân tiếp giáp ngói Onduvilla (KT	-		118.000	-nt-
	Đỉnh vít chuyên dụng	đ/cây		1.485	-nt-
	Băng dính OnduClair Slim	đ/cuộn		467.500	-nt-
3	Nhựa trần rộng 200mm các loại (cả SP tấm nhựa	đ/md		6.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Nẹp góc 45 mm x 40 mm (04m/cây)	đ/cây		12.000	-nt-
	Nẹp góc 20 mm x 25 mm (04m/cây)	-		9.000	-nt-
	Nẹp chữ H (04m/cây)	-		9.000	-nt-
4	Sản phẩm tôn Việt Ý				Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long
	Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080	đ/m ²			Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN
	Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	-	76.580	77.264	Tel: 04.35840648

1	2	3	4	5	6
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	-	83.621	84.381	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	-	90.630	91.468	-nt-
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	-	94.773	95.664	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm	-	101.148	102.116	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm	-	105.441	106.461	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm	-	111.868	112.972	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm	-	114.882	116.034	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50mm	-	120.886	122.117	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm	-	144.824	146.332	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,62mm	-	146.904	148.463	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,77mm	-	179.896	181.849	-nt-
	Tôn sóng Cliplock (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm	-	142.658	143.761	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	-	147.547	148.710	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	-	154.870	156.129	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	-	158.304	159.616	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	-	165.144	166.546	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	-	192.415	194.134	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm	-	194.786	196.560	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm	-	232.372	234.596	-nt-
	Tôn sóng MaxSeam (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40mm	-	150.267	151.428	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	-	155.417	156.642	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	-	163.130	164.456	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	-	166.747	168.128	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	-	173.952	175.428	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	-	202.677	204.487	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm	-	205.174	207.044	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm	-	244.764	247.107	-nt-
	Xà gỗ C,Z Tôn Thăng Long - Tôn Việt ý				
	C80x50x50x15	d/m	70.881	72.235	-nt-
	C100x50x50x15	-	76.993	78.476	-nt-
	C120x50x50x18	-	86.468	88.151	-nt-
	C150x50x50x18	-	94.108	95.952	-nt-
	C150x65x65x18	-	103.277	105.314	-nt-
	C175x65x65x20	-	112.141	114.365	-nt-
	C200x65x65x20	-	119.780	122.166	-nt-
	C250x65x65x20	-	135.061	137.770	-nt-
	C300x65x65x20	-	150.343	153.373	-nt-
	Z150x62x68x18	-	103.277	105.314	-nt-
	Z200x62x68x20	-	119.780	122.166	-nt-
	Z150x72x78x18	-	109.390	111.555	-nt-
	Z200x72x78x20	-	125.893	128.407	-nt-
	Z250x72x78x20	-	141.174	144.011	-nt-
	Z300x72x78x20	-	156.455	159.614	-nt-
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)				
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	d/m	33.813	34.366	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	-	45.151	45.889	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000		67.627	68.734	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000		135.253	137.467	-nt-
5	HỆ THỐNG TRẦN NỔI				Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm	d/m2		189.573	1489 Ng. Văn Linh - Q7 - TPHCM Tel:08 37761888
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE :				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				(bao gồm phụ kiện, lắp đặt hoàn chỉnh) (không bao gồm xử lý mối nổi và sơn)
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				

1	2	3	4	5	6
2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE : Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm	d/m2		208.600	-nt-
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE : Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) @1200/1220mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x38x1220) @610mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @610mm Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 15mm (610x610x15)mm	d/m2		199.637	-nt-
4	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm Calcium silicate -duraflex 3.5mm Hệ Khung VĨNH TUỜNG TOPLINE : Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm Thanh viên tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm calcium silicate duraflex 3.5mm (605x605x3.5)mm HỆ THỐNG TRẦN CHÌM	d/m2		223.200	-nt-
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA : Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm Ty dây D4mm, phụ kiện . Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm	d/m2		189.760	-nt-
2	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
2	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm Hệ Khung VĨNH TUỜNG ALPHA : Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm	d/m2		204.823	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
3	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm	đ/m2		311.929	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI :				
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
4	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm	đ/m2		195.260	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG BASI :				
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm				
	VÁCH NGĂN				
1	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5 mm mỗi mặt 01 lớp):	đ/m2		471.885	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TUỜNG V-Wall 75/76				
	Thanh chính: VTC V-Wall 75 (32x70x3000)				
	Thanh phụ: VTC V-Wall 76 (32x70x2700) @ 3700mm				
	Đóng trần trần Grasswool, ty trọng 12 Kg/m3, dày 50mm				
	Phụ kiện: Vít, tắc kê thép...				
	Đang gray vữa tường + bột xử lý mối nối				
	Silicon chống cháy Hilti CP606				
	Thanh Flat Strap (0.5x70x3000)mm				
	Thông số kỹ thuật:				
	- Khả năng chống cháy EI : 30 Phút				
	- Khả năng cách âm : Rw = 42 dB.				
	- Chiều cao tối đa: 3.6m				
	- Khẩu độ thanh đứng: 610mm				
6	Tấm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)				NPP - Cty TNHH MTV TM&XD Đại Phú Mỹ
*	Tấm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ,	đ/m ²		138.947	(Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương ĐN)
	Tấm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh,	đ/tấm		122.100	Tel: 3633130
	Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		145.200	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Tấm lợp sáng dạng sóng sợi thủy tinh	-		208.456	-nt-
*	Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		288.827	-nt-
	Bulong vít cho xà gồ bằng sắt, gỗ	đ/cái		1.441	-nt-

1	2	3	4	5	6
7	Sản phẩm tấm thạch cao GYPROC				Công ty Cổ phần ZNCA Việt Nam
	Hệ trần chìm	đ/m2		136.666	206, B3, Phường Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA - PRO	-		131.681	ĐT: 04 38685824
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA	-			(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)
	Hệ trần nổi	-		127.096	
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		123.627	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		116.980	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		113.510	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		121.949	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		118.481	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		112.663	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-		109.195	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-			-nt-
	Vách ngăn thạch cao	-			
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 49/51	-		244.047	-nt-
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 62/64	-		260.690	-nt-
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 73/75	-		263.051	-nt-
8	Sản phẩm tấm thạch cao chống cháy KNAUF	đ/tấm			Công ty TNHH KNAUF Việt Nam
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9.5mm (1220x2440)	-		125.500	VPGD: Tầng 17, tòa tháp Quốc tế Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm (1220x2440)	-		165.501	ĐT: 04 37918412
	Tấm chịu ẩm MoistShield 9.5mm (1220x2440)	-		170.500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và chưa bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện)
	Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm (1220x2440)	-		195.500	-nt-
	Tấm chống cháy FireShield 12.5mm (1220x2440)	-		275.501	-nt-
	Tấm chống cháy FireShield 15mm (1220x2440)	-		305.500	-nt-
9	Hệ trần và vách thạch cao USG Boral				Công ty TNHH Boral Gypsum VN
	Hệ trần thạch cao, sợi khoáng khung nổi				Lầu 10, Tòa nhà Bitexco, 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1, TPHCM
	Trần khung nổi USG Boral, KT 605 x 605 mm. - Tấm thạch cao trang trí USG Boral dày 9.5mm - Khung trần nổi USG Boral DONN DXII	đ/m2		206.000	ĐT: 08 39151400
	Trần khung nổi sợi khoáng USG Boral, kích thước 605 x 605 mm. - Tấm sợi khoáng tiêu âm USG Boral Radar ClimaPlus dày 16mm - Khung trần nổi USG Boral DONN DXII	-		277.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh)
	Hệ trần thạch cao khung chìm tiêu chuẩn				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral SUPRAFLEX mạ kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm	-		249.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm mạ kẽm dày 0.50mm	-		246.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm	-		203.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK	-		189.000	-nt-
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống ẩm				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		284.000	-nt-
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm dày 0.43mm	-		229.000	-nt-
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống nước, chống nứt mối nối				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt USG Boral FIBEROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL mạ nhôm kẽm	-		383.000	-nt-
	Vách thạch cao tiêu chuẩn dày 101mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral SUPRAWALL 76/78 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		367.000	-nt-
	Vách thạch cao chống cháy 1 giờ dày 122mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 15mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		537.000	-nt-
	Vách thạch cao chống cháy 2 giờ dày 142mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 12.5mm (hai lớp cho mỗi mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		721.000	-nt-
	Vách thạch cao chịu nước, chống nứt mối nối dày 101mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt mối nối USG Boral FIREBLOC dày 12.7mm (hai	-		587.000	-nt-
10	Hệ thống trần, vách ngăn, ốp tấm aluminium composite			Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và Đầu tư XD M.E.I 18A Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, ĐN ĐT: 04 38685824 - 0982731730	
1	Hệ trần nổi	đ/m2			

1	2	3	4	5	6
	Trần nổi khung xương Smartline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Smatline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Smatline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Smatline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		178.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm phủ PVC nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống ẩm Gyproc dày 9mm phủ PVC: cộng thêm 20.000 đồng/m2 - Tấm Duraflex dày 3.5mm phủ PVC: trừ đi 10.000 đồng/m2
	Trần nổi khung xương Topline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Topline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Topline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Topline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC	-		186.000	-nt-
	Trần nổi Fineline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Fineline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Fineline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Fineline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/21 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		164.000	-nt-
2	Hệ trần chìm				
	Trần chìm OMEGA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20.5x30x3660x0.5) @900; Thanh phụ : VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0.44) @406; Thanh viên tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm	-		230.000	-nt-
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 12.7 mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viên tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm	-		204.000	-nt-
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viên tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		178.000	-nt-
	Trần chìm phẳng ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viên tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		167.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Trần chìm phẳng TIKA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		161.000	-nt-
	Trần chìm tiêu âm: hệ ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm Gyptone Big Quattro 41 dày 12.5mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm tiêu âm đục lỗ Gyptone Big Quattro 41 lỗ vuông 12x12 dày 12.5mm	-		330.000	-nt-
3	Vách ngăn				
	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT V-WALL 51/52 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C51(35x51x3000x0.5) @406; Thanh phụ: VTV-Wall U52 (32x52x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp	-		399.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh không bao gồm bả matis và sơn vôi) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 12.7mm nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống âm Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 40.000 đồng/m2 - Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 80.000 đồng/m2 - Tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm: giảm 30.000 đồng/m2
	Vách ngăn V-WALL 75/76 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C75(35x75x3000x0.52) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U76 (32x76x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp	-		311.000	
4	Hệ trần kim loại				
	Trần nhôm Austrong 85C-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 85mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		860.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh
	Trần nhôm Austrong 150C-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 150 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		750.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong 200G-shaped Ceiling: KT chiều rộng tiêu chuẩn 200 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		830.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong 300G-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 300 mm, dày 0.9 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		1.050.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong cell 100x100: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		880.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong cell 150x150: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	-		635.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Trần nhôm Austrong Clip-in 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		628.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong LAY IN T-SHAPED 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		730.000	-nt-
5	Ốp tấm Aluminium Composite				
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium mái sảnh (không bao gồm kèo thép), tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1.2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.030.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Thay đổi khung xương thép hộp 30x30x1,2mm cộng thêm vào đơn giá 50.000 đồng/m2
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium vào tường, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		890.000	
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.420.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện	-		1.320.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.150.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.050.000	-nt-
XII	ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM				
1	Ống BTLT via hè, M200	đ/m			Cty CP ĐT-XD công trình đô thị
	- Ống BTLT E300/360, L=4,0m	-		305.000	Tel: 2211630
	- Ống BTLT E500/600, L=4,0m	-		410.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	- Ống BTLT E600/720, L=4,0m	-		440.000	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống
	- Ống BTLT E800/960, L=4,0m	-		605.000	công trình cự ly 12km)
	- Ống BTLT E1000/1200, L=4,0m	-		900.000	-nt-
	- Ống BTLT E1200/1440, L=3,0m	-		1.355.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M250				
	- Ống BTLT E600/720, L=4,0m	-		500.000	-nt-
	- Ống BTLT E800/960, L=4,0m	-		730.000	-nt-
	- Ống BTLT E1000/1200, L=4,0m	-		1.010.000	-nt-
	- Ống BTLT E1200/1440, L=3,0m	-		1.570.000	-nt-
2	Ống BTLT via hè, M200, H10				Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo Tân
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		300.000	70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN
	Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		330.000	Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam,
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		400.000	Liên Chiểu ĐN
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		440.000	Tel: 0236.6533866
	Ống BTLT F 800/960, L= 3060mm	-		600.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		900.000	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.200.000	công trình cự ly 12km)
	Ống BTLT F 1500/2100, L= 2000mm	-		2.250.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/1780, L= 2000mm	-		5.000.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5.300.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M250, H30				
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		355.000	-nt-
	Ống BTLT F 400/500, L= 3000mm	-		400.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		470.000	-nt-
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		530.000	-nt-
	Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		850.000	-nt-
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		1.150.000	-nt-
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.700.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1780, L= 2000mm	-		2.800.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/2100, L= 2000mm	-		5.500.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5.800.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M300, H30				
	Ống BTLT F 300/400, L= 3000mm	đ/m		355.000	-nt-
	Ống BTLT F 400/500, L= 3060mm	-		400.000	-nt-
	Ống BTLT F 500/600, L= 3000mm	-		470.000	-nt-
	Ống BTLT F 600/720, L= 3000mm	-		530.000	-nt-
	Ống BTLT F 800/960, L= 3000mm	-		850.000	-nt-
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3000mm	-		1.150.000	-nt-
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2500mm	-		1.700.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1760, L= 2000mm	-		2.800.000	-nt-
	Ống BTLT F 1800/2100, L= 2060mm	-		5.500.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2000mm	-		5.800.000	-nt-
3	Ống bê tông cốt thép tải trọng Vĩa hè (Cấp T), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu lồi, M300				CÔNG TY TNHH – XD THUẬN ĐỨC II
	Ống BTCT D400, dày 65mm	đ/m		330.000	Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy, T-T Huế
	Ống BTCT D600, dày 75mm	-		440.000	Tel: 0234.2212879; 0905.543269
	Ống BTCT D800, dày 95mm	-		645.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		935.000	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống tại chân CT)
	Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		1.390.000	
	Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		2.350.000	
	Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		5.870.000	
	Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		6.690.000	
	Ống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (Cấp TC), chiều dài hiệu dụng $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu lồi, M 300				
	Ống BTCT D400, dày 65mm	đ/m		400.000	
	Ống BTCT D600, dày 75mm	-		530.000	
	Ống BTCT D800, dày 95mm	-		850.000	
	Ống BTCT D1000, dày 115mm	-		1.150.000	
	Ống BTCT D1200, dày 125mm	-		1.700.000	
	Ống BTCT D1500, dày 150mm	-		2.800.000	
	Ống BTCT D1800, dày 200mm	-		6.210.000	
	Ống BTCT D2000, dày 220mm	-		7.150.000	
XIII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải DN
1	Bê tông Đăng Hải				02 Tiểu La - DN; Tel: 0236 3688688 - 3662664
	Bê tông có độ sụt $\leq(12\pm 2)$ cm hoặc thấp hơn	đ/m ³		880.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 150	-		910.000	
	Mác 200	-		940.000	
	Mác 250	-		990.000	- Thành phần VL: XM Kim Đình (Nghị Sơn)
	Mác 300	-		1.050.000	PCB 40, cát dục Đại Lộc, đá 0,5x20 Đà Sơn.
	Mác 350	-		1.150.000	- Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/-20.000 đ/m ³
	Mác 400	-		1.230.000	
	Mác 450	-		1.290.000	- Phụ gia chống thấm cộng thêm: 65.000đ/m ³
	Mác 500	-		1.330.000	- Phụ gia bền Sunfat cộng thêm: 340.000đ/m ³
	Công thêm vào giá bê tông				
	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mức thiết kế) thì:				
	Mác ≤ 250	-		60.000	
	Mác 300	-		65.000	(công trình cự ly trong vòng 15km)
	Mác 350	-		70.000	-nt-
	Mác 400	-		75.000	-nt-
	Mác ≥ 450	-		80.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (trương đương				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	-		75.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		1.500.000	-nt-
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m <				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	đ/m ³		85.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	đ/đợt		1.700.000	-nt-
2	Bê tông thương phẩm				Cty CP Bê tông Hòa Cầm - Intimex
	Bê tông có độ sụt 6-10cm, đá 1x2. Mác 150	đ/m ³		880.000	Tel: 0236 3670000 - 3675155

1	2	3	4	5	6
	Mác 200	-		930.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		980.000	
	Mác 300	-		1.050.000	- Thành phần VL: XM PCB 40 và
	Mác 350	-		1.150.000	PC40, cát đúc Túy Loan, đá Hòa Nhon.
	Mác 400	-		1.250.000	- Phụ gia hóa dẻo Sika, Mapei và Basf.
	Bê tông có độ sụt 10-14cm, đá 1x2. Mác 150	-		910.000	- Địa điểm đổ bê tông cách ngã ba Hòa
	Mác 200	-		960.000	Cầm không quá 10km.
	Mác 250	-		1.010.000	
	Mác 300	-		1.080.000	-nt-
	Mác 350	-		1.180.000	-nt-
	Mác 400	-		1.280.000	-nt-
	Bê tông có độ sụt 14-16cm, đá 1x2. Mác 150	-		930.000	-nt-
	Mác 200	-		980.000	-nt-
	Mác 250	-		1.030.000	-nt-
	Mác 300	-		1.110.000	-nt-
	Mác 350	-		1.210.000	-nt-
	Mác 400	-		1.310.000	-nt-
	Công thêm vào giá bê tông				
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			Ca bơm dự phòng: 1.000.000d/lần chờ tại
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4				công trình mà không bơm
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	-		75.000	* Khoảng cách từ ngã ba Hòa Cầm:
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1.500.000	- Cự ly <10km 0đ/m ³
	+ Từ tầng 5 đến tầng 8				- Cự ly <15km 40.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		85.000	- Cự ly <20km 50.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1.700.000	- Cự ly <30km 100.000đ/m ³
	+ Từ tầng 9 đến tầng 12				- Cự ly <40km 150.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		100.000	* Độ xa dùng bơm BT với KL > 20m ³ :
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2.000.000	- L <30m 80.000đ/m ³
	+ Từ tầng 12 trở lên				- 30m ≤ L <60m 90.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		150.000	- 60m ≤ L <100m 100.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		3.000.000	- L >100m 150.000đ/m ³
3	Bê tông thương phẩm - Cty CP Đầu tư thương mại Phước Yên				164 Nguyễn Công Trứ - Đà Nẵng Tel: 0236 3503502
*	Giá bê tông (áp dụng mẫu nén hình lập phương (15x15x15)cm)				Trạm BT trường QS QK5 - Cẩm Lệ ĐN
	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	d/m ³		860.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 150	-		910.000	
	Mác 200	-		960.000	
	Mác 250	-		1.000.000	- Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đình, cát đúc
	Mác 300	-		1.090.000	Túy Loan, đá Hòa Nhon - Phước Tường, phụ
	Mác 350	-		1.160.000	gia hóa dẻo Sika Mapei, Sika và Basf.
	Mác 400	-		1.220.000	- Địa điểm đổ bê tông không quá 10km, số
	Phụ gia chống thấm - Phụ gia tăng cường độ K/≤ 0,001%	m ³ BT		60.000	Km tăng thêm được cộng phụ phí VC:
	Giá bơm bê tông (độ cao hoặc xa)				5.000đ/m ³ *Km.
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (L≤30m)				- Bê tông có độ sụt >12 ± 2cm, cứ độ sụt
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		80.000	bê tông tăng thêm 2cm giá bê tông cộng thêm
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1.600.000	30.000 đ/m ³ .
	+ Từ tầng 5 đến tầng 9 (30m<L≤60m)				Ca bơm dự phòng: 1.00.000d/lần chờ tại công
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		90.000	trình mà không bơm
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1.800.000	-nt-
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14 (60m<L≤90m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		100.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2.000.000	-nt-
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19 (90m<L≤120m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		110.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2.200.000	-nt-
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24 (120m<L≤150m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		125.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2.500.000	-nt-
	+ Từ tầng 25 đến tầng 31 (150m<L≤180m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		140.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2.800.000	-nt-
4	Sản phẩm phụ gia cho bê tông				Cty TNHH TM DV&XD Cường An Bình
	Phụ gia hóa dẻo và giảm nước cho bê tông:	d/lit		10.500	693B/36 Trần Cao Vân-Tel: 0236 3758099
	DALTONMAT - 100RA	-		17.800	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)

1	2	3	4	5	6
	DALTONMAT - RD	-		18.500	- nt -
	DALTONMAT - RDHP	-		23.100	- nt -
	DALTONMAT - EX(40A)	-		62.400	- nt -
	Phụ gia chống ăn mòn PLACC - CR	đ/kg		15.100	- nt -
	Phụ gia chống thấm TL - 12	đ/lit		15.100	- nt -
	Vật liệu chống thấm BS-7EL	-		25.400	- nt -
5	Bê tông thương phẩm - CN Cty CP Vinaconex 25 tại ĐN				89A Phan Đăng Lưu - Đà Nẵng
	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	đ/m ³		1.040.000	Tel: 0236 6252525
	Mác 150	-		1.070.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 200	-		1.130.000	- nt -
	Mác 250	-		1.180.000	- Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đình và Sông Gianh, cát dúc Túy Loan, đá Hòa Nhơn - Phước Tường.
	Mác 300	-		1.240.000	- Địa điểm đổ bê tông không quá 15km (tính từ nhà máy), mỗi Km tăng thêm được tính 6.000đ/km/m ³ .
	Mác 350	-		1.290.000	- Bê tông có độ sụt >12 ± 2cm, cứ độ sụt bê tông tăng thêm 2cm giá bê tông cộng thêm 20.000 đ/m ³ .
	Mác 400	-		1.350.000	
	Mác 450	-		1.420.000	
	Mác 500	-		1.490.000	
	Giá bơm bê tông				
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		80.000	
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/dợt		1.600.000	- nt -
	+ Từ tầng 5 đến tầng 9				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		90.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/dợt		1.800.000	- nt -
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		100.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/dợt		2.000.000	- nt -
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		110.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/dợt		2.200.000	- nt -
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		120.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/dợt		2.400.000	- nt -
	+ Từ tầng 25 đến tầng 29				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		130.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/dợt		2.600.000	- nt -
	+ Từ tầng 30 đến tầng 34				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		140.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/dợt		2.800.000	- nt -
	+ Từ tầng 35 đến tầng 39				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		150.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/dợt		3.000.000	- nt -
	+ Từ tầng 40 đến tầng 44				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		160.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/dợt		3.200.000	- nt -
	+ Từ tầng 45 đến tầng 50				- nt -
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	đ/m ³		180.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông ≤ 20m ³	đ/dợt		3.600.000	- nt -
	Phụ chống thấm R7 đạt 90% cường độ				- nt -
	Mác 200	đ/m ³		60.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		65.000	- nt -
	Mác 300	-		70.000	- nt -
	Mác 350	-		75.000	- nt -
	Mác 400	-		80.000	- nt -
	Mác 450	-		85.000	- nt -
	Phụ gia bền Sun phát	-		320.000	- nt -
6	Bê tông Phước Tường				Công ty CP XDCT giao thông Đà Nẵng
	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	đ/m ³		870.000	109 Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng
	Mác 150	-		910.000	Tel: 0236 3661000
	Mác 200	-		940.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		1.000.000	- Vật liệu: XM PCB40 và PC40, cát dúc Túy Loan, đá Phước Tường.
	Mác 300	-		1.050.000	- Khoảng cách đổ bê tông là 15km (tính từ nhà máy), mỗi Km tăng thêm được tính 6.000đ/m ³ /km.
	Mác 350	-		1.150.000	
	Mác 400	-		1.230.000	
	Độ cao dùng bơm bê tông				
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (≤14m)				

1	2	3	4	5	6
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		70.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1.400.000	- nt -
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (20m÷37m)				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		85.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1.700.000	- nt -
7	Bê tông thương phẩm -Bê Tông Long Bình				CN Công ty Cổ Phần Xây dựng TM Long Bình
	Bê tông có độ sụt $\leq (12\pm 2)$ cm hoặc thấp hơn				thôn Thạch Nham Tây, Xã Hòa Nhơn , Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng ĐT: 0898000025 info@betonglong binh.com
	Mác 100	d/m ³		880.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 150	-		920.000	Nguồn vật liệu: Xi măng PCB40 và PC40 ĐÁ 0.5x2 Hòa Nhơn, cát Đại Lộc, phụ gia hóa dẻo, siêu dẻo của hãng phụ gia Sika, Mapei, Basf , SilkRoad
	Mác 200	-		970.000	
	Mác 250	-		1.020.000	
	Mác 300	-		1.070.000	
	Mác 350	-		1.130.000	
	Mác 400	-		1.190.000	Đơn giá áp dụng cho bê tông có độ sụt $S \leq 12\pm 2$, khi tăng 1 cấp độ sụt đơn giá tăng tương đương 20.000đ/m ³ Sử dụng phụ gia chấm thăm sẽ cộng thêm 60.000đ/m ³ Sử dụng phụ gia bền Sunfat sẽ cộng thêm 320.000đ/m ³
	Mác 450	-		1.260.000	
	Mác 500	-		1.330.000	
	Độ cao dùng bơm bê tông				
	-Từ tầng hầm đến tầng 4 : $\leq 30M$				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		75.000	Địa điểm đổ bê tông cách công trình không quá 15km (tính từ nhà máy) mỗi km tăng thêm được tính 6.000đ/km/m ³
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		1.500.000	
	-Từ tầng 5 đến tầng 9: $31m < L \leq 60m$				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		85.000	
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		1.700.000	
	-Từ tầng 10 đến tầng 14 : $61m < L \leq 90m$				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		100.000	
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		2.000.000	
	-Từ tầng 15 đến tầng 19 : $91m < L \leq 120m$				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		110.000	
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		2.200.000	
	-Từ tầng 20 đến tầng 24 : $121m < L \leq 150m$				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		125.000	
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		2.500.000	
	-Từ tầng 25 đến tầng 31 : $151m < L \leq 180m$				
	+ Khối lượng bê tông $\geq 20 m^3$	d/m ³		140.000	
	+ Khối lượng bê tông $\leq 20 m^3$	d/dợt		2.800.000	
8	Bê tông thương phẩm - CTY CP VLXD DUFAGO				CTY CP VLXD DUFAGO
	Bê tông có độ sụt $\leq 12\pm 2$ cm đá 1x2 Mác 100	d/m ³		890.000	Lô C20 CCN Thanh Vinh - Đà Nẵng
	Mác 150	-		940.000	Tel: 0236 3737973
	Mác 200	-		1.020.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		1.055.000	- Vật liệu: XM Kim Đình (Nghị Sơn) PCB40, cát dúc Quảng Nam, đá Phước Tường. - Khi độ sụt bê tông +2cm giá bê tông sẽ +20.000đ/m ³ .
	Mác 300	-		1.100.000	
	Mác 350	-		1.190.000	
	Mác 400	-		1.250.000	
	Mác 450	-		1.300.000	
	Mác 500	-		1.410.000	- Phụ gia chống thấm hoặc đồng kết nhanh R7 cộng thêm vào đơn giá bê tông 60.000đ/m ³ . - Khoảng cách đổ bê tông là 20km (tính từ nhà máy), mỗi Km tăng thêm được tính 10.000đ/m ³ /km.
	Độ cao dùng bơm bê tông				
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 ($\leq 14m$)				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		70.000	
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1.500.000	
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (20m÷37m)				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		90.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		1.900.000	- nt -
	+ Từ tầng 10 đến tầng 15 (37m÷54m)				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		120.000	- nt -
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/dợt		2.500.000	- nt -
IX	THÉP CÁC LOẠI				Tổng Công ty Thép Việt Nam - Chi nhánh ĐN
1	Thép Miền Nam f 6 CT3, CB240T	d/kg	15.918	15.970	410 đường 2/9, Đà Nẵng, Tel: 3641629
	Thép Miền Nam f 7, f 8 CT3, CB240T	-	15.863	15.910	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thép Miền Nam f 10 ÷ f20 CT3, CB240T	-	16.153	16.200	
	Thép Miền Nam f 10 CB300V, SD295	-	15.928	15.980	- nt -
	Thép Miền Nam f 12 ÷ f32 CB300V, SD295	-	15.763	15.810	- nt -
	Thép Miền Nam f 36 CB300V, SD295	-	16.423	16.470	- nt -
	Thép Miền Nam f 10 CB400V, SD390	-	16.028	16.080	- nt -
	Thép Miền Nam f 12 ÷ f32 CB400V, SD390	-	15.863	15.910	- nt -

1	2	3	4	5	6
	Thép Miền Nam f 36 ÷ f43 CB400V, SD390	-	16.193	16.240	- nt -
	Thép Miền Nam f 10 SD390, hợp kim thấp độ	-	16.248	16.300	- nt -
	Thép Miền Nam f 12 ÷ f32 SD390, hợp kim thấp	-	16.083	16.130	- nt -
	Thép Miền Nam f 36 ÷ f43 SD390, hợp kim thấp	-	16.523	16.570	- nt -
	Thép góc CT3	-	18.030	18.080	- nt -
2	Thép Thái Nguyên	đ/kg			Công ty Gang Thép Thái Nguyên
*	Thép dây và thép cây				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
					(Áp dụng từ ngày 08/6/2020)
	D6,8 -T CT3, CB240-T		11.990	12.590	-nt-
	D8 295A,CB300-V	-	11.990	12.590	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	12.485	13.090	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	12.045	12.650	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	12.265	12.870	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L= 11,7m)	-	12.210	12.810	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	12.155	12.760	-nt-
	D10, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	12.265	12.870	
	D12, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	12.210	12.810	
	D14÷D40, CB400-V CB500-V(L= 11,7m)	-	12.155	12.760	
	Thép góc				(Áp dụng từ ngày 10/7/2020)
	L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	14.025	14.630	-nt-
	L 60 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	13.915	14.520	-nt-
	L 63 ÷ L65 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	13.970	14.570	-nt-
	L 70 ÷ L75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	14.080	14.680	-nt-
	L 80 ÷ L100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	14.135	14.740	-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	14.520	15.120	-nt-
	L 150 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.445	17.050	-nt-
	L 80 ÷ L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15.070	15.670	-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	14.960	15.560	-nt-
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.500	17.100	-nt-
	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	13.750	14.350	-nt-
	C 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	13.695	14.300	-nt-
	C 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	13.805	14.410	-nt-
	C 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	13.805	14.410	-nt-
	C 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	14.905	15.510	-nt-
	Thép chữ I				
	I 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	14.850	15.450	-nt-
	I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	14.685	15.290	-nt-
	I 15 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	14.795	15.400	-nt-
3	Thép Việt - Ý				Cty CP thép Việt - Ý
	Thép cuộn f 6, f8 (SWRM)	đ/kg	18.150	18.200	773 Ngô Quyền - Đà Nẵng
	Thép thanh vằn f 10 SD295/CII/CB300/Gr40	-	18.370	18.420	Tel: 0236 3920236
	f 10 SD390/CIII/CB400/Gr60	-	18.590	18.640	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	f 10 SD490/CB500/RB500	-	18.920	18.970	- nt -
	Thép thanh vằn f 12 SD295/CII/CB300/Gr40	-	18.260	18.310	- nt -
	f 12 SD390/CIII/CB400/Gr60	-	18.480	18.530	- nt -
	f 12 SD490/CB500/RB500	-	18.810	18.860	- nt -
	Thép thanh vằn f 13 ÷ f 32	-	18.150	18.200	- nt -
	f 13 ÷ f 32	-	18.370	18.420	- nt -
	f 13 ÷ f 32 SD490/CB500/RB500	-	18.700	18.750	- nt -
	Thép thanh vằn f 36 SD295/CII/CB300/Gr40	-	18.370	18.420	- nt -
	f 36 SD390/CIII/CB400/Gr60	-	18.590	18.640	- nt -
	f 36 SD490/CB500/RB500	-	18.920	18.970	- nt -
4	Thép POMINA				Cty TNHH TM Thép Pomina
	Thép cuộn				CTDD: CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT
	Φ6mm - CB240T	đ/kg	14.630	15.950	Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt phường 15, quận 11 Tp.HCM
	Φ8mm - CB240T	-	14.630	15.950	Điện thoại: 028 38 642 432, Tel:028 38686260
	Φ10mm - CB240T	-	14.784	16.104	Fax: 028 38 660 211
	Thép cây vằn				(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	Φ10 - CB400V	-	14.795	16.115	

1	2	3	4	5	6
	Φ12-Φ32 - CB400V	-	14.630	15.950	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB400V	-	14.960	16.280	- nt -
	Φ10 - CB500V	-	15.125	16.445	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB500V	-	14.960	16.280	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB500V	-	15.290	16.610	- nt -
5	Thép Việt Mỹ				Cty CP SX Thép Việt Mỹ
*	Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	đ/kg		13.805	Tel: 0236 3739481
	Thép vằn f 10 Gr40	-		14.245	Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng
	Thép vằn f 16 Gr40	-		14.080	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		14.080	Giá tính từ ngày 10/4/2020
	Thép vằn f 10 CB400 V	-		14.465	- nt -
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		14.300	- nt -
	Thép vằn f 10 CB500 V	-		14.575	- nt -
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		14.410	- nt -
	Thép cuộn f 6, f 8 CB240 T	đ/kg		13.805	Giá tính từ ngày 16/6/2020
	Thép vằn f 10 Gr40	-		14.245	- nt -
	Thép vằn f 16 Gr40	-		14.080	- nt -
	Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		14.080	- nt -
	Thép vằn f 10 CB400 V	-		14.465	- nt -
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		14.300	- nt -
	Thép vằn f 10 CB500 V	-		14.575	- nt -
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		14.410	- nt -
6	Thép đặc biệt Shengli Việt Nam (L=11,7m)				Cty TNHH Thép đặc biệt Shengli Việt Nam
	Thép f 10 SD295A/CB300-V	đ/kg		16.029	Tel: 036 3867777
	f 12	-		15.980	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	f 13 ÷ f 32	-		15.880	- nt -
	Thép f 10 SD390/CB400-V	-		16.249	- nt -
	f 12	-		16.200	- nt -
	f 13 ÷ f 32	-		16.100	- nt -
	Thép f 10 VMS (Thép Việt Mỹ)	-		15.730	- nt -
	f 12	-		15.675	- nt -
	f 13 ÷ f 32	-		15.620	- nt -
7	Cáp thép dự ứng lực (DUL)				C.ty TNHH SX&TM Ngọc Lâm
1	Cáp DUL không vỏ bọc, độ chùng thấp f 12,7mm (Trung Quốc)	đ/kg		25.080	Tel: 04 37650799 - 22406999
2	Neo công tác OVM 13-4 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)	đ/bộ		508.200	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	Neo công tác OVM 13G-1 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)	-		346.500	-nt-
4	Ống ghen D50/60	đ/m		23.100	-nt-
5	Gối cầu cao su GJZ (150x250x35)mm (Trung Quốc)	đ/cái		660.000	-nt-
6	Khe co giãn răng lược SWF 160 ⁰ dịch chuyển	đ/m		15.975.000	-nt-
7	Khe co giãn dạng ray OVM-Z80 (Trung Quốc)	-		14.400.000	-nt-
8	Thép Việt Đức				CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC
	Thép cuộn D6, D8 CB240T	đ/kg	15.460	16.060	KCN Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
	Thép thanh vằn D10 (CB300-V)	-	15.471	16.071	Tel: 0236.3814202
	Thép thanh vằn D12 (CB300-V)	-	15.416	16.016	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB300-V)	-	15.361	15.961	- nt -
	Thép thanh vằn D10(CB400-V,CB500-V)	-	15.581	16.181	- nt -
	Thép thanh vằn D12 (CB400-V,CB500-V)	-	15.526	16.126	- nt -
	Thép thanh vằn D14-D32 (CB400-V,CB500-V)	-	15.471	16.071	- nt -
X	SẢN PHẨM COMPOSITE				C.ty TNHH SX&TM Phúc Tắt Đạt
1	Nắp hố ga, lưới chắn rác Composite				178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN
1	Bộ vữa gốc cây composite KT: 1000x1000	bộ		2.640.000	Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079
2	Nắp hố ga composite khung 950x950, nắp 650	bộ		4.620.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	Nắp hố ga composite khung 850x850, nắp 650	bộ		4.400.000	- nt -
4	Nắp hố ga composite	hộp		6.270.000	- nt -

1	2	3	4	5	6
	khung 1000x1000, nắp 800	bộ		0.270.000	- nt -
5	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				
	Khung ngăn mùi : 420 x 750	bộ		3.245.000	- nt -
	Tấm thu nước : 290 x 620				
6	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				
	Khung ngăn mùi : 420 x 750	bộ		3.118.500	- nt -
	Tấm thu nước : 290 x 620				
7	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				
	Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		3.300.000	- nt -
	Tấm thu nước : 300 x 800				
8	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				
	Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		2.882.000	- nt -
	Tấm thu nước : 300 x 800				
9	Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá				
	Khung ngăn mùi : 400 x 900	bộ		3.300.000	- nt -
	Tấm thu nước : 300 x 800				
10	Lưới chắn rác composite	bộ		3.135.000	- nt -
	KT Song 430x860, Khung 530 x 960				
11	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		2.145.000	- nt -
	KT Song 430x860				
12	Lưới chắn rác composite có khung	bộ		3.025.000	- nt -
	KT Song 400x800, Khung 500 x 900				
13	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		2.464.000	- nt -
	KT Song 400x800				
14	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.683.000	- nt -
	KT Song 300x800				
15	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.870.000	- nt -
	KT: 300 x 1000				
16	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		2.178.000	- nt -
	KT: 400x 700				
17	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.540.000	- nt -
	KT: 260 x 900				
18	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.320.000	- nt -
	KT: 300x 600				
19	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		3.850.000	- nt -
	KT: 400 x 1000				
2	Chống thấm bằng màng Composite				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và thi công tại TP Đà Nẵng)
1	Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất. Gồm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C	đ/m2		395.000	- nt -
2	Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất. Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC	đ/m2		210.000	- nt -
3	Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường	đ/m2		185.000	- nt -
4	Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite có vải gia cường	đ/m2		290.000	- nt -
3	Nắp hố ga Composite				Công ty TNHH composite Công Vinh
1	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN.	bộ		2.185.000	155 Lô A4, Khu đô thị mới Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
2	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.570.000	
3	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN.	bộ		3.168.000	Tel: 0945938501. Chị. Quyền
4	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN.	bộ		2.431.000	(Giá tại nơi sản xuất đã có thuế GTGT 10%)

1	2	3	4	5	6
5	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.770.000	NSX: xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
6	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN.	bộ		3.290.000	- nt -
7	Bộ nắp hồ ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN.	bộ		2.855.000	- nt -
8	Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN.	bộ		1.595.000	- nt -
9	Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.120.000	- nt -
10	Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.	bộ		1.900.000	- nt -
11	Bộ nắp hồ thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.360.000	- nt -
4	Song chắn rác Composite				
1	Song chắn rác 300x500mm, tải trọng 15KN.	cái		355.000	- nt -
6	Song chắn rác 300x1000mm, tải trọng 250KN.	cái		1.285.000	- nt -
XI	CHỐNG THẤM BẰNG NHỰA O-SEAL				Công ty TNHH Otes Coparation
1	Chống thấm nhựa O-Seal (không vải)	m2		240.000	Nhà phân phối tại ĐN: Công ty TNHH SX & TM Phúc Tất Đạt
2	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue khổ 15cm	m		130.000	178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN
3	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue 1 lớp	m2		420.000	
4	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue + vải roving	m		650.000	Tel: 0236.3607899 - Fax: 0236.3959079
5	Chống thấm cổ ống, lỗ thoát sàn	Cái		145.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
6	Cắt và chống thấm đầu sắt	Cái		35.000	- nt -
XII	NHỰA ĐƯỜNG, CARBONCOR ASPHALT				
1			(tại kho)		Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex
					Tel: 04 38513206 (1432)
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	13.970	14.010	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	Nhựa đường phuy 60/70	-	15.620	15.660	(Giá tháng 7/2020)
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	12.430	12.470	(Giá tháng 8/2020)
	Nhựa đường phuy 60/70	-	13.750	13.790	
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	12.430	12.470	(Giá tháng 9/2020)
	Nhựa đường phuy 60/70	-	13.750	13.790	
2	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm	đ/kg			Cty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh 102H Nguyễn Xuân Khoát, Tân Phú, TPHCM Tel: 08.62678195 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm	đ/kg		14.900	(Giá tháng 7/2020)
	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm	đ/kg		14.900	(Giá tháng 8/2020)
	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm	đ/kg		13.400	(Giá tháng 9/2020)
3	Vật liệu Carboncor Asphalt	đ/kg		3.927	Cty CP CKN môi trường Liên Trung K454/42 Nguyễn Tri Phương ĐN-Tel: 0511 3691888 (Giá đã có thuế GTGT đến chân CT trong phạm vi bán kính 10km tính từ trung tâm TP, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.500 đồng/tấn)
4	Vật liệu Carboncor Asphalt	-		3.927	Cty CP Carbon Viet Nam 419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04.37958528
XIII	XĂNG DẦU				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lít		14.530	(thực hiện từ 15h ngày 13/7 đến 15h ngày 28/7/2020)
	Dầu Diesel 0,05S	-		12.350	- nt -
	Dầu hỏa	-		10.230	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		11.110	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		14.680	(thực hiện từ 15h ngày 28/7 đến 15h ngày 12/8/2020)
	Dầu Diesel 0,05S	-		12.630	-nt-
	Dầu hỏa	-		10.470	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		11.400	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		14.680	(thực hiện từ 15h ngày 12/8 đến 15h ngày 27/8/2020)
	Dầu Diesel 0,05S	-		12.440	- nt -
	Dầu hỏa	-		10.400	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		11.400	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		14.680	(thực hiện từ 15h ngày 27/8 đến 15h ngày 11/9/2020)
	Dầu Diesel 0,05S	-		12.190	- nt -
	Dầu hỏa	-		10.320	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		11.400	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		14.540	(thực hiện từ 15h ngày 11/9 đến 15h ngày 26/9/2020)
	Dầu Diesel 0,05S	-		11.740	- nt -
	Dầu hỏa	-		9.780	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		11.150	-nt-
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lit		14.490	(thực hiện từ 15h ngày 26/9/2020)
	Dầu Diesel 0,05S	-		11.340	- nt -
	Dầu hỏa	-		9.620	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		11.030	-nt-
XIV	KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LẮP GHEP				
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi				Cty TN và PTĐT tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
1	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	bộ		12.275.000	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam
2	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	-		12.336.000	Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu
2	Hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn				Tel: 0643.853.125
1	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300-H500mm	m		2.028.000	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
2	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		2.657.000	01 bộ HT hồ ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hồ ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hồ ga ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT, vỉa hè hoặc lòng đường
3	Hào kỹ thuật 3 ngăn-Vía hè, Kt:B400x300-H500mm	-		2.207.000	
4	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vía hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		3.100.000	01 m hào kỹ thuật BTCT thành móng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan BTCT
XV	ĐẤT ĐOI				
1	Đơn giá đất tại mô trên phương tiện vận chuyển	đồng/ m3		31.600	Các đơn giá đã bao gồm các khoản phí, thuế theo quy định
2	Đơn giá vận chuyên 1m3 đất đến chân công trình tại thành phố Đà Nẵng	đồng/1km/m3		3.200	